



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ MINH NGỌC
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGŨ VẦN

SÁCH GIÁO VIÊN

9

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ MINH NGỌC
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGŨ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN



TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ngulieu.id.vn

CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
CT	Chương trình
GD & ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXBGD	Nhà xuất bản Giáo dục
PHT	Phiếu học tập
SGK	Sách giáo khoa
SGV	Sách giáo viên
Tr.	Trang
VB	Văn bản

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Ngữ văn 9, bộ sách *Chân trời sáng tạo* là tài liệu hướng dẫn cách tổ chức dạy học cho sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, *Chân trời sáng tạo*. Sách gồm hai tập.

Tập một gồm hai phần, *Phần I: Những vấn đề chung*, *Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*.

Trong *Phần I: Những vấn đề chung*, trình bày các cơ sở của việc biên soạn sách giáo khoa; những điểm mới nổi bật của *Ngữ văn 9*; cấu trúc sách và cấu trúc bài học.

Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài, từ bài 1 đến bài 5. Những hướng dẫn này là sự triển khai cụ thể của các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học đã trình bày trong *Phần I*. Nội dung hướng dẫn tổ chức dạy từng bài học gồm ba mục lớn: *Yêu cầu cần đạt*; *Phương pháp và phương tiện dạy học*; *Tổ chức các hoạt động học*.

Tập hai, sách trình bày *Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*, từ bài 6 đến bài 10. Các hướng dẫn trong mỗi bài học tiếp tục thể hiện các phương pháp, kĩ thuật dạy học đã được thể hiện trong *Phần I* của tập một. Trên nguyên tắc chia sẻ, mang tính hướng dẫn, gợi ý, chúng tôi mong rằng *Sách giáo viên Ngữ văn 9*, bộ sách *Chân trời sáng tạo* sẽ hỗ trợ quý thầy cô thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới hiệu quả.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

Bài 6. Những vấn đề toàn cầu	5
Bài 7: Hành trình khám phá sự thật	24
Bài 8. Những cung bậc tình cảm	51
Bài 9. Những bài học từ trải nghiệm đau thương	71
Bài 10. Tiếng vọng những ngày qua	103
Ôn tập cuối học kì II	127



BÀI 6. NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

(Văn bản nghị luận – 13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Biết nhận xét, đánh giá tính đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong VB.
- Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.
- Lựa chọn được câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.
- Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.
- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- Có trách nhiệm, quan tâm đến những vấn đề xã hội và có cách ứng xử phù hợp.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp dạy học theo mẫu và kĩ thuật nói to suy nghĩ.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết, thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim liên quan đến chủ điểm (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.

- Sơ đồ, bảng biểu.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, bảng kiểm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV chuẩn bị một số hình ảnh để HS đoán vấn đề xã hội được gọi ra từ các hình ảnh đó. Sau đó, GV dẫn dắt, giới thiệu chủ điểm và gợi dẫn để các em trả lời câu hỏi lớn “Vì sao chúng ta cần quan tâm đến những vấn đề toàn cầu?”.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Lưu ý về sự phát triển kiến thức, kỹ năng

Ở bài này, sự phát triển của kỹ năng đọc hiểu VB nghị luận (so với lớp 8) được thể hiện qua yêu cầu cần đạt mới: liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội. Đây là yêu cầu cần đạt thuộc kỹ năng đọc liên hệ, so sánh, kết nối giúp HS kết nối việc đọc VB nghị luận với thực tế cuộc sống.

a. Ý tưởng, thông điệp trong VB: HS đã được học khái niệm *thông điệp* từ lớp 6, đến bài này, các em sẽ hiểu thêm về quá trình tạo lập VB từ ý tưởng đến thông điệp gửi gắm trong VB. Do đó, để thuận lợi cho quá trình dạy học, GV có thể kích hoạt kiến thức nền của HS về *thông điệp* trong VB.

b. Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong việc đọc VB: GV cần lưu ý có hai loại bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội ảnh hưởng đến việc đọc VB. Thứ nhất là bối cảnh tại thời điểm VB ra đời, giúp người đọc có căn cứ để giải mã nội dung, mục đích viết, ý đồ, thông điệp,... trong VB. Thứ hai là bối cảnh tại thời điểm đọc VB, tác động đến cách người đọc tiếp nhận nội dung của VB.

Yêu cầu cần đạt này thuộc kỹ năng liên hệ, so sánh, kết nối, do vậy, GV cần chú trọng hướng dẫn HS thực hành đọc, không cần khai thác quá sâu vào các vấn đề lý thuyết hàn lâm, vô hình trung làm tăng độ khó của bài dạy so với yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Ngữ văn (2018).

Gợi ý về cách dạy

GV hướng dẫn HS đọc *Tri thức Ngữ văn*, gạch chân các từ khoá để bước đầu nhận biết thông tin cơ bản về đặc điểm của văn nghị luận và kỹ năng đọc (có thể dùng PHT, vẽ sơ đồ tư duy, thảo luận nhóm đôi,...). Sau đó, GV phân tích các ví dụ trong SGK để giúp HS hiểu rõ hơn các khái niệm. Trong quá trình HS thực hành đọc các VB, GV hướng dẫn các em xem lại phần *Tri thức Ngữ văn* (nếu cần).

2. Tri thức tiếng Việt

Lưu ý về tri thức tiếng Việt

– Trong thực tế giao tiếp, tùy vào mục đích khác nhau, người nói / người viết có thể lựa chọn sử dụng câu đơn – câu ghép, lựa chọn các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế của câu ghép.

– Có hai cách phân loại câu ghép thường gặp là:

+ Dựa vào quan hệ giữa các vế, có thể chia câu ghép làm hai loại: câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ.

+ Dựa vào phương tiện nối các vế, có thể chia câu ghép làm hai loại: câu ghép có từ ngữ liên kết và câu ghép không có từ ngữ liên kết.

– Khi cần sử dụng câu ghép, tùy vào quan hệ giữa các vế (đẳng lập / chính phụ), tùy vào mối liên hệ ý nghĩa giữa các vế (liệt kê, lựa chọn, nguyên nhân – kết quả, mục đích – sự kiện,...) mà chúng ta lựa chọn kiểu câu ghép nào, từ đó, lựa chọn phương tiện nối các vế câu cho phù hợp.

Gợi ý về cách dạy

GV có thể dạy tri thức “Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép” bằng cách yêu cầu HS đọc SGK rồi nêu câu hỏi cho GV hoặc GV nêu câu hỏi, HS trả lời. GV cũng có thể chuẩn bị thêm một số ví dụ khác để HS phân tích hoặc yêu cầu HS cho ví dụ để làm rõ tri thức tiếng Việt.

GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Kĩ năng đọc chính của bài này là kĩ năng theo dõi. Đây là kĩ năng đã quen thuộc với HS vì các em đã được thực hành khá nhiều trong các lớp trước. Vì vậy, GV có thể nhắc lại cách thực hiện kĩ năng theo dõi (đọc lướt để xác định vùng VB cần tìm thông tin → đọc quét để xác định thông tin cần tìm và trả lời câu hỏi → xác nhận bản thân đã đọc đúng nội dung VB).

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB	Câu 1, 2, 3, 4
Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng hoặc sai của vấn đề được đặt ra trong VB	Câu 5, 6
Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội	Câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của câu hỏi *Chuẩn bị đọc* là kích hoạt kiến thức nền của HS về hiểm hoạ vũ khí hạt nhân và ý nghĩa của việc duy trì hoà bình đối với nhân loại (đề tài của VB sẽ đọc).

Câu 1: GV giao cho HS tìm hiểu trước ở nhà và chia sẻ ngắn gọn trước lớp.

Câu 2: HS trả lời theo hiểu biết, quan điểm cá nhân. GV tổng kết các ý kiến trả lời của HS và dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB và trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* bằng cách thực hiện kĩ năng đọc tương ứng. Chú ý đến sự liên hệ giữa câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* và câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* tương ứng:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i> tương ứng
Câu 1 (Theo dõi)	Câu 3
Câu 2 (Suy luận)	Câu 3
Câu 3 (Suy luận)	Câu 5

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV hướng dẫn HS tìm ra luận đề căn cứ vào nhan đề và nội dung bao quát của VB.

Gợi ý trả lời: Luận đề của VB là: vấn đề chạy đua vũ khí hạt nhân trên toàn cầu.

Câu 2: Câu hỏi này giúp HS nhận ra bố cục và các luận điểm tương ứng trong VB.

Gợi ý trả lời:

Bố cục VB	Luận điểm
Phần 1 (từ đầu đến vận mệnh thế giới)	Thực trạng và các nguy cơ của việc chạy đua vũ trang trong bối cảnh thế giới hiện đại
Phần 2 (Niềm an ủi ... xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới)	Việc chạy đua vũ trang làm cho nhân loại mất đi cơ hội được sống tốt đẹp hơn
Phần 3 (Một nhà tiểu thuyết lớn ... xuất phát của nó)	Việc chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí con người và lí trí tự nhiên
Phần 4 (phần còn lại)	Lời kêu gọi chấm dứt việc chạy đua vũ trang

Câu 3: Mục đích của câu này là giúp HS nhận ra mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB. GV hướng dẫn các em vẽ sơ đồ thực hiện dựa vào phần trả lời của câu 1, câu 2; dùng mũi tên hai chiều để thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng.

Câu 4: Mục đích của câu này là giúp HS nhận ra những bằng chứng tiêu biểu trong phần 2 của VB.

Gợi ý trả lời:

– Những bằng chứng trong phần 2 của VB được trình bày dưới dạng so sánh để cho thấy số tiền chạy đua vũ trang đã cướp đi cơ hội phát triển, xây dựng cuộc sống ấm no cho nhân loại như thế nào. Cụ thể:

+ Số tiền bỏ ra cho 100 máy ném bom chiến lược B.1B của Mỹ và cho dưới 7 000 tên lửa vượt đại châu (khoảng 100 tỉ đô la) là số tiền cần để UNICEF thực hiện CT giải quyết vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới.

+ Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân kiểu tàu Ni-mít đủ để thực hiện một CT phòng bệnh trong 14 năm, bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.

+ Chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong bốn năm tới.

+ Chỉ hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xoá nạn mù chữ cho toàn thế giới.

– Ngoài ra, tác giả đã triển khai các bằng chứng một cách đa dạng trên nhiều lĩnh vực: cứu trợ trẻ em, y tế, tiếp tế thực phẩm, giáo dục. Cách triển khai này cho thấy tác giả đã nhìn nhận, xem xét vấn đề một cách toàn diện.

→ Cách triển khai bằng chứng hiệu quả, thuyết phục, góp phần làm sáng tỏ luận điểm và luận đề của VB.

Câu 5: Thông qua việc đánh giá mục đích của những đề xuất ở cuối VB, HS sẽ có cơ sở để nhận thức về tính đúng hoặc sai của vấn đề được đặt ra trong VB. Câu này liên quan đến câu 3 (Suy luận) ở phần *Trải nghiệm cùng VB*, giải pháp được nêu

trong VB hướng đến những đối tượng khác nhau và với mỗi đối tượng lại có những mục đích khác nhau.

Gợi ý trả lời:

Đối tượng hướng đến	Mục đích đối với từng đối tượng	Mục đích chung
Nguyên thủ sáu nước tham gia cuộc họp	Khẳng định thiện chí kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ khí hạt nhân để đảm bảo an ninh và hoà bình cho thế giới	Thuyết phục từ bỏ cuộc chạy đua vũ trang để đảm bảo một cuộc sống hoà bình, công bằng
Nhân dân thế giới	Nâng cao nhận thức về hiểm hoạ vũ khí hạt nhân để từ đó khích lệ, kêu gọi tiếng nói đấu tranh chống chạy đua vũ trang, đòi hỏi cuộc sống hoà bình, công bằng	
Các nước đang tham gia chạy đua vũ trang trên thế giới	Cảnh báo các nguy cơ về hiểm hoạ vũ khí hạt nhân và kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ trang	

GV có thể giúp HS nhận ra thêm: ở thời điểm VB ra đời, việc “mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm hoạ hạt nhân” không khả thi so với điều kiện thực tế. Cho nên, đề xuất này của tác giả thực ra có tính chất tượng trưng, nhằm thức tỉnh nhận thức, tình cảm, lương tri của người đọc/ người nghe, qua đó kêu gọi việc chấm dứt chạy đua vũ trang như một nghĩa vụ, bổn phận đạo đức đối với sự sống của nhân loại. Với một vấn đề vĩ mô, có tính chất toàn cầu như chạy đua vũ trang, không đơn giản để có giải pháp giải quyết một cách triệt để, vì vậy cách đề xuất giải pháp của Mác-két vừa phù hợp, có tính chất thức tỉnh nhân loại, vừa góp phần tạo nên giá trị nghệ thuật đặc sắc cho VB.

VĂN BẢN 2: PHÁT BIỂU CỦA TỔNG THƯ KÍ LIÊN HỢP QUỐC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi
Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB	Câu 1, 2, 3
Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong VB	Câu 4, 5
Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội	Câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của yêu cầu *Chuẩn bị đọc* là kích hoạt kiến thức nền cho HS về vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu (đề tài của VB sẽ đọc).

GV giao cho HS tìm hiểu trước yêu cầu *Chuẩn bị đọc* ở nhà và chia sẻ ngắn gọn trước lớp; sau đó, tổng kết các ý kiến của HS và dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB và trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* bằng cách thực hiện kỹ năng đọc tương ứng. Chú ý đến sự liên hệ giữa câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* và câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i> tương ứng
Câu 1 (Suy luận)	Câu 1
Câu 2 (Theo dõi)	Câu 3
Câu 3 (Suy luận)	Câu 4

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV hướng dẫn HS nhận ra luận đề, căn cứ vào nhan đề và nội dung bao quát của VB. Luận đề của VB là: vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu. Để hướng dẫn HS xác định các luận điểm của VB, GV thiết kế bảng biểu để các em nhận ra bố cục và luận điểm tương ứng.

Gợi ý trả lời:

Bố cục	Luận điểm
Phần 1 (từ đầu đến <i>làm điều cần thiết</i>)	Thực trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và sự cần thiết phải giải quyết vấn đề
Phần 2 (<i>Điều khiến cho ... đang dần cạn kiệt</i>)	Hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu
Phần 3 (<i>Ngọn núi phía trước ... khí thải đó gây ra</i>)	Giải pháp cho vấn đề khủng hoảng biến đổi khí hậu và trách nhiệm của các quốc gia giàu có trong việc giải quyết vấn đề này
Phần 4 (phần còn lại)	Khẳng định vai trò lãnh đạo của người trẻ và phụ nữ trong việc ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu

Câu 2: Câu hỏi này có mục đích giúp HS nhận ra mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB. GV hướng dẫn HS thực hiện dựa vào phần trả lời của câu 1. Cần lưu ý các em lựa chọn kiểu sơ đồ phù hợp với nội dung câu trả lời.

Câu 3: Mục đích của câu này là giúp HS nhận xét được cách triển khai bằng chứng trong phần 2 của VB.

Gợi ý trả lời:

– Một số bằng chứng:

+ Băng ở vùng biển Bắc Cực đang biến mất nhanh hơn chúng ta có thể hình dung.

+ Nạn cháy rừng kéo dài hơn và lan đi xa hơn.

+ Tốc độ diệt chủng sẽ tăng vọt khi môi trường sống bị thu hẹp lại.

+ Nhiều người buộc phải di cư khỏi quê hương khi đất đai dần không đáp ứng được nhu cầu của họ.

+ Nhiều cuộc xung đột xảy ra vì nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt.

– Nhận xét về cách triển khai bằng chứng: tác giả đã triển khai các bằng chứng một cách đa dạng trên nhiều phương diện: biến đổi khí hậu khiến môi trường tự nhiên cũng bị biến đổi và gây ra nhiều thiên tai khốc liệt; biến đổi khí hậu còn tác động trực tiếp đến sự tồn vong của con người (nạn diệt chủng, di cư, xung đột giữa các quốc gia vì tài nguyên cạn kiệt,...). Cách triển khai này cho thấy: tác giả đã xem xét vấn đề một cách toàn diện, góp phần làm rõ cho luận điểm 2 và luận đề của VB.

Câu 4: Câu hỏi này giúp HS nhận ra những giải pháp đã được nêu nhằm giải quyết vấn đề khủng hoảng khí hậu và nhận xét, đánh giá tính đúng – sai của những giải pháp ấy. Câu hỏi này liên quan đến câu 3 (Suy luận) ở phần *Trải nghiệm cùng VB*, GV hướng dẫn HS sử dụng câu trả lời của câu hỏi Suy luận ở phần *Trải nghiệm cùng VB* để nhận xét về những giải pháp được nêu ở phần 3.

Gợi ý trả lời:

– Những giải pháp đã nêu nhằm giải quyết khủng hoảng khí hậu:

+ Giảm thiểu khí nhà kính.

+ Nhanh chóng thoát khỏi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch và thay thế chúng bằng năng lượng sạch từ nước, gió, mặt trời.

+ Ngăn chặn nạn phá rừng, phục hồi các cánh rừng bị hư tổn và thay đổi phương thức canh tác.

– Nhận xét về những giải pháp: các giải pháp được nêu ra phù hợp, khả thi với thực trạng biến đổi khí hậu toàn cầu, đặc biệt hướng đến đối tượng là các quốc gia giàu có.

Câu 5: Câu này giúp HS biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng – sai của ý tưởng, nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của người trẻ và phụ nữ trong việc ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu. GV có thể đặt thêm một số câu hỏi gợi mở như:

– Vì sao tác giả nhấn mạnh sự hiện diện của giới trẻ trong những người nghe bài phát biểu?

– Theo tác giả, khi phụ nữ được trao quyền lãnh đạo, họ sẽ hành xử như thế nào?

Gợi ý trả lời: Đây là ý tưởng đúng đắn, phù hợp với bối cảnh đang khủng hoảng khí hậu toàn cầu và sự thiếu vắng vai trò của những nhà lãnh đạo cũng như mong muốn giải quyết “vấn đề có tính hạn định” vào “thời điểm có tính chất hạn định” như hiện nay.

Câu 6: Câu này giúp HS nhận ra thông điệp của VB; liên hệ ý tưởng, thông điệp trong VB với một số vấn đề cấp bách về biến đổi khí hậu trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và trình bày dưới dạng poster hoặc infographic. *Lưu ý:* trước khi HS thực hiện sản phẩm sáng tạo, GV cần hướng dẫn và đưa ra công cụ đánh giá (bảng kiểm, thang điểm, rubric,...).

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT ĐỂ AN TOÀN TRONG KHÔNG GIAN MẠNG (DÀNH CHO TRẺ EM VÀ NGƯỜI SẮP THÀNH NIÊN)

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB thông tin.
- Liên hệ, kết nối với VB *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* và VB *Bài phát biểu của Tổng thư kí Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu* để hiểu hơn chủ điểm *Những vấn đề toàn cầu*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV cho HS đọc VB và trả lời các câu hỏi. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Những rủi ro và nguy cơ tiềm ẩn trên không gian mạng:

- Thông tin xấu, độc hại.
- Bắt nạt trên mạng.
- Xâm phạm đời tư.
- Xâm hại tình dục.

Câu 2: Theo người viết, để tránh gặp phải rắc rối khi sử dụng không gian mạng, các em cần lưu ý:

- Không làm quen, trò chuyện với người lạ; không chia sẻ thông tin cá nhân lên mạng, nhất là những hình ảnh nhạy cảm, tâm trạng riêng tư.
- Không sử dụng các trang mạng, phần mềm,... mà các em nghi ngờ là xấu; không chia sẻ định vị khi sử dụng các ứng dụng trên mạng.
- Thông báo với bố mẹ, thầy cô, những người tin tưởng,... khi gặp rắc rối để được tư vấn, giúp đỡ.
- Kiểm chế, cân nhắc, suy nghĩ kĩ trước khi chia sẻ, bình luận,... trong khi tham gia mạng xã hội.

Câu 3: Nhận xét vai trò của phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong VB: các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng bao gồm: sơ đồ, hình ảnh, từ ngữ in đậm. Chúng có vai trò làm rõ các thông tin cơ bản của VB; nhấn mạnh những từ khoá quan trọng; làm cho cho VB thêm sinh động, hấp dẫn.

Câu 4: Câu hỏi này có mục đích giúp HS tìm hiểu thêm về “bất nạt trên mạng” – một hiện tượng phổ biến hiện nay. GV có thể hỗ trợ HS trả lời bằng cách cung cấp thêm một số tư liệu (sách, báo, trang web chính thống,...) có liên quan đến hiện tượng này.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Lựa chọn được câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV xem lại cách hướng dẫn ở phần hướng dẫn *Tìm hiểu Tri thức Ngữ văn*.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: GV yêu cầu HS xem lại mục “Lựa chọn câu đơn – câu ghép” ở phần *Tri thức Ngữ văn* trước khi làm bài tập. GV có thể cho thêm một vài ví dụ để hướng dẫn HS cách phân tích cấu trúc câu (nếu cần).

Gợi ý trả lời:

(1) *Đặc trưng của toàn cầu hoá (CN) / là sự đón nhận và trân trọng đóng góp của tất cả các dân tộc trong bản hoà ca của nhân loại (VN).*

(2) *Ở đó (trạng ngữ), người ta (CN) / chia sẻ giá trị của mình vào cái chung, tạo nên một bức tranh lớn đa sắc màu nhưng vẫn nhất quán và đầy tính nhân bản (VN).*

(3) *Nhiều ý kiến (CN) / cho rằng khi “thế giới phẳng”, các nền văn hoá giao thoa sẽ dần hoà lẫn với nhau, mỗi người đều giống hệt nhau và mất đi đặc trưng của dân tộc mình (VN).*

Ghi chú: Trong phần vị ngữ có các cụm chủ – vị nhỏ: *khi “thế giới phẳng” (trạng ngữ), các nền văn hoá giao thoa (CN1) / sẽ dần hoà lẫn với nhau (VN1), mỗi người (CN2) / đều giống hệt nhau và mất đi đặc trưng của dân tộc mình (VN2).*

(4) *Điều đó (CN1) / là không đúng (VN1), bởi mỗi công dân, mỗi dân tộc (CN2) / là một mảnh ghép vừa vụn trong bức tranh chung của nhân loại nhưng vẫn mang trong mình một sắc màu đặc trưng của dân tộc (VN2).*

Câu (1), (2), (3) là câu đơn; câu (4) là câu ghép.

b. Tác dụng của việc lựa chọn câu đơn, câu ghép trong đoạn trích trên:

– Câu (1), (2) và (3) biểu thị một phán đoán đơn giản nên người viết lựa chọn câu đơn là phù hợp. Tuy nhiên, GV cần lưu ý với HS câu (2) và câu (3) cũng có cấu tạo không hoàn toàn đơn giản. Ở câu (2), vị ngữ có cấu tạo từ nhiều cụm động từ: “chia sẻ giá trị của mình vào cái chung, tạo nên một bức tranh lớn đa sắc màu nhưng vẫn nhất quán và đầy tính nhân bản”. Ở câu (3), trong phần vị ngữ có nhiều cụm chủ – vị nhỏ (như đã phân tích ở trên).

– Câu (4) biểu đạt một thông báo có tính chất phức hợp: vừa chỉ ra ý kiến nêu ở câu (3) là không đúng vừa giải thích lí do nên người viết sử dụng câu ghép là phù hợp.

Bài tập 2: GV hướng dẫn HS xác định cấu trúc của các câu được in đậm và nhận xét; sau đó, nêu tác dụng của việc lựa chọn cấu trúc câu như vậy.

Gợi ý trả lời:

a. Nhận xét về cấu trúc của các câu được in đậm trong đoạn trích: các câu được in đậm trong đoạn trích đều là câu đơn, có cấu trúc tương đồng.

Hương quả (CN) / sang thu (VN).

Ngọn gió (CN) / sang thu (VN).

...

b. Tác giả lựa chọn cấu trúc câu như vậy nhằm nhấn mạnh cả đất trời, tạo vật đều đang “sang thu”; tác động mạnh vào tình cảm, cảm xúc của người đọc, gây nên một không khí “sang thu”; tạo sự liên kết chặt chẽ về mặt nội dung và hình thức cho đoạn trích.

Bài tập 3: GV yêu cầu HS xem lại mục “Lựa chọn các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép” ở phần *Tri thức Ngữ văn*. Sau đó, GV sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để hướng dẫn HS thực hiện bài tập này.

Gợi ý trả lời:

a. Đây là câu ghép chính phụ. Phương tiện nối hai vế câu là kết từ “nếu như”. Tác dụng: biểu thị quan hệ điều kiện/ giả thiết – kết quả. Trong câu này, vế câu biểu thị kết quả đứng trước vế câu biểu thị điều kiện/ giả thiết.

b. Đây là câu ghép chính phụ. Phương tiện nối hai vế câu là cặp kết từ “dù cho ... thì ...”. Tác dụng: biểu thị quan hệ điều kiện/ giả thiết – kết quả.

c. Đây là câu ghép đẳng lập. Phương tiện nối hai vế câu là kết từ “và”. Tác dụng: biểu thị quan hệ liệt kê.

d. Đây là câu ghép đẳng lập. Phương tiện nối hai vế câu là dấu phẩy (,). Tác dụng: biểu thị quan hệ tiếp nối. Sự việc đầu tiên là “bước chân của anh đặt nhẹ trên đường”, sự việc tiếp theo là “tôi cảm thấy không phải anh đang đi mà là anh lướt trên mặt đất”.

Bài tập 4: GV sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để tổ chức hoạt động cho HS làm bài tập này. GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi, trao đổi với nhau bài văn nghị luận mà các em đã viết và thực hiện yêu cầu của bài tập. HS thực hiện trước bài tập ở nhà, sau đó báo cáo vào tiết *Ôn tập*.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: BẢN SẮC DÂN TỘC: CÁI GỐC CỦA MỌI CÔNG DÂN TOÀN CẦU

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB.
- Biết nhận xét, đánh giá tính đúng hoặc sai của vấn đề đặt ra trong VB.
- Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

2. Thực hành đọc

GV có thể tổ chức cho HS thực hành đọc VB tại lớp hoặc chuẩn bị các câu hỏi tại nhà và đến lớp báo cáo sản phẩm đọc. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận ra mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB; nhận biết và phân tích được lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu.

Gợi ý trả lời:

- Luận đề: sự dung hoà giữa giá trị truyền thống và hội nhập quốc tế đối với mỗi công dân toàn cầu.
- Luận điểm 1: khi một người tự hào nói rằng “tôi là công dân toàn cầu”, có nghĩa là những việc anh ta đã và đang làm góp phần làm nên một thế giới tốt đẹp hơn.
- Luận điểm 2: đặc trưng của toàn cầu hoá là sự đón nhận và trân trọng đóng góp của tất cả các dân tộc trong bản hoà ca của nhân loại.

GV hướng dẫn HS tự xác định lí lẽ, bằng chứng căn cứ vào hệ thống luận điểm, chọn ra lí lẽ, bằng chứng các em ấn tượng nhất để phân tích, đánh giá.

Câu 2: Mục đích của câu này giúp HS trình bày ý kiến, quan điểm, đánh giá tính đúng hoặc sai của vấn đề được đặt ra.

Gợi ý trả lời:

- Giải thích ý kiến: giá trị của một công dân toàn cầu thể hiện ở chỗ họ đóng góp giá trị văn hoá truyền thống dân tộc vào nền văn hoá chung toàn cầu. Biểu hiện: giữ gìn truyền thống văn hoá dân tộc khi sinh sống ở nước ngoài, giới thiệu văn hoá truyền thống dân tộc đến bạn bè quốc tế,...
- HS nêu quan điểm đồng tình/ phản đối về ý kiến trong VB theo góc nhìn, trải nghiệm cá nhân.

– HS có thể tìm một số ví dụ trong thực tế để làm sáng tỏ suy nghĩ của mình, đó có thể là ví dụ trên sách báo, truyền thông, Internet hoặc ví dụ trong chính trải nghiệm thực tế cuộc sống của HS.

Câu 3: GV hướng dẫn HS tự thực hiện. GV có thể cho các em thực hiện ở nhà và đến lớp chia sẻ sản phẩm.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Lưu ý về sự phát triển về kỹ năng viết văn nghị luận và đặc điểm kiểu bài

Ở lớp 8, HS đã học kiểu bài nghị luận về một vấn đề của đời sống; lên lớp 9, HS tiếp tục rèn luyện và phát triển kỹ năng viết văn nghị luận xã hội qua một kiểu bài mới: bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết. So với kiểu bài nghị luận xã hội về một vấn đề hiện tượng đời sống (CTGDPT môn Ngữ văn 2006), kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết có những điểm khác biệt như sau:

	Nghị luận xã hội về một vấn đề hiện tượng đời sống	Nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết
Mục đích giao tiếp	Thuyết phục người đọc về các ý kiến, quan điểm về hiện tượng đời sống	Thuyết phục người đọc về những phân tích, giải pháp đưa ra để giải quyết một vấn đề trong đời sống
Đề tài của bài viết	Một tình trạng, sự việc xảy ra trong đời sống (có thể tích cực, tiêu cực hoặc vừa có mặt tích cực và tiêu cực)	Một vấn đề cần giải quyết, một tình thế không mong muốn, mang đến tác động tiêu cực cần phải có giải pháp khắc phục
Hệ thống luận điểm	– Hệ thống các luận điểm thể hiện ý kiến của người viết về hiện tượng, có thể về biểu hiện, tác động, nguyên nhân, giải pháp,... – Các ý biểu hiện, tác động, nguyên nhân, giải pháp,... được triển khai với dung lượng và mức độ ngang hàng nhau	– Hệ thống luận điểm cần tập trung làm rõ hai vấn đề: phân tích của người viết về vấn đề cần giải quyết và các giải pháp – Các ý thực trạng, tác hại, nguyên nhân là các ý nhỏ làm rõ cho luận điểm phân tích vấn đề – Luận điểm về giải pháp là trọng tâm của toàn bộ bài viết, cần được phân tích cụ thể, rõ ràng để cho thấy tính khả thi, thuyết phục của các giải pháp

GV cần lưu ý sự khác biệt trên để hướng dẫn HS hiểu đúng tinh thần kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết.

Gợi ý cách dạy

GV hướng dẫn HS đọc khung *Tri thức về kiểu bài*, nhận biết thông tin về khái niệm, yêu cầu đối với kiểu bài, bố cục bài viết. Với kiểu bài nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trọng tâm là luận điểm về các giải pháp. Bài viết cần trình bày được những giải pháp khả thi và có sức thuyết phục, do đó, GV cần lưu ý đặc điểm này và nhấn mạnh trong các hoạt động tìm hiểu tri thức về kiểu bài, phân tích kiểu VB, viết theo quy trình.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV sử dụng phương pháp phân tích ngữ liệu tham khảo, hướng dẫn HS đọc VB *Những giải pháp khắc phục tình trạng tin giả trên mạng Internet*, chú ý đến các khung chỉ dẫn kĩ năng viết ở bên phải và trả lời các câu hỏi bên dưới VB này. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: VB bàn luận về vấn đề hiện tượng tin giả trên Internet và những giải pháp khắc phục.

Câu 2: Đoạn giải thích là đoạn thứ hai trong VB. Đối với nội dung VB, việc giải thích các khái niệm quan trọng giúp thống nhất cách hiểu về vấn đề cần bàn luận, từ đó giúp người đọc hiểu rõ ràng, chính xác VB, tăng sức thuyết phục của VB.

Câu 3: Tác giả bài viết đã phân tích vấn đề trên các khía cạnh là thực trạng, nguyên nhân, tác hại.

Câu 4: Tác giả đưa ra hai giải pháp: tuyên truyền về tác hại của tin giả và giúp mọi người hình thành kĩ năng nhận biết tin giả; mỗi cá nhân cần học cách xác thực thông tin trên mạng Internet và chịu trách nhiệm với hành vi lan truyền thông tin. Đây là các giải pháp phù hợp, khả thi, được chỉ dẫn rõ ràng về cách thực hiện, có sự kết hợp hành động giữa cá nhân và tập thể.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

GV hướng dẫn HS đọc SGK và tóm tắt các bước của quy trình viết. Sau đó, GV diễn giảng, làm rõ thêm các thao tác, những điều cần lưu ý khi thực hiện quy trình viết.

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

– Hướng dẫn HS xác định tình huống giao tiếp cần thực hiện bài viết được nêu trong đề bài.

– Ở bước xác định đề tài, GV có thể cho HS thực hiện hoạt động động não (bằng giấy dán, cuộc thi *Ai nhanh hơn*, thảo luận nhóm đôi,...) để gọi ra một số vấn đề cần giải quyết trong cuộc sống mà các em quan tâm.

– Hướng dẫn HS sử dụng hiệu quả, hợp lí các sơ đồ trong SGK để thực hành quy trình viết.

– Trước khi cho HS viết bài, GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu (hoặc chọn ngữ liệu tham khảo để phân tích, hoặc hướng dẫn kết hợp nói to suy nghĩ) để HS hiểu rõ hơn về kĩ năng viết (chẳng hạn: kĩ năng phân tích vấn đề, kĩ năng trình bày giải pháp cho vấn đề).

Nhấn mạnh vào việc tìm ý về các giải pháp giải quyết vấn đề sao cho khả thi, thuyết phục:

– HS lớp 9 sẽ khó có thể tìm ra giải pháp mới hoàn toàn để giải quyết vấn đề. Vì vậy, GV có thể gợi ý các em tìm kiếm giải pháp đã được thực hiện để giải quyết vấn đề, ghi nhận thông tin về các bằng chứng cho thấy tính khả thi, hiệu quả của vấn đề (bước thu thập tư liệu).

– Ngoài ra, để luận điểm về giải pháp được khả thi, thuyết phục, HS cần cụ thể hoá các ý khi trình bày giải pháp, làm rõ: Ai là người thực hiện giải pháp, thực hiện giải pháp như thế nào, các bước tiến hành ra sao, phương tiện hỗ trợ thực hiện giải pháp là gì?

– HS cũng có thể tìm ý để phân tích tính khả thi của giải pháp dựa vào mô hình S.M.A.R.T. như sau:

Giải pháp	Tính khả thi của giải pháp theo mô hình S.M.A.R.T.				
	Specific (Cụ thể)	Measurable (Có thể đo lường được kết quả)	Achievable (Có thể thực hiện được)	Realistic (Có tính thực tế)	Timely (Hợp lí về thời điểm)
Giải pháp 1: ...	...	...	...	...	...
Giải pháp ...	...	...	...	...	...

– Ở bước xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết cho nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm.

VIẾT VĂN BẢN QUẢNG CÁO HOẶC TỜ RƠI VỀ MỘT SẢN PHẨM HAY MỘT HOẠT ĐỘNG

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được một quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Đây là kiểu bài lần đầu tiên HS được học ở lớp 9 nên GV cần hướng dẫn các em đọc kĩ khung *Tri thức về kiểu bài*, nhận biết thông tin về khái niệm VB quảng cáo, tờ rơi; yêu cầu đối với kiểu VB và bố cục của VB. GV nhấn mạnh yêu cầu của kiểu bài (đặc biệt là tờ rơi quảng cáo một hoạt động hoặc một sản phẩm) trong quá trình hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu tham khảo, hướng dẫn viết theo quy trình để HS có thể thiết kế được một VB quảng cáo, sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV sử dụng phương pháp phân tích ngữ liệu tham khảo, hướng dẫn HS đọc VB *Học sinh trường Trung học cơ sở Hoà Bình vì đồng bào miền Trung*, chú ý đến các khung chỉ dẫn kĩ năng viết ở cột bên phải và trả lời các câu hỏi bên dưới. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Tiêu đề của tờ rơi phù hợp với nội dung của hoạt động. Vì tiêu đề là *Học sinh trường Trung học cơ sở Hoà Bình vì đồng bào miền Trung* và nội dung của hoạt động là CT quyên góp lương thực, quần áo, đồ dùng học tập,... giúp đỡ đồng bào miền Trung chịu thiệt hại nặng nề do bão lũ của HS trường Trung học cơ sở Hoà Bình.

Câu 2: VB đã sử dụng những cách thức sau để thuyết phục người đọc: sử dụng các từ ngữ có sắc thái tích cực để khẳng định ý nghĩa tốt đẹp của hoạt động (“vì đồng bào miền Trung”, “giúp đỡ đồng bào miền Trung chịu thiệt hại nặng nề do bão lũ”), khơi gợi cảm xúc tích cực ở người đọc bằng câu tục ngữ “Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”, sử dụng phối hợp các cỡ chữ, kiểu chữ, màu sắc đậm, nhạt,...; sử dụng các hình ảnh quần áo, lương thực, dụng cụ học tập và biểu tượng trái tim có màu sắc, đường nét nổi bật nhằm tác động mạnh vào thị giác của người đọc để làm rõ tính chất cần thiết và hữu ích của hoạt động.

Câu 3: Các kiểu chữ, cỡ chữ, màu sắc chữ trong VB quảng cáo được sử dụng hài hoà, hiệu quả và phù hợp với nội dung. Ví dụ: VB sử dụng kiểu chữ in hoa, cỡ lớn, màu sắc nổi bật cho tiêu đề, nội dung của hoạt động và câu nêu thông điệp của hoạt động; sử dụng kiểu chữ thường, cỡ nhỏ để trình bày thông tin về địa điểm và thời gian tổ chức hoạt động.

Câu 4: Tác dụng của việc sử dụng kết hợp ngôn ngữ và hình ảnh minh họa trong VB: tăng tính trực quan, tăng cường tính hấp dẫn, thu hút sự chú ý của người đọc.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

GV hướng dẫn HS đọc SGK và tóm tắt các bước của quy trình viết. Sau đó, GV diễn giảng, làm rõ thêm các thao tác, những điều cần lưu ý khi thực hiện quy trình viết.

– Bước *Chuẩn bị trước khi thiết kế*: GV cần lưu ý HS đọc kĩ hướng dẫn lựa chọn sản phẩm hay hoạt động cần quảng cáo, tránh việc lựa chọn những đối tượng quảng cáo không phù hợp với môi trường học đường và lứa tuổi HS hoặc những đối tượng khó thu thập thông tin.

– Bước *Tìm ý, lập dàn ý*: GV cần nhấn mạnh một số điểm giống và khác nhau khi tìm ý cho đối tượng quảng cáo là sản phẩm hay hoạt động. GV lưu ý các em nội dung quảng cáo cần bao gồm từ ngữ, hình ảnh, tranh minh họa,...

– Bước *Thiết kế tờ rơi*: GV gợi nhắc HS có thể sử dụng các phương tiện thông thường như giấy, bút,... hoặc các phần mềm chuyên dụng để thiết kế tờ rơi; nội dung cần trung thực và tránh phản cảm.

– Bước *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm*: GV giải thích cho HS hiểu rõ từng tiêu chí của bảng kiểm và vai trò của việc chỉnh sửa (giúp sản phẩm đáp ứng yêu cầu của kiểu VB).

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

– Bước *Chuẩn bị trước khi thiết kế*: hướng dẫn HS xác định đối tượng cần quảng cáo, mục đích của tờ rơi, đối tượng khách hàng hoặc người đọc tờ rơi để lựa chọn nội dung và cách trình bày phù hợp, thu thập thông tin về đối tượng cần quảng cáo. GV cũng lưu ý HS cần tham khảo cách thiết kế các tờ rơi trên Internet.

– Bước *Tìm ý, lập dàn ý*: hướng dẫn cách phác thảo nội dung quảng cáo, sắp xếp tiêu đề, nội dung quảng cáo, hình ảnh minh họa và thông điệp/ lời kêu gọi hành động theo trình tự phù hợp sao cho tác động mạnh nhất đến người đọc.

– Bước *Thiết kế tờ rơi*: GV có thể sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ để HS hiểu rõ hơn về cách thiết kế VB quảng cáo (chẳng hạn: cách đặt tiêu đề hấp dẫn; cách sắp xếp nội dung ở những vị trí phù hợp; cách sử dụng hình ảnh, biểu tượng làm nổi bật ưu điểm của đối tượng quảng cáo; cách sử dụng ngôn từ hấp dẫn, giàu sức thuyết phục;...). Sau đó, GV nhắc HS lựa chọn mẫu thiết kế phù hợp với nội dung quảng

cáo và dung lượng thông tin của tờ rơi, kết hợp hài hoà giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh, biểu tượng, cỡ chữ, kiểu chữ, màu sắc chữ,...).

– Bước *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm*: GV cho HS mang tờ rơi đến lớp, trao đổi tờ rơi và nhận xét chéo dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm. Ngoài ra, GV có thể sử dụng kỹ thuật phòng tranh để HS trưng bày sản phẩm và dùng bảng kiểm để đánh giá lẫn nhau, bình chọn ra những tờ rơi chất lượng, thu hút nhất.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Hướng dẫn học sinh cách thực hiện quy trình nói và nghe

GV hướng dẫn HS đọc SGK và tóm tắt quy trình thực hiện bài trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự. Trong đó, GV cần nhấn mạnh:

– Thế nào là một sự việc có tính thời sự? Những sự việc có tính thời sự mà HS quan tâm là gì?

– Các thành tố giao tiếp liên quan đến bài trình bày và lưu ý về việc lựa chọn cách trình bày cho phù hợp.

– Sử dụng sơ đồ trong SGK để tìm ý và lập dàn ý cho bài nói.

– Cách thức luyện tập, trình bày bài nói (GV có thể làm mẫu kết hợp nói to suy nghĩ nếu cần).

2.2. Tổ chức cho học sinh thực hành kỹ năng nói và nghe

GV tổ chức cho HS thực hành kỹ năng nói và nghe (có thể sử dụng tình huống giả định được nêu trong SGK). Trước khi HS thực hành, GV có thể hướng dẫn các em tìm hiểu *Bảng kiểm kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* để nắm rõ yêu cầu bài nói và nghe.

2.3. Hướng dẫn học sinh trao đổi, rút kinh nghiệm

GV hướng dẫn HS sử dụng bảng kiểm để trao đổi, đánh giá bài nói trong vai trò người nói và người nghe. Sau đó, GV cho HS ghi lại những kinh nghiệm thu nhận được để nói tốt hơn vào những lần sau.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập* ở nhà. Trên lớp, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1: HS tự thực hiện dựa vào kết quả đọc các VB đã học trong bài.

Câu 2: Khi đọc VB nghị luận, việc liên hệ thông điệp, ý tưởng với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội giúp người đọc có căn cứ để hiểu chính xác, sâu sắc hơn nội dung VB, đồng thời kết nối nội dung VB với trải nghiệm thực tế của bản thân để có những biến chuyển trong nhận thức và hành động.

Câu 3: HS tự rút kinh nghiệm về việc lựa chọn câu đơn/ câu ghép trong khi nói và viết dựa vào kiến thức đã học ở *Tri thức Ngữ văn* (phần tiếng Việt), kinh nghiệm rút ra sau khi hoàn thành phần *Thực hành tiếng Việt* và trải nghiệm cá nhân khi tham gia các tình huống giao tiếp trong cuộc sống.

Câu 4: Khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, cần triển khai giải pháp một cách đa dạng, soi chiếu từ nhiều khía cạnh (cá nhân, gia đình, nhà trường, xã hội,...). Với mỗi giải pháp, cần trình bày rõ tính khả thi của giải pháp bằng cách trả lời các câu hỏi: Ai thực hiện, thực hiện như thế nào, các bước tiến hành ra sao, phương tiện hỗ trợ là gì? Cần có những bằng chứng từ thực tế cho thấy tính hiệu quả của giải pháp.

Câu 5: GV hướng dẫn HS tự trả lời dựa vào kết quả thực hiện kĩ năng thiết kế VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay một hoạt động. Ví dụ: cần lựa chọn mẫu thiết kế phù hợp với nội dung quảng cáo; sử dụng màu sắc phù hợp, hài hoà để làm nổi bật thông tin; sử dụng ngôn ngữ sinh động, giàu sức thuyết phục.

Câu 6: GV hướng dẫn HS tự trả lời dựa vào kết quả thực hiện kĩ năng nói và nghe trong bài.

Câu 7: GV hướng dẫn HS chọn một vấn đề toàn cầu mà bản thân quan tâm để thiết kế sản phẩm sáng tạo, sau đó trình bày sản phẩm này trước lớp. Từ đó, GV cho HS tiếp tục suy nghĩ về câu hỏi lớn ở đầu bài học: “Vì sao chúng ta cần quan tâm đến những vấn đề toàn cầu?”.

BÀI 7: HÀNH TRÌNH KHÁM PHÁ SỰ THẬT

(Truyện trinh thám – 13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
 - Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.
 - Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
 - Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.
 - Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu rút gọn và câu đặc biệt.
 - Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.
 - Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).
 - Tôn trọng sự thật, có tinh thần đấu tranh cho lẽ phải trong cuộc sống.
- Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

- Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại gợi mở để giải thích ngắn gọn về các yếu tố của truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện; phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại; vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học; đặc điểm, chức năng của câu rút gọn, câu đặc biệt; cách viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng theo một truyện đã đọc và cách kể một câu chuyện tưởng tượng. Trong quá trình giải thích, GV cần kết hợp với nêu ví dụ để HS hiểu rõ *Tri thức Ngữ văn*.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng.

– Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi giải quyết vấn đề và một số kỹ thuật như sơ đồ, khăn trải bàn, K-W-L, phòng tranh,... đồng thời kết hợp việc cho HS trình bày sản phẩm (bài viết, bài nói) trong lớp học trực tiếp và lớp học ảo.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có).
- Đoạn phim hướng dẫn kỹ năng kể chuyện.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

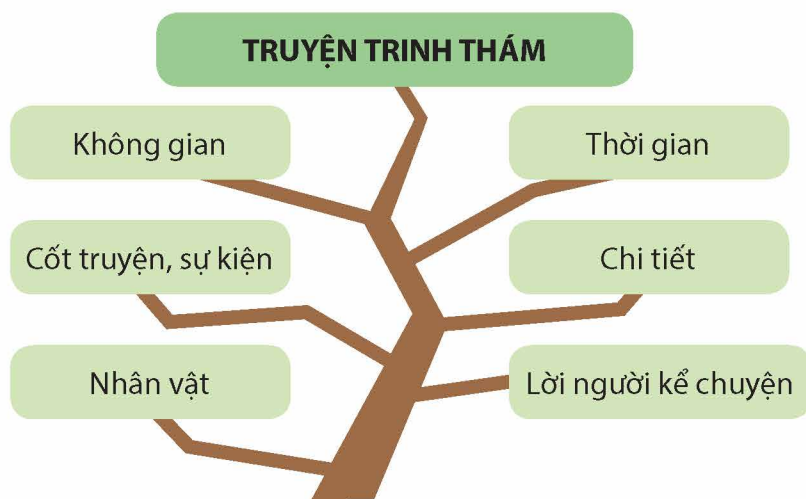
GV có thể dùng đoạn phim, hình ảnh về truyện trinh thám, kết hợp với câu hỏi để gợi mở kiến thức nền của HS và chia sẻ trải nghiệm với các bạn trong lớp. Tiếp theo, GV nêu câu hỏi lớn của bài học để HS suy ngẫm. Câu hỏi lớn là câu hỏi gắn chủ điểm chính của bài học, bao quát chủ điểm của các VB trong bài, đồng thời gắn với những vấn đề của đời sống, gợi ra những cuộc đối thoại mở, nhiều khi không có đáp án,... Do đó, ở bước này, GV chỉ nêu câu hỏi lớn để HS suy ngẫm, chứ không chốt đáp án. Cuối bài, trong phần *Ôn tập*, GV nêu lại câu hỏi lớn để HS tự trả lời.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

Trong bài học này, có hai nhóm tri thức mà HS cần học, đó là: tri thức đọc hiểu về truyện trinh thám; tri thức tiếng Việt về câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng.

1. Tri thức đọc hiểu

Để giúp HS có cái nhìn bao quát về các yếu tố của thể loại truyện trinh thám, GV có thể vẽ lên bảng sơ đồ sau:



Tiếp theo, GV chia lớp thành bảy nhóm, mỗi nhóm có nhiệm vụ đọc SGK, xác định các từ khoá của từng mục, sau đó, ghi vào giấy ghi chú và dán vào từng ô của sơ đồ mà GV đã vẽ trên bảng, cụ thể là:

- Nhóm 1: định nghĩa truyện trình thám.
- Nhóm 2: không gian.
- Nhóm 3: thời gian.
- Nhóm 4: cốt truyện, sự kiện.
- Nhóm 5: chi tiết.
- Nhóm 6: nhân vật.
- Nhóm 7: lời người kể chuyện.

Dựa trên sản phẩm của các nhóm, GV làm rõ khái niệm và đặc điểm của truyện trình thám. Khi dạy đọc hiểu VB 1, 2, 4, GV cần thường xuyên nhắc lại các đặc điểm này để giúp HS khắc sâu kiến thức về thể loại truyện trình thám qua các VB cụ thể.

2. Tri thức tiếng Việt

Đối với nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2, 3 để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và thuận lợi cho hoạt động tư duy, nhận thức của HS.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc theo thể loại

Ở các lớp trước, HS học về các thể loại truyện: truyện cổ tích, truyền thuyết, truyện (lớp 6), truyện ngụ ngôn, truyện khoa học viễn tưởng, truyện (lớp 7); truyện cười,

truyện lịch sử (lớp 8). Ở lớp 9, HS học ba thể loại: truyện truyền kì, truyện thơ Nôm, truyện trinh thám. GV cần hướng dẫn HS nhớ lại và tiếp tục củng cố để hiểu về một số đặc điểm của thể loại truyện nói chung qua các yếu tố: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật. Tùy theo từng tiểu loại mà các yếu tố này mang những điểm riêng.

2. Kỹ năng dự đoán, suy luận

Các kỹ năng đọc, HS đã được học ở các lớp trước, bài trước. Trong bài học này, có hai kỹ năng đọc mà GV cần tổ chức cho HS thực hiện khi đọc hiểu các VB, đó là kỹ năng dự đoán và suy luận. Đây là hai kỹ năng rất hữu ích và phù hợp với đọc truyện trinh thám bởi cốt truyện trinh thám có nhiều tình tiết li kì, diễn biến bất ngờ nên người đọc phải thường xuyên dự đoán trước diễn biến câu chuyện. Những bí mật trong truyện trinh thám được giữ kín đến cuối truyện nên người đọc cần có suy luận dựa trên những thông tin được nêu trong truyện.

Cách dạy: Trong quá trình HS đọc VB, GV nhắc HS dừng lại một vài phút để thực hiện kỹ năng suy luận, dự đoán theo hướng dẫn trong các VB 1 và 2.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: CHIẾC MŨ MIỆN DÁT ĐÁ BE-RÔ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện	Câu 2, 3, 4, 6
Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện	Câu 5
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm	Câu 1, 2, 3
Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Chức năng của câu hỏi này là kích hoạt kiến thức nền của HS, giúp các em đọc hiểu VB tốt hơn. Do vậy, GV có thể cho HS ghi một vài ý, sau đó, chia sẻ với bạn.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Đây là một VB khá dài, vì thế, GV nên giao HS thực hiện ở nhà hai nhiệm vụ sau:

- Đọc khung tóm tắt câu chuyện, đọc nội dung đoạn trích.
- Trong quá trình đọc, ghi lại dự đoán và suy luận của mình.

Trên lớp, GV mời một vài HS chia sẻ dự đoán và suy luận của các em trong quá trình đọc VB.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV cho HS thảo luận nhóm đôi, ghi lại nội dung bao quát của đoạn trích.

Gợi ý trả lời: Đoạn trích tái hiện toàn cảnh vụ trộm chiếc mũ miện ở nhà Hôn-đơ theo lời kể của Hôn.

Câu 2: GV hướng dẫn các nhóm HS đọc lại định nghĩa về chi tiết trong truyện trinh thám (phần *Tri thức Ngữ văn*); sau đó cho các em đọc VB, tìm một số chi tiết và điền vào bảng (như bảng bên dưới). *Lưu ý:* GV nhắc HS tìm những chi tiết gắn với các tình huống, có tác dụng giúp thám tử phán đoán, suy luận về vụ trộm và kẻ trộm chứ không phải là các chi tiết phá án mà sau đó A-thơ đã kể lại cho Hôn:

Một số chi tiết – manh mối của vụ án	Ý nghĩa của chi tiết – manh mối đối với việc phá án
...	...

Gợi ý trả lời: Một số chi tiết thể hiện manh mối quan trọng của vụ án và ý nghĩa của các chi tiết đó trong quá trình khám phá vụ án của thám tử So-lốc Hôn:

Một số chi tiết – manh mối của vụ án	Ý nghĩa của chi tiết – manh mối đối với việc phá án
Ngoài ông Hôn-đơ, có hai người biết chỗ cất giấu chiếc mũ: con trai A-thơ và cháu gái Me-ry	Thủ phạm chỉ có thể là A-thơ hoặc Me-ry
A-thơ si mê Me-ry nhưng Me-ry không đáp lại tình cảm của A-thơ	A-thơ có thể sẽ bệnh vực Me-ry nếu phát hiện Me-ry phạm tội
A-thơ mê cờ bạc và đang nợ nần, giao du với Gioóc Bơn-queo	A-thơ cần tiền nên có thể lấy cắp chiếc mũ miện

Ông Hôn-đơ phát hiện A-thơ cầm trên tay chiếc mũ miện bị cong	Chiếc mũ bị cong có thể là do A-thơ giành giật với ai đó
Me-ry bỏ nhà ra đi và để lại lá thư, trong đó có câu “Bác đừng lo lắng về tương lai của cháu vì nó đã được lo liệu đầy đủ”	Ai sẽ lo liệu đầy đủ cho tương lai của cô và lo liệu dựa trên nguồn tiền nào?
Những dấu chân của ai đó in trên tuyết	Dấu chân đó có thể là của kẻ đã lấy trộm chiếc mũ

Câu 3: GV có thể tổ chức nhóm hai HS đọc lại *Tri thức Ngữ văn* về nhân vật trong truyện trinh thám, sau đó, tìm các chi tiết miêu tả Sơ-lốc Hòm và rút ra nhận xét.

Gợi ý trả lời:

– Nhân vật Sơ-lốc Hòm thể hiện đầy đủ các đặc điểm của nhân vật trong truyện trinh thám: kỹ thuật điều tra vượt trội; khả năng quan sát tinh tường, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào; khả năng lập luận, đánh giá sắc bén;...

– Một số chi tiết tiêu biểu:

+ Chi tiết Me-ry bỏ đi và để lại lá thư: trong khi Hôn-đơ lo lắng sợ Me-ry tự tử thì Hòm khẳng định việc Me-ry trốn đi là “giải pháp tốt nhất” cho cô ta bởi ông đã nhận ra sự bất thường trong hành động của Me-ry: được bác tin tưởng đến mức cho biết cả chỗ giấu chiếc mũ miện nhưng khi chiếc mũ bị mất thì đột ngột bỏ đi. Vậy, người lấy chiếc mũ miện có thể là Me-ry.

+ Hòm quan sát rất kỹ các dấu chân in sâu trên tuyết ở cửa và những dấu chân để lại trên đường: Hòm suy luận rằng có một kẻ nào đó đã thông đồng với Me-ry và Me-ry đã lấy chiếc mũ miện đưa cho hắn.

+ Việc A-thơ giao du với nhóm Huân tước Bon-queo cũng là chi tiết mà Hòm không bỏ qua. Ông đã điều tra về thân thế, tính cách của Bon-queo, mua lại chiếc giày của hắn và đem ướm vào dấu giày trong vườn nhà Hôn-đơ. Việc Bon-queo đã từng đến nhà Hòm, việc Me-ry từ chối tình yêu của A-thơ đã giúp Hòm suy luận về mối quan hệ giữa Me-ry và Bon-queo. Hòm cũng khẳng định những dấu chân ở cửa là của Bon-queo, còn dấu chân trên đường là của Bon-queo và A-thơ khi A-thơ đuổi theo tên Huân tước.

+ Chi tiết chiếc mũ miện bị bẻ cong cho thấy nó đã bị giằng co giữa hai người: A-thơ và Bon-queo.

+ Việc A-thơ chứng kiến Me-ry lấy trộm chiếc mũ miện nhưng không nói với cha được Hòm kết nối với việc A-thơ si mê Me-ry nhưng không được đáp lại đã giúp Hòm kết luận: vì giận cha nghi oan cho mình và vì hào hiệp, A-thơ đã không nói với cha thủ phạm thực sự ăn cắp chiếc mũ miện là ai.

Khả năng quan sát, điều tra kĩ lưỡng, không bỏ sót bất cứ một tiểu tiết nào cùng với tài suy luận, phán đoán chính xác đã giúp Hôm nhanh chóng tìm ra thủ phạm của vụ án.

Câu 4: GV hướng dẫn HS đọc lại đặc điểm của không gian, thời gian trong truyện trình thám ở phần *Tri thức Ngữ văn*, sau đó đối chiếu với không gian, thời gian trong truyện *Chiếc mũ miện dát đá Be-rô* để tìm ra tác động của các yếu tố này đến quá trình phá án của Hôm.

Gợi ý trả lời: Không gian: vụ án xảy ra trong khuôn viên gia đình Hôn-đơ; thời gian: vụ án xảy ra trong đêm có tuyết rơi, tang vật của vụ án là chiếc mũ miện quý giá được dùng làm vật tín chấp trong một thời gian ngắn tại ngân hàng để vay một số tiền lớn. Những yếu tố trên đã tác động mạnh đến quá trình điều tra của Hôm, cụ thể là giúp Hôm khoanh vùng điều tra trong khuôn viên gia đình Hôn-đơ, đồng thời buộc vị thám tử phải tìm ra thủ phạm trong thời gian ngắn nhất, nếu không những dấu chân sẽ bị mất đi do tuyết rơi hoặc tuyết tan và uy tín của ông chủ nhà băng Hôn-đơ sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, thậm chí ngân hàng của ông có thể bị phá sản.

Câu 5: GV gọi cho HS nhớ lại *Tri thức Ngữ văn* về lời người kể chuyện, lời nhân vật, sau đó để các em đọc kĩ đoạn văn đã cho trong SGK và xác định đâu là lời của người kể chuyện, đâu là lời của nhân vật.

Gợi ý trả lời:

– Lời người kể chuyện: *Không biết là mấy giờ anh mới về, nhưng sáng hôm sau, khi tôi xuống nhà để dùng bữa điểm tâm thì anh đã có mặt ở đó, một tay cầm tách cà phê còn tay kia cầm tờ báo, trông rất tươi tỉnh và gọn gàng; anh nói.*

– Lời của nhân vật (lời của nhân vật Hôm): *“Xin lỗi vì đã bắt đầu bữa sáng mà không đợi anh, Oát-sân”; “nhưng anh hãy nhớ rằng ta có một cái hẹn khá sớm với thân chủ của ta vào sáng nay”.*

Lưu ý: GV chia sẻ thêm với HS: trong VB truyện này, về chính tả, nhà văn Cô-nan Đoi-lơ phân định lời đối thoại giữa các nhân vật bằng dấu ngoặc kép (không dùng gạch đầu dòng như chúng ta thường thấy trong nhiều VB truyện khác).

Câu 6: *Gợi ý trả lời:* Câu chuyện được kể bằng lời của bác sĩ Oát-sân, bạn của thám tử Hôm, một nhân vật trong truyện và là người chứng kiến toàn bộ quá trình phá án của Hôm. Đây là người kể chuyện ngôi thứ nhất, xưng “tôi”. Việc sử dụng ngôi kể này có tác dụng tăng tính chân thực cho câu chuyện.

Câu 7: Đây là câu hỏi mở, mỗi HS có câu trả lời riêng tùy vào góc nhìn, quan điểm của từng em. Vì thế, GV nên tổ chức cho các em trao đổi, tranh luận, lí giải, lập luận để làm rõ quan điểm của mình. GV cũng cần chia sẻ với HS quan điểm của bản thân để góp phần định hướng cho các em.

VĂN BẢN 2: NGÔI MỘ CỔ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện	Câu 2, 3, 5
Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện	Câu 4a
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm	Câu 1, 2, 3, 4b
Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học	Đã thực hiện ở VB 1

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV tổ chức hoạt động *Dự đoán kết truyện* bằng cách:

- Hướng dẫn HS đọc phần tóm tắt ở đầu VB để hiểu bối cảnh câu chuyện, nắm các sự kiện diễn ra trước đó. Phần được trích trong SGK là phần cuối của truyện.
- Nêu câu hỏi: Điều xảy ra tiếp theo với các nhân vật trong truyện là gì?
- Dựa vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt, giới thiệu bài học *Ngôi mộ cổ*.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV nhắc HS chú ý cách ngắt nhịp đọc, cách đọc các đoạn đối thoại, trao đổi giữa thám tử Kỳ Phát và ba anh em trong gia tộc họ Đặng. Tiếp theo, GV tổ chức cho các em đọc phân vai, có thể phân thành các vai chính (người dẫn truyện, Kỳ Phát và ba anh em nhà họ Đặng).

Lưu ý: Trước khi đọc phân vai, GV yêu cầu HS nêu cách đọc, giọng đọc của vai mà HS đảm nhiệm.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc bắt cặp để chia sẻ câu trả lời. Lưu ý, phần tóm tắt đã được xử lý trong hoạt động *Dự đoán kết truyện* nên HS không cần đọc lại phần này.

Để nêu nội dung bao quát của VB, GV hướng dẫn HS thực hiện các bước sau:

Bước 1: đọc lướt toàn bộ VB.

Bước 2: chọn lọc một số sự kiện, chi tiết tiêu biểu trong VB.

Bước 3: viết lại thành câu văn ngắn gọn nêu nội dung của VB.

Gợi ý trả lời:

Ngôi mộ cổ kể về hành trình thám tử Kỳ Phát cùng ba trưởng ngành nhà họ Đặng đến khu mộ cổ. Ở đó, họ đã giải mã bí ẩn đằng sau bài thơ thất ngôn bát cú được khắc trong đáy bốn chiếc đĩa cổ mà ông tổ họ Đặng để lại. Nhờ vậy, họ tìm ra kho báu của gia tộc.

Câu 2: Đây là một câu hỏi khó, đòi hỏi HS phải suy luận để tìm ra chi tiết có tác dụng giúp Kỳ Phát phán đoán hướng tìm kho báu. Vì vậy, GV cần gợi ý thêm cho HS bằng cách đặt câu hỏi dẫn dắt, ví dụ:

– Tiến trình tìm hướng kho báu của Kỳ Phát và người nhà họ Đặng diễn ra như thế nào? Họ xác định hướng căn cứ vào đâu?

– Có chi tiết nào gây khó khăn cho anh em họ Đặng trong quá trình định hướng kiếm tìm kho báu không? Thám tử Kỳ Phát có tìm được lời giải đáp cho khó khăn này không? Kết quả sau đó như thế nào?

GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi; sau đó, mời một vài nhóm lên trình bày ý kiến của nhóm mình.

Gợi ý trả lời:

– Chi tiết có tác dụng giúp Kỳ Phát phán đoán hướng tìm kho báu: hai câu thơ in trên bốn chiếc đĩa cổ. Kỳ Phát đã ghép hai câu thơ trên bốn chiếc đĩa thành một bài thơ thất ngôn bát cú. Kỳ Phát lí giải đúng ý nghĩa của từng câu thơ, đặc biệt là ý nghĩa của câu “Tây một trăm giây, thẳng một dây” là đi về hướng Tây trong vòng một trăm giây đồng hồ. Nhờ đó, chàng đã xác định được hai điểm đánh dấu trên mặt đất và tìm thấy cửa hầm dẫn xuống kho báu. Để hiểu đúng được “một trăm giây” có nghĩa là một trăm giây đồng hồ, đếm theo giây chứ không đếm theo bước chân, Kỳ Phát đã liên tưởng, kết nối quá trình ông tổ họ Đặng cất giấu kho báu và vai trò của viên cổ đạo người Tây phương: “Ông quên rằng chính Mác-cô Pô-lô một người Âu đã bày cho Đình Cử Viên cách giấu của này rồi ư?”.

Lưu ý: Ở chương trước, tác giả đã kể lại việc thám tử Kỳ Phát cất công tra cứu về ông tổ họ Đặng. Nhờ đó, chàng biết rằng ông tổ họ Đặng là Đình Cửng Viên, được ban thưởng rất nhiều châu báu khi đi sứ ở Trung Quốc. Ông ta chôn kho báu này cho con cháu đời sau. Ông cũng đã nhờ Mác-cô Pô-lô, một cố đạo phương Tây, bày cách vẽ bản đồ kho báu. Mác-cô Pô-lô thuê một lò gốm sứ làm bốn chiếc đĩa để cất giấu bản đồ chỉ dẫn nên ông ta cho khắc tên của mình ở đáy đĩa (chữ M viết theo lối chữ triện cổ, nên dễ bị nhầm lẫn là con dấu). GV nên cung cấp thêm thông tin này để HS hiểu.

Câu 3: HS đã học *Tri thức Ngữ văn* về đặc điểm của nhân vật thám tử trong truyện trinh thám, đồng thời cũng đã thực hành qua VB 1. Vì thế, GV có thể hướng dẫn HS điền vào bảng hoặc vẽ sơ đồ.

Gợi ý trả lời:

Đặc điểm của nhân vật thám tử Kỳ Phát

Đặc điểm	Bằng chứng	Nhận xét
Kĩ thuật điều tra vượt trội	– Điều tra được thông tin liên quan đến bốn chiếc đĩa cổ mà ông tổ họ Đặng để lại – Sử dụng các dụng cụ một cách thông minh, hiệu quả trong quá trình điều tra (dùng dây quả dọi để xác định hướng đi đến đường hầm vào kho báu)	
Khả năng quan sát tinh tường	– Quan sát địa hình, các chi tiết không gian, thời gian (12 giờ đêm, ánh trăng khuya) quanh khu mộ cổ của gia tộc họ Đặng để liên kết với nội dung bài thơ luật Đường – Quan sát địa thế của cây ở khu mộ cổ để xác định được hai bên tả – hữu từ cành cây đâm ra hai hướng đông – tây như lời bài thơ đã báo – Quan sát vết chân trên đường hầm dẫn xuống kho báu để đưa ra phán đoán chính xác về việc Đặng Bá Vy và tên Nghé đã vào hầm mộ từ trước	Nhân vật Kỳ Phát thể hiện rõ những đặc điểm của một thám tử trong truyện trinh thám: khả năng quan sát, phán đoán, liên kết các thông tin (dù là nhỏ nhất) để khám phá những bí ẩn, tìm ra sự thật
Khả năng phân tích, suy luận, đánh giá sắc bén	– Phân tích, suy luận, giải mã được các chi tiết quan trọng trong bài thơ, từ đó, xác định đúng hướng của cửa hầm kho báu – Liên kết được thông tin bí ẩn, khó lí giải trong câu thơ “Tây một trăm giây, thẳng một dây” với quá trình viên cố đạo người Tây giúp ông tổ họ Đặng tìm ra kho báu. Từ đó, đưa ra suy luận quan trọng về việc tính khoảng cách theo một trăm giây đồng hồ	

Câu 4: Câu hỏi này giúp HS xác định được lời người kể chuyện – lời nhân vật, giải thích được lí do tác giả sử dụng đan xen lời người kể chuyện và lời nhân vật; đồng thời giúp HS xác định, phân tích được vai trò của chi tiết tiêu biểu trong VB. Để thực hiện hoạt động này, GV nên tổ chức cho HS thảo luận nhóm và điền vào PHT.

Gợi ý trả lời:

a. Một số ví dụ về lời người kể chuyện, lời nhân vật và tác dụng của việc đan xen hai loại lời này:

Yếu tố	Ví dụ	Tác dụng
Lời người kể chuyện	– Chàng bỗng tự nhiên nói. – Rồi chàng hắng giọng ngâm to bài thơ bát cú. – Kỳ Phát chạy lại gốc, cởi áo ngoài rồi leo lên thoăn thoắt. Đến chạc hai cành cây ấy thì chàng ngồi nghỉ rồi leo ra một cành. – Kỳ Phát lại trèo sang cành cây thứ hai, rồi cũng dòng chùm chìa khoá xuống, Liên Ty lại lấy que đánh dấu. – Ra dáng ngẫm nghĩ, Liên Ty đếm từ chỗ đích thứ nhất bước về phía đông hai mươi hai bước. – Kỳ Phát bèn cùng Liên Ty căng một chiếc dây thẳng nối liền hai chỗ đánh dấu. – Rút chiếc thước cuộn trong túi ra, Kỳ Phát và Liên Ty đo dài ra 424 thước. Nhưng cả bọn bốn người đều sững sốt. Ngay dưới đất, phía trước mặt bốn người đều trông thấy một lỗ tối om.	– Tái hiện sinh động cuộc đối thoại giữa các nhân vật để thấy được diễn biến của hành trình đi tìm kho báu – Tái hiện quá trình suy luận, tư duy, phán đoán của thám tử Kỳ Phát; 3 từ đó làm rõ sự thông minh, óc quan sát, khả năng liên kết các dữ kiện để khám phá bí mật kho báu nhà họ Đặng của thám tử
Lời nhân vật	– Tôi hiểu rồi “đến Văn Lý”, đây chẳng là bãi bể Văn Lý là gì? – Mà có cả chị “Nguyệt” và cây nữa! – Các ông “đứng ngắm cây” xem có thấy gì không? – Tôi để ý trăng bây giờ bị lấp sau thân cây. – Đó là “nguyệt giấu mình”. Ngay chỗ bóng trăng bị lấp có hai cành cây đâm ra hai bên, hai bên “tả hữu”, các ông hiểu chưa? Các ông hãy nhận kĩ lấy hai cành cây ấy. – Phải rồi, cành bên đông và cành bên tây. – “Đông hai mươi bước thêm hai bước” tôi hiểu, nhưng “tây một trăm giây thẳng một dây” thì tôi chịu. Một trăm giây là gì? – Là một trăm giây đồng hồ, ông quên rằng chính Mác-cô Pô-lô một người Âu đã bày cho Đình Cử Viên cách giấu của này rồi ư?	– Tạo nên sức hấp dẫn, lôi cuốn sự chú ý của người đọc vào quá trình khám phá bí mật của người thám tử, khiến người đọc thấy như mình được tận mắt chứng kiến

b. Việc Kỳ Phát đọc to bài thơ thất ngôn bát cú có tác dụng:

– Chứng minh cho người nhà họ Đặng thấy bài thơ chính là tấm bản đồ chỉ dẫn nơi cất giữ kho báu của tổ tiên.

– Từng bước hướng dẫn nhà họ Đặng, đưa họ vào hành trình khám phá sự thật cùng với mình.

Câu 5: GV tổ chức cho HS bắt cặp, chia sẻ hoặc viết/ nói ý kiến cá nhân của các em về ngôi kể và ưu thế của việc sử dụng ngôi kể đó (so với ngôi kể trong VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*).

Gợi ý trả lời: Ngôi kể mà tác giả sử dụng trong VB *Ngôi mộ cổ* là ngôi thứ ba, đứng bên ngoài quan sát và kể câu chuyện. Khác với người kể chuyện ngôi thứ nhất trong VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*, ưu thế của việc sử dụng ngôi kể này là:

– Người kể chuyện ngôi thứ ba với tầm hiểu biết rộng lớn, bao quát (biết hết mọi chuyện thuộc về nhiều vùng không gian, nhiều thời đại, liên quan nhiều thế hệ khác nhau của dòng tộc họ Đặng), sẽ không bị giới hạn trong tầm hiểu biết của một nhân vật duy nhất như trường hợp người kể chuyện ngôi thứ nhất, nhân vật bác sĩ Oát-sân, xưng “tôi” trong VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô*. Nhờ đó, người kể chuyện có thể giúp người đọc kết nối không gian, thời gian quá khứ với không gian, thời gian hiện tại một cách thuận lợi, tự nhiên.

– Giúp người đọc có cái nhìn khách quan hơn về thám tử Kỳ Phát và quá trình khám phá bí mật ngôi mộ cổ.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: CÁCH SUY LUẬN

Chân trời sáng tạo

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB thông tin.
- Liên hệ, kết nối với VB *Chiếc mũ miện dát đá be-rô* và *Ngôi mộ cổ* để hiểu hơn về chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật*.

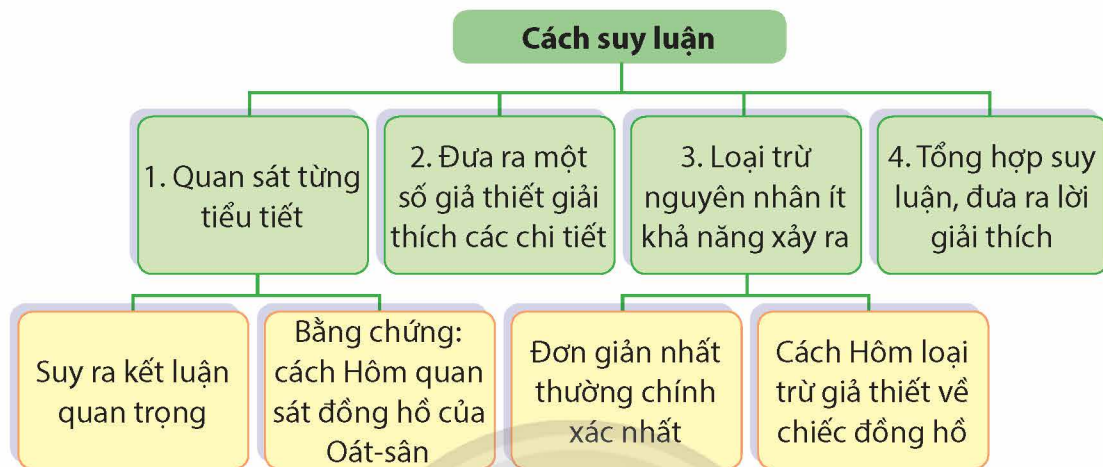
2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV hướng dẫn HS tự đọc và hoàn thành các câu hỏi sau khi đọc ở nhà. Trên lớp, GV tổ chức hoạt động cho HS chia sẻ theo nhóm đôi hoặc tùy theo mức độ dễ/ khó của các câu hỏi mà chia số lượng người theo nhóm. Trọng tâm của tiết đọc VB này là: hướng dẫn HS tìm hiểu phương pháp suy luận của thám tử Sơ-lốc Hòm. Từ đó, HS rút ra được đặc điểm nổi bật của nhân vật chính trong truyện trinh thám, đó là khả năng phân tích, tư duy sắc bén, lập luận chặt chẽ kết hợp với khả năng quan sát tinh tường để khám phá ra những bí ẩn trên hành trình đi tìm sự thật.

Sau đây là phần gợi ý nội dung câu trả lời cho các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*.

Câu 1: Trước khi cho HS trả lời câu hỏi này, GV cần hướng dẫn các em tóm tắt nội dung bốn bước trong cách suy luận của thám tử So-lốc Hòm bằng sơ đồ. Dựa vào đó, HS xác định được tính logic, thống nhất giữa các bước và đưa ra được lời giải thích thuyết phục cho việc không nên phá vỡ, thay đổi trật tự các bước này.

Gợi ý sơ đồ quá trình thực hiện tư duy phân tích của So-lốc Hòm:



Bốn bước trong cách suy luận của Hòm không thể hoán đổi trật tự cho nhau vì:

– Bốn bước trên là một tiến trình phát triển của tư duy logic khi chúng ta suy luận về các sự kiện/ vấn đề của cuộc sống. Chúng ta phải bắt đầu bằng việc quan sát, chú ý từng chi tiết nhỏ liên quan tới sự kiện/ vấn đề, sau đó, đặt ra những giả thiết để giải thích cho những chi tiết được cho là quan trọng, đáng chú ý. Các giả thiết được loại bỏ dần cho đến khi, chúng ta tổng hợp thành các lí giải tin cậy, rõ ràng nhất.

– Nếu trật tự trên bị phá vỡ, quá trình suy luận của chúng ta sẽ trở nên khó khăn, thiếu cơ sở thực tế, thiếu kiểm chứng và không thể rút ra nhận định cuối cùng cho sự kiện/ vấn đề mà ta gặp trong cuộc sống.

Câu 2: *Gợi ý trả lời:* Câu chuyện về quá trình Hòm phân tích chiếc đồng hồ trong *Dấu bộ tứ* được lấy làm minh chứng trong tiến trình bốn bước thực hiện cách suy luận có các tác dụng:

– Dùng một ví dụ cụ thể từ đầu đến cuối bài viết để người đọc có thể hình dung rõ ràng cách So-lốc Hòm suy luận.

– Chứng minh rằng, khi ta phân tích, suy luận theo một trình tự hợp lí, logic, ta sẽ luôn tìm ra lời giải cho các vấn đề phức tạp, khó khăn, thách thức của cuộc sống.

– Tạo cảm hứng để người đọc tìm đọc tiểu thuyết *Dấu bộ tứ* – tác phẩm viết về một trong những vụ án nổi tiếng mà Hòm và bác sĩ Oát-sân đã cùng nhau phá án bằng khả năng quan sát tường tận, suy luận sắc bén, khả năng phân tích, tổng hợp, xâu chuỗi vấn đề rất logic.

Câu 3: Đây là câu hỏi mở, HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân. HS có thể nêu một số giải pháp để rèn luyện năng lực suy luận như:

- Tập trung quan sát mọi thứ diễn ra xung quanh, kể cả những chi tiết nhỏ nhất.
- Đặt ra các câu hỏi: *Vì sao, cái gì, như thế nào, nếu ... thì ...*,... trước các sự kiện, vấn đề xảy ra trong cuộc sống.
- Thực hành phân tích các dữ liệu, suy đoán của bản thân trước các sự kiện, vấn đề để tìm ra cách lí giải dễ hiểu, logic nhất.
- Cần thực hành thường xuyên và lặp đi lặp lại các thao tác tư duy cho đến khi chúng ta hình thành tư duy tổng hợp, khả năng suy luận.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu rút gọn và câu đặc biệt.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung *Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng* bằng một trong hai cách sau:

– Cách 1: GV tổ chức cho HS đọc mục *Câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng* trong phần *Tri thức Ngữ văn*, sau đó, yêu cầu các em vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Tiếp theo, GV sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu với HS về đặc điểm và chức năng của câu rút gọn, câu đặc biệt.

– Cách 2: GV cho HS đọc ngữ liệu có chứa câu rút gọn, câu đặc biệt (có thể sử dụng ngữ liệu do SGK cung cấp hoặc ngữ liệu do GV tự chọn), sau đó thiết kế câu hỏi/ nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu nhằm xác định đặc điểm và chức năng của câu rút gọn, câu đặc biệt. Chẳng hạn, dưới đây là ngữ liệu và một số câu hỏi gợi ý để HS có thể tự nhận ra đặc điểm và chức năng của câu rút gọn.

Ví dụ 1:

Nam: – *Khi nào mình thi giữa kì nhỉ?*

Lan: – *Thứ Ba tuần sau.*

Yêu cầu:

- + Câu được in đậm trong ví dụ trên bị lược bỏ (những) thành phần nào?
- + Vì sao người nói lại lược bỏ (những) thành phần đó?
- + Hãy khôi phục lại (những) thành phần đó.

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn các em khái quát về đặc điểm, chức năng của câu rút gọn.

Sau đây là ngữ liệu và một số câu hỏi gợi ý để HS có thể tự nhận ra đặc điểm và chức năng của câu đặc biệt:

Ví dụ 2 : *Chao ôi!*

Ví dụ 3: *Lan ơi!*

Ví dụ 4: *Trên bàn có một lọ hoa.*

Câu hỏi:

+ Các câu trên có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ không? Dựa vào đâu em nhận xét như vậy?

+ Các câu này dùng để làm gì?

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn các em khái quát về đặc điểm, chức năng của câu đặc biệt. Câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt. Loại câu này do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành. Câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc (ví dụ 2), gọi – đáp (ví dụ 3) hoặc chỉ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, sự kiện (ví dụ 4),... Trong câu đặc biệt, có thể có thêm các thành phần phụ.

GV cần lưu ý thêm với HS: câu rút gọn là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Chúng ta vẫn có thể xác định được thành phần còn lại trong câu rút gọn là thành phần gì. Trong khi đó, câu đặc biệt tồn tại như nó vốn có, không phải do nó bị lược bỏ thành phần nào. Loại câu này không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt (do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành).

2. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: GV hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về câu rút gọn (phần *Tri thức Ngữ văn*) để xác định câu rút gọn trong đoạn trích đã cho, sau đó khôi phục lại các thành phần bị rút gọn và cho biết tác dụng của việc sử dụng loại câu này.

Gợi ý trả lời:

Câu rút gọn có trong đoạn trích:

(1) *Phải nhanh lên mới được.*

(2) *Giống đấy...*

GV yêu cầu HS khôi phục lại các thành phần bị rút gọn dựa vào ngữ cảnh và cho biết tác dụng của việc sử dụng loại câu này. Việc sử dụng câu rút gọn giúp tránh

lặp lại những từ ngữ đã xuất hiện trước đó và do đó làm cho nhịp độ cuộc đối thoại nhanh hơn.

Bài tập 2: GV hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về câu đặc biệt (phần *Tri thức Ngữ văn*) để xác định câu đặc biệt trong các trường hợp đã cho, sau đó nêu tác dụng của loại câu này trong mỗi trường hợp.

Gợi ý trả lời:

a. Câu đặc biệt: *Ôi, Chúa ơi!* (Bộc lộ cảm xúc).

Lưu ý: Trong câu đặc biệt này có một thành phần phụ – thành phần cảm thán (“*Ôi*”). Mặc dù có cấu tạo kiểu như một câu đặc biệt gọi – đáp với cấu trúc “*X + ơi*”, nhưng những câu như: “*Chúa ơi!*”, “*Trời ơi!*”,... có chức năng bộc lộ cảm xúc.

b. Câu đặc biệt:

– *Có tiếng gì trong cái hòm này... như tiếng thở ấy...* (Chỉ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, sự kiện,...).

– *Eo ơi!* (Bộc lộ cảm xúc).

c. Câu đặc biệt:

– *A!* (Bộc lộ cảm xúc).

– *Anh Khiết ơi!* (Gọi – đáp).

Bài tập 3: GV hướng dẫn HS tìm câu rút gọn và câu đặc biệt có trong các trường hợp đã cho, đồng thời chỉ ra dấu hiệu để phân biệt hai loại câu này.

Gợi ý trả lời:

a. Câu rút gọn: *Bỏ rơi ông?*

b. Câu đặc biệt:

– *Chao ôi!*

– *Trời ơi!*

Lưu ý: “Hai trăm ngàn đồng tiền mặt” không phải là một câu rút gọn mà là một phần chưa nói hết (do quãng ngừng trong hội thoại) của câu “*Và để thưởng công cho thị Lý, vì thị đã chăm nom, nâng đỡ tôi, tôi để lại cho thị hai trăm ngàn đồng tiền mặt.*” trong lời thoại của Khiết.

GV cần giảng giải thêm: Câu rút gọn là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Chúng ta vẫn có thể xác định được thành phần còn lại trong câu rút gọn là thành phần gì. Chẳng hạn, “*Bỏ rơi ông?*” là một câu rút gọn (rút gọn chủ ngữ, chỉ

còn lại thành phần vị ngữ) và chúng ta có thể khôi phục lại các thành phần bị lược bỏ như sau: “Nó đã bỏ rơi ông?”. Trong khi đó, câu đặc biệt tồn tại như nó vốn có, không phải do nó bị lược bỏ thành phần nào, do đó, khác với câu rút gọn, chúng ta không thể khôi phục lại các thành phần đã bị lược bỏ trong câu đặc biệt. Câu đặc biệt không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt (do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành). Chẳng hạn: “Chào ôi!”; “Trời ôi!”.

Bài tập 4: GV kích hoạt kiến thức nền của HS về các thành phần biệt lập trong câu để hướng dẫn HS xác định chức năng của các thành phần được in đậm trong các câu đã cho. GV yêu cầu HS cho biết các thành phần này có thể được tách ra tạo thành câu đặc biệt không và giải thích vì sao.

Gợi ý trả lời:

a. **Á, à, tôi biết rồi.** (Thành phần cảm thán).

Thành phần cảm thán này có thể tách ra (có dấu ngắt câu) tạo thành câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc.

Ví dụ: **Á, à! Tôi biết rồi.**

Á, à! (Câu đặc biệt bộc lộ cảm xúc).

b. **Hình như** cô đã chờ sẵn đầu đó ở phòng bên. (Thành phần tình thái).

Thành phần tình thái này không thể tách ra tạo thành câu đặc biệt.

Chúng ta không thể viết: **Hình như.** Cô đã chờ sẵn đầu đó ở phòng bên.

Thành phần tình thái thể hiện thái độ của người nói đối với sự việc, hiện tượng,... được nói đến trong câu, do đó, thường đi kèm phần thông tin về sự việc, hiện tượng,... được đề cập đến trong câu.

Bài tập 5: GV hướng dẫn HS đọc đoạn hội thoại đã cho và thực hiện các yêu cầu.

Gợi ý trả lời:

a. Câu trả lời của Nam trong tình huống trên không phù hợp vì trong tình huống giao tiếp với người có tuổi tác, địa vị cao hơn mình (ở đây là cô giáo), câu nói của Nam (*Tri thức Ngũ văn.*) bị xem là “nói trống không”, là cách nói thiếu lễ phép. Vì vậy, HS cần lưu ý sử dụng câu rút gọn trong những tình huống giao tiếp phù hợp.

b. Với câu hỏi của cô giáo, chúng ta có thể có những câu trả lời sau:

(1) **Tri thức Ngũ văn ạ.**

(2) **Dạ, phần Tri thức Ngũ văn.**

(3) **Dạ, lớp mình học đến phần Tri thức Ngũ văn.**

(4) **Dạ, lớp mình học đến phần Tri thức Ngũ văn ạ.**

(5) Dạ, hôm qua, lớp mình học đến phần **Tri thức Ngữ văn**.

...

Chúng ta có thể trả lời bằng một câu rút gọn nhưng nên thêm “ạ”, “dạ” để thể hiện sự lễ phép trong tình huống này.

Bài tập 6: GV hướng dẫn HS viết một đoạn hội thoại (khoảng năm đến sáu câu), trong đó có sử dụng ít nhất một câu đặc biệt và một câu rút gọn. Sau đó, GV yêu cầu HS xác định các loại câu này và nêu tác dụng của chúng.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: KỂ SÁT NHÂN LỘ DIỆN

1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện trinh thám như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.

– Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại trong VB truyện.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

– Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.

2. Thực hành đọc

GV có thể tổ chức linh hoạt: cho HS thực hành đọc VB tại lớp hoặc chuẩn bị các câu hỏi tại nhà và đến lớp báo cáo sản phẩm đọc. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Để trả lời ý thứ nhất của câu này, HS cần đọc kĩ cả phần tóm tắt truyện và đoạn trích. Các sự kiện được kể trong VB là: (1) Đan, cựu cảnh sát, người cùng hội đi săn và là người thuê nhà của Giôn Oa-rân bị giết; Phran-xơ, vợ Giôn vừa trở về từ Niu Ô-lin cũng bị giết; Giôn bị tình nghi là thủ phạm của cả hai vụ án mạng; (2) Giôn trốn đi Niu Ô-lin để tự điều tra, đồng thời thuê thám tử điều tra hành tung vợ mình trong những ngày cô ấy ở đó; (3) Giôn bí mật trở về văn phòng làm việc của mình để thu nhận thông tin từ các thám tử qua cô thư kí Ba-bơ; (4) Giôn tìm ra tung tích người phụ nữ bí ẩn đã gọi điện cho anh để tố cáo mối quan hệ bất chính giữa Phran-xơ và Đan; (5) Ba-bơ thuyết phục Giôn trình diện cảnh sát và chuyển toàn bộ các thông tin về vụ án mà hai người thu thập được cho cảnh sát; (6) cảnh sát tổ chức cuộc thẩm vấn Giôn với sự chứng kiến của Gioóc Cle-mon (một người bạn, luật sư và cũng là tình nhân của vợ anh) nhằm mục đích tìm ra thủ phạm.

Người kể chuyện là Giôn Oa-rân, nhân vật chính trong truyện, người bị nghi ngờ là tội phạm.

Câu 2: Tác dụng của việc trình bày các thông tin về thời gian trong đoạn 1: thể hiện diễn biến tâm lí của nhân vật chính: hồi hộp, mong đợi sự thật được phơi bày, bản thân được giải oan, lo sợ nếu như sự thật không được sáng tỏ.

Câu 3: Không gian được miêu tả trong đoạn trích là không gian của đồn cảnh sát, nơi tổ chức cuộc đấu trí giữa Giôn (nhân vật chính), cảnh sát trưởng Scan-lân với Gioóc (thủ phạm chưa bị lộ mặt, đồng thời đóng vai trò là luật sư của Giôn). Thời gian được miêu tả trong một buổi tối, thời điểm cuộc đấu trí xảy ra. Bối cảnh không gian, thời gian như vậy có các tác dụng: làm tăng kịch tính của cuộc đấu trí, sự dồn nén cảm xúc của các nhân vật, đặc biệt là hai nhân vật: Giôn Oa-rân và cô thư kí Ba-bơ; thể hiện sự giáo quyết, bình tĩnh của Gioóc Cle-mon (thủ phạm); lời kẻ phạm tội ra ánh sáng.

Câu 4: Gioóc Cle-mon được miêu tả qua cái nhìn của Giôn Oa-rân (nhân vật chính, người bị tình nghi là thủ phạm). Tác dụng: thể hiện rõ những quan sát, cảm nhận của nhân vật chính về thái độ bình tĩnh đáng kinh ngạc, sự giáo quyết của Gioóc Cle-mon (thủ phạm), đồng thời thể hiện rõ diễn biến tâm lí của người bị tình nghi: lo lắng, hồi hộp, sợ hãi, vỡ oà cảm xúc khi tội phạm bị lật mặt, bản thân được giải oan.

Câu 5: Về các nhân vật: điểm thú vị của việc xây dựng các nhân vật trong truyện là:

– Nhân vật chính, Giôn Oa-rân trong truyện này thể hiện đầy đủ các đặc điểm của nhân vật chính trong truyện trinh thám: có khả năng quan sát tinh tường các sự kiện, đặc biệt là quan sát diễn biến tâm lí của Gioóc Cle-mon, khả năng phân tích các hiện tượng, sự kiện, khả năng suy luận, ý nghĩa của các sự kiện. Một trong những nét đặc sắc của câu chuyện này: nhân vật chính (Giôn Oa-rân) vừa là người bị nghi là tội phạm vừa là người thực hiện cuộc điều tra cho vụ án của bản thân mình (khác với các truyện trinh thám khác, người điều tra là cảnh sát, thám tử điều tra vụ phạm tội của người khác).

– Thư kí Ba-bơ là người cộng sự đắc lực của Giôn trong quá trình điều tra để chứng minh ông chủ của mình không phạm tội.

– Cảnh sát trưởng Scan-lân, ban đầu nghi ngờ Giôn nhưng cuối cùng, với sự thuyết phục của Ba-bơ đã sắp xếp cuộc hỏi cung ở đồn cảnh sát nhằm lột mặt nạ của kẻ phạm tội.

– Gioóc Cle-mon, kẻ phạm tội giết tới ba người trong đó có Phran-xơ (vợ của Giôn, tình nhân của Gioóc) lại là luật sư của Giôn. Vai trò của luật sư là phải bảo vệ quyền lợi của thân chủ, nhưng trong truyện này, luật sư lại cố đổ tội cho thân chủ.

Về các sự kiện, chi tiết: đều có tác dụng tăng thêm kịch tính cho câu chuyện, cung cấp các bằng chứng, manh mối cho quá trình điều tra (xem phần tóm tắt tác phẩm và trong đoạn trích), ví dụ:

- Đan, cựu cảnh sát bị bắn chết, là người cùng hội đi săn với Giôn, viên đạn tìm thấy trong đầu nạn nhân cùng cỡ với đạn trong khẩu súng của Giôn.
- Phran-xơ bị giết sau khi đi Niu Ô-lin về và hai vợ chồng cãi nhau.
- Cuộc gọi điện tố cáo mối quan hệ bất chính giữa Phran-xơ và Đan của một người phụ nữ bí ẩn.
- Cuộc đối thoại qua điện thoại của cảnh sát trưởng và vợ do Ba-bơ đóng giả.
- Gioóc Cle-mon gọi điện cho Đen-môn (thám tử ở Niu Ô-lin) yêu cầu anh ta thu tiêu tang vật là chiếc phong bì mà Gioóc dùng để gửi trả tiền công cho việc anh ta theo dõi Phran-xơ trong những ngày Phran-xơ ở Niu Ô-lin.

Câu 6: Ngôn ngữ trong truyện có sự đan xen, kết hợp chặt chẽ giữa ngôn ngữ tự sự (lời kể của nhân vật chính về “màn kịch gia đình”; lời kể của Ba-bơ về việc đã lôi kéo cảnh sát trưởng bố trí cuộc hỏi cung) với ngôn ngữ miêu tả gương mặt, thái độ của các nhân vật, đặc biệt là nhân vật Gioóc Cle-mon; miêu tả diễn biến tâm trạng của nhân vật chính, đồng thời kết hợp với những từ ngữ thể hiện cảm xúc hồi hộp, lo sợ của nhân vật chính. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ đối thoại và độc thoại của nhân vật chính (ở phần 1 của đoạn trích) cũng là một đặc điểm nổi bật của truyện.

Câu 7: GV hướng dẫn HS tự trả lời dựa trên ấn tượng cá nhân của các em.

Chân trời sáng tạo
VIẾT

VIẾT MỘT TRUYỆN KỂ SÁNG TẠO

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV nêu câu hỏi “Việc viết một truyện kể sáng tạo có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện có tác dụng gì đối với người viết?” để HS tự do phát biểu ý kiến, sau đó chốt lại một số ý về vai trò của kỹ năng viết truyện sáng tạo:

- Giúp phát huy trí tưởng tượng, khả năng liên tưởng.

– Giúp hình thành năng lực tư duy, liên hệ, suy ngẫm, kết nối thông qua quá trình xây dựng cốt truyện.

– Giúp chúng ta có cơ hội bày tỏ, làm mới những câu chuyện đã đọc dưới góc nhìn khác, dưới cách kể mô phỏng tự do hơn, linh hoạt, sáng tạo hơn.

– Giúp kết hợp sinh động giữa miêu tả và biểu cảm, giữa kĩ năng quan sát và kĩ năng bày tỏ, nhận diện cảm xúc khi kể một câu chuyện.

Từ đó, GV dẫn dắt vào kiến thức trong mục tri thức về kiểu bài. GV yêu cầu HS nhắc lại các ý chính trong mục này để đảm bảo các em đã hiểu đúng.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV trình chiếu ngữ liệu tham khảo (*Nhát đỉnh của bác thợ*) lên bảng, HS quan sát và lần lượt trả lời bảy câu hỏi để nhận diện đặc điểm của kiểu bài.

Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Ngôi kể: ngôi kể thứ nhất (“tôi”). Người kể là một trong những đứa con của chủ nhà, kể lại câu chuyện xảy ra vào thời thơ ấu của mình.

Câu 2: Tác giả đã mở đầu câu chuyện bằng cách nhắc lại kỉ niệm thuở nhỏ khi trở về thăm ngôi nhà xưa, nhìn lại chiếc ghế tựa cũ kĩ và nhớ lại về nhát đỉnh của bác thợ sửa ghế.

Câu 3: Mấy anh em nô đùa làm bong mặt ghế nên người cha phải nhờ bác thợ đến sửa chữa lại là tình huống làm nảy sinh câu chuyện.

Câu 4:

– Các chi tiết tiêu biểu gắn với các sự kiện trong câu chuyện:

+ Sự kiện 1: bác thợ đến sửa chữa chiếc ghế hỏng. Chi tiết: bác thợ xoa xoa tay trên mặt ghế vừa được thay lại như để từ biệt đứa con của mình rồi chào cả cha tôi lẫn chúng tôi ra về.

+ Sự kiện 2: bác thợ quay lại vì một chiếc đỉnh chưa đóng hết. Chi tiết: bác thợ mở hòm đồ nghề và gõ “chát” vào nhát đỉnh chưa đóng hết.

Các sự kiện – chi tiết liên kết với nhau theo mạch thời gian.

– Chi tiết bác thợ dù đã đi được một “quãng xa” trong đêm mưa gió vẫn quay lại chỉ vì một chiếc đỉnh chưa đóng hết làm câu chuyện trở nên thú vị, bất ngờ, thể hiện tính cách tận tụy, tinh thần trách nhiệm trong công việc của bác thợ.

Câu 5:

– Đoạn đối thoại giữa hai nhân vật cha tôi và bác thợ có tác dụng:

+ Thể hiện sự quan tâm của cha tôi dành cho bác thợ (“Bác quên gì đấy ạ?”).

+ Thể hiện đức tính khiêm tốn, tận tụy, trách nhiệm của bác thợ khi giải thích lí do quay lại chỉ vì một cái đinh chưa đóng hết (“Để vậy, có người sẽ rách quần áo”).

– Đối với sự kiện thứ 2 (bác thợ quay lại chỉ để đóng cho hết chiếc đinh vào ghế), nhân vật người cha đã có cách ứng xử phù hợp, trân trọng với hành động đẹp của bác thợ (cảm động trước tấm lòng tận tụy của bác thợ, biếu thêm tiền cho bác).

Câu 6: Tác dụng của việc kết hợp giữa tự sự và miêu tả, biểu cảm trong câu chuyện:

– Làm tăng tính sinh động, hấp dẫn của câu chuyện.

– Giúp thể hiện rõ nét tính cách, nội tâm, cảm xúc của nhân vật.

Câu 7: Đây là câu hỏi mở, GV để HS tự trả lời. Sau khi HS trả lời, GV có thể định hướng những lưu ý sau:

– Chọn ngôi kể, người kể chuyện phù hợp với bối cảnh, nội dung truyện.

– Xây dựng tình huống, sự kiện mở đầu để khơi gợi, gây tò mò, thu hút được sự chú ý của người đọc.

– Xây dựng các sự kiện, chi tiết có sự kết nối, sắp xếp theo trình tự hợp lí, mỗi sự kiện cần có các chi tiết tiêu biểu, tạo điểm nhấn.

– Kết hợp tự sự (kể) với miêu tả, biểu cảm.

– Sử dụng đối thoại, độc thoại nội tâm để thể hiện sinh động, tự nhiên nét tính cách của các nhân vật.

– Kết thúc truyện cần để lại suy ngẫm, ý nghĩa cho người đọc về thông điệp của truyện.

4. Viết theo quy trình

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Tìm ý tưởng cho truyện kể:

– GV phát cho mỗi HS một tờ giấy ghi chú, yêu cầu các em liệt kê:

+ Con người, sự việc, hiện tượng xảy ra trong đời thực mà em ấn tượng.

+ Các tin tức, sự kiện trên báo chí có thể phát triển thành cốt truyện hư cấu.

+ Những giấc mơ, câu chuyện đã từng tưởng tượng.

+ Những ý tưởng từ các truyện đã đọc có thể liên kết, xâu chuỗi lại thành một truyện mới.

– Sau khi HS viết xong, GV cho các em dán giấy ghi chú lên một tờ giấy A4 và cùng nhau chia sẻ trong nhóm.

– HS chốt ý tưởng cho truyện kể của mình bằng cách hoàn thành phiếu sau:

Tên truyện tôi dự định đặt:

Đề tài tôi chọn:

Ngôi kể:

(Cần trả lời hai câu hỏi để xác định ngôi kể: Người kể chuyện ngôi thứ nhất hay ngôi thứ ba? Tại sao lại chọn ngôi kể này?).

Bước 2 và bước 3: GV hướng dẫn HS dựa vào PHT để hoàn thành phần tìm ý. Sau đó, GV có thể sử dụng những câu hỏi sau để định hướng cho các em lập dàn ý:

Mở đầu truyện	• Câu chuyện diễn ra ở đâu, trong khoảng thời gian nào? • Nhân vật chính trong câu chuyện là ai? Những nhân vật phụ có mối quan hệ như thế nào với nhân vật chính? • Có chi tiết, hình ảnh, đồ vật nào được gợi nhắc đến ở phần mở đầu truyện không?
Diễn biến truyện	• Vấn đề gì đã xảy ra trong câu chuyện? • Những sự kiện nào đã diễn ra, diễn ra theo trình tự nào, trong các sự kiện, nhân vật được khắc họa như thế nào qua: ngoại hình, trang phục, lời nói, hành động, suy nghĩ, cảm xúc,...? • Chi tiết nào đóng vai trò quan trọng, là chi tiết tiêu biểu? • Miêu tả, biểu cảm được sử dụng cho sự kiện, chi tiết nào trong truyện?
Kết thúc truyện	• Vấn đề trong truyện đã được giải quyết ra sao? • Người kể chuyện và các nhân vật đã bày tỏ thái độ, hành động, cảm xúc như thế nào với nhân vật chính? • Người kể có nhắn gửi thông điệp, suy ngẫm, bài học nào đến người đọc không?

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

GV hướng dẫn HS thực hiện theo những gợi ý trong SGK. Bên cạnh việc sử dụng bảng kiểm, GV có thể mời 1 – 2 nhóm/ HS lên trình bày dàn ý của nhóm/ của HS, các HS khác góp ý cho bài viết của bạn theo kĩ thuật 1 – 1 – 1:

– Nêu một hạn chế.

– Nêu một ưu điểm.

– Nêu một đề xuất/ góp ý thay đổi.

Lưu ý: GV nhắc HS tránh các lỗi hay gặp dưới đây:

- Truyện thiếu hấp dẫn do không có bối cảnh hay tình huống thu hút.
- Chọn ngôi kể, người kể không phù hợp với nội dung và chủ đề của truyện.
- Các sự kiện và chi tiết trong câu chuyện không thống nhất với nhau theo một mạch kể.
- Cốt truyện đơn điệu, thiếu các chi tiết tiêu biểu làm điểm nhấn, không xây dựng được yếu tố bất ngờ hay chi tiết bước ngoặt.
- Không kết hợp yếu tố miêu tả và biểu cảm trong quá trình kể.
- Chưa khắc hoạ rõ tính cách, động cơ, hành động của nhân vật.
- Ngôn ngữ kể chuyện thiếu sinh động, không tạo được những đoạn đối thoại, độc thoại nội tâm để khắc hoạ ngoại hình, phẩm chất, tính cách của các nhân vật.
- Kết thúc truyện không để lại ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

NÓI VÀ NGHE

KỂ MỘT CÂU CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).

2. Thực hành nói và nghe

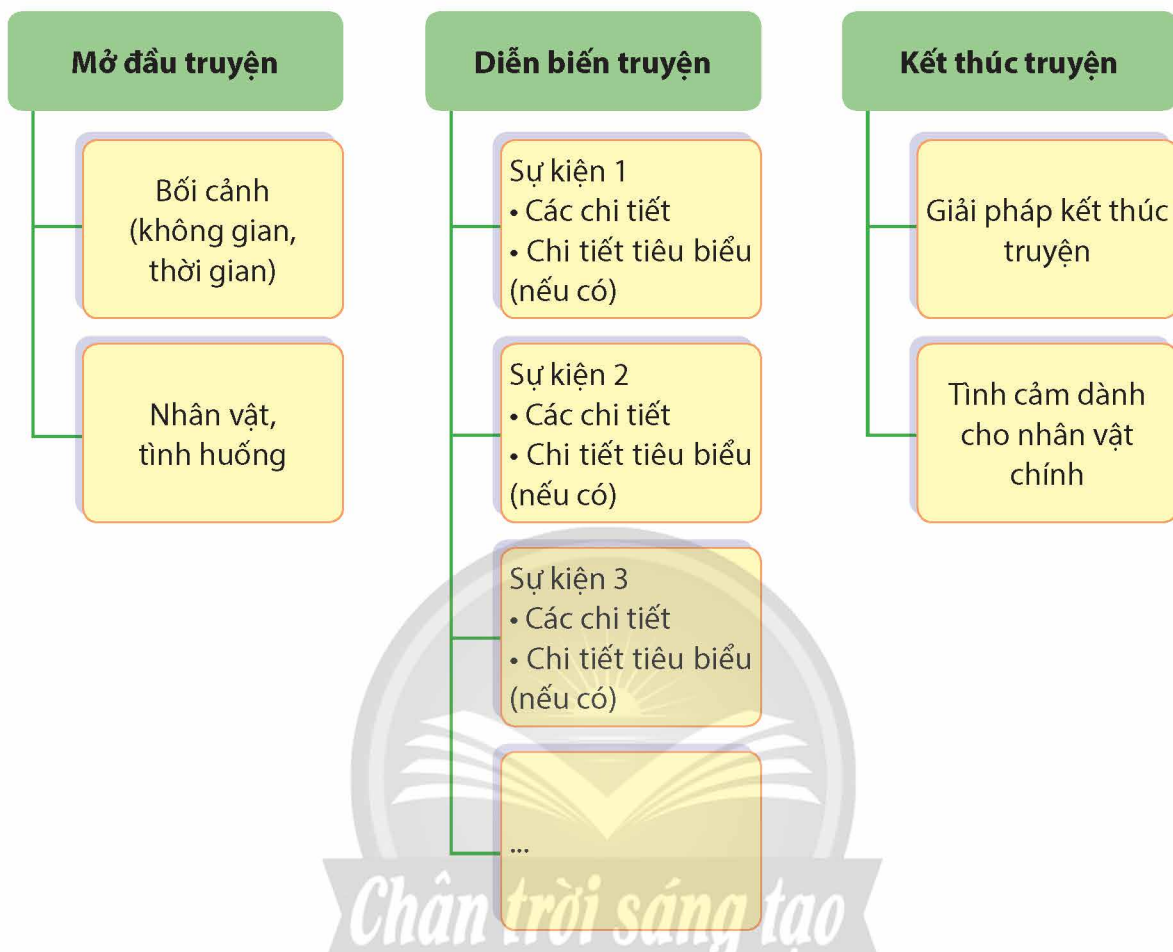
Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, thời gian, không gian nói

GV hướng dẫn các em xác định đề tài, người nghe, thời gian, không gian kể chuyện bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi đặt ra	Câu trả lời của tôi
Đề tài của truyện kể là gì?	...
Đề tài truyện có phù hợp với người nghe hay không?	...
Người nghe có đặc điểm tâm lí, lứa tuổi, sở thích như thế nào?	...
Thời gian kể trong bao lâu?	...
Câu chuyện được kể ở đâu?	...
Cần chuẩn bị gì để thu hút người nghe trong không gian đó?	...

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Từ nội dung truyện kể sáng tạo ở phần *Viết*, GV hướng dẫn HS tóm tắt truyện dưới dạng sơ đồ theo trình tự sau:



Để phần kể chuyện thêm hấp dẫn, lôi cuốn, GV gợi ý các em cần chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh liên quan đến nhân vật hoặc chi tiết tiêu biểu, sơ đồ tóm tắt cốt truyện, nhạc nền, video clip,...).

Bước 3: Luyện tập, trình bày

GV tổ chức cho HS tự luyện tập và các nhóm tổ chức luyện tập cùng nhau ở nhà dựa vào hướng dẫn trong SGK.

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

GV tổ chức cho HS suy ngẫm, chia sẻ kinh nghiệm sau quá trình nói và nghe theo kĩ thuật 3 – 2 – 1 như sau:

- Ba điều em đã thực hiện tốt trong hoạt động kể một câu chuyện tưởng tượng.
- Hai điều em cần khắc phục trong hoạt động kể một câu chuyện tưởng tượng.
- Một bài học/ kinh nghiệm sâu sắc mà em rút ra cho bản thân.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự hoàn thành phần bài tập này ở nhà. Trên lớp, GV nên dành một tiết để HS chia sẻ kết quả. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: GV có thể tổ chức cho HS chơi các trò chơi (theo nhóm hoặc cá nhân) để kiểm tra việc nắm kiến thức về không gian, thời gian, các sự kiện chính, chi tiết tiêu biểu, ngôi kể, chủ đề của ba VB đã học.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại câu trả lời cho các câu hỏi về nhân vật của ba VB đã đọc để hoàn thành PHT sau:

Tên nhân vật	Đặc điểm (nhân vật chính trong truyện trinh thám)	Bằng chứng (trích trong VB)
Sơ-lốc Hôm	...	...
Kỳ Phát	...	...
Giôn Oa-rân	...	...

Câu 3: GV có thể gợi ý HS lập bảng để phân biệt câu đặc biệt và câu rút gọn.

Câu rút gọn	Câu đặc biệt
Là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh	Tồn tại như nó vốn có, không phải là loại câu bị lược bỏ/ rút gọn thành phần nào, do đó, không thể khôi phục lại các thành phần đã bị lược bỏ/ rút gọn
Có thể xác định được thành phần còn lại trong câu rút gọn là thành phần gì (chủ ngữ, vị ngữ,...)	Không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt (do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành)
Ví dụ: (GV yêu cầu HS tìm ví dụ minh họa)	Ví dụ: (GV yêu cầu HS tìm ví dụ minh họa)

Câu 4: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để so sánh điểm khác biệt giữa cách viết một truyện kể sáng tạo do tưởng tượng và một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc (đã học ở Bài 4) dựa trên một số tiêu chí như: ý tưởng, cốt truyện và chi tiết, nhân vật, người kể, ngôn ngữ kể.

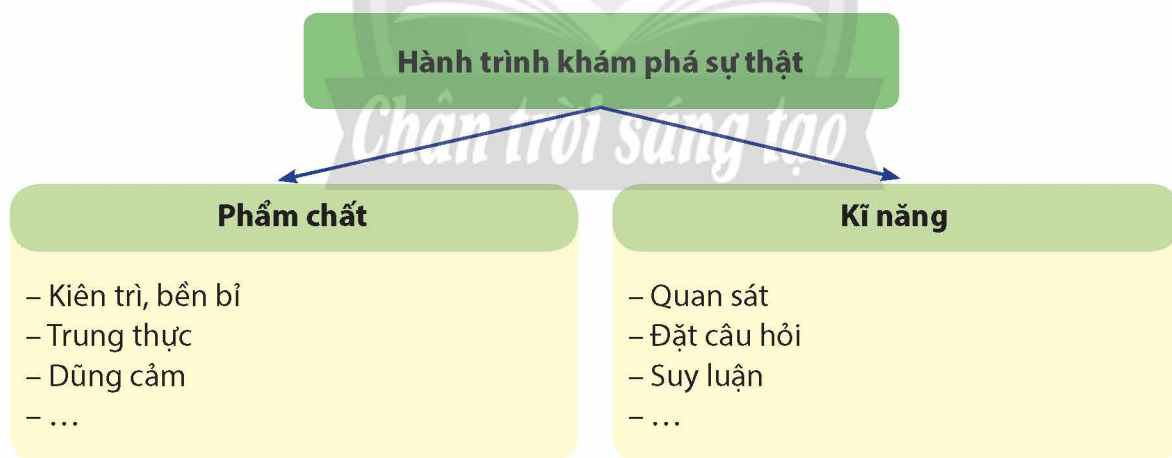
Gợi ý trả lời:

Tiêu chí	Truyện kể sáng tạo do tưởng tượng	Truyện kể sáng tạo dựa trên cốt truyện đã đọc
Ý tưởng	Do người viết tưởng tượng ra	Dựa trên ý tưởng của một truyện do người khác viết
Cốt truyện và chi tiết	Do người viết sáng tạo	Tương tự truyện gốc nhưng có thể thay đổi một số chi tiết
Nhân vật	Được xây dựng dựa trên sự sáng tạo của người viết	Có thể giữ nguyên hoặc thay đổi so với truyện gốc
Người kể	Được lựa chọn dựa trên mục đích kể chuyện, ý tưởng của người viết	Có thể giữ nguyên hoặc thay đổi so với truyện gốc
Ngôn ngữ	Độc đáo, sáng tạo, mang phong cách riêng của người viết	Có phần bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ của tác phẩm gốc

Câu 5: GV hướng dẫn HS chia sẻ những bài học kinh nghiệm của các em về cách thức thu hút sự chú ý của người nghe khi kể một câu chuyện tưởng tượng.

Câu 6: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm về những phẩm chất, kĩ năng cần có để khám phá sự thật.

– Bước 1: HS tự hoàn thành PHT theo gợi ý sau:



– Bước 2: sau khi chia sẻ trong nhóm, cả nhóm cùng nhau chốt lại những điểm chung về phẩm chất, kĩ năng cần có trên hành trình khám phá sự thật.

– Bước 3: GV tổ chức cho các nhóm trình bày, mỗi nhóm có thể trình bày một ý, không lặp lại ý mà nhóm trước đó đã nói.

BÀI 8. NHỮNG CUNG BẬC TÌNH CẢM

(Thơ song thất lục bát – 12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết;

Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
 - Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
 - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
 - Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
 - Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.
 - Nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.
 - Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.
 - Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
 - Đồng cảm và tôn trọng cảm xúc của người khác.
- Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp dạy học phân tích ngữ liệu tham khảo và kĩ thuật nói to suy nghĩ.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.

- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, bảng kiểm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV kể một câu chuyện hoặc chiếu một video clip về tình cảm gia đình, tình cảm bạn bè,... Sau đó, GV dẫn dắt, giới thiệu chủ điểm và gợi dẫn để HS trả lời câu hỏi lớn “Vì sao cần chia sẻ tình cảm của mình với người khác và thấu hiểu cảm xúc của họ?”.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Lưu ý về sự phát triển kiến thức, kỹ năng

Ở bài này, sự phát triển của kỹ năng đọc hiểu VB thơ (so với lớp 8) được thể hiện qua yêu cầu cần đạt: nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua kết cấu. Vì vậy, GV cần giải thích kỹ, cho thêm ví dụ về cách nhận diện và phân tích kết cấu của một bài thơ (HS đã học ở Bài 1 – *Thương nhớ quê hương*). Ngoài ra, GV cần cho HS ôn lại kỹ năng nhận biết và phân tích nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc (đã học ở lớp 8).

Gợi ý về cách dạy

Về thể loại thơ song thất lục bát: đây là lần đầu tiên HS được học thể loại thơ này. Do đó, GV cần tổ chức cho các em đọc kỹ tri thức về thể loại. Sau đó, GV nêu câu hỏi cho HS trả lời hoặc yêu cầu các em nêu câu hỏi về những điều còn chưa rõ. GV nên chuẩn bị thêm ví dụ để minh họa cho HS về cách gieo vần, ngắt nhịp của thể thơ song thất lục bát. Trong quá trình HS thực hành đọc các VB thơ song thất lục bát (VB 1, 2, 4), GV hướng dẫn HS xem lại phần *Tri thức Ngũ văn* (nếu cần).

Về vấn đề so sánh thơ song thất lục bát với thơ lục bát, HS đã được học thể loại thơ lục bát ở lớp 6 nên GV có thể dạy phần này theo cách: Trước tiên, GV yêu cầu HS đọc kỹ bảng so sánh trong SGK và nêu câu hỏi (nếu có). Sau đó, GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, lấy một ví dụ minh họa sự khác biệt giữa thơ song thất lục

bát và thơ lục bát trên các phương diện: số chữ, số dòng, vần, nhịp và hài thanh. GV có thể phân tích một vài ví dụ minh họa để HS hiểu rõ đặc trưng của thơ song thất lục bát (so với thơ lục bát).

2. Tri thức tiếng Việt

Lưu ý về tri thức tiếng Việt

Nội dung “Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn” là sự tiếp nối đơn vị kiến thức “Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng” mà HS đã học ở các lớp trước. Ở lớp 7, lớp 8, HS đã tiếp xúc với một số yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa và yếu tố Hán Việt đa nghĩa. GV có thể nhắc cho HS nhớ lại những yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa đã học trước đó (ví dụ: *gia*₁: nhà; *gia*₂: tăng thêm) và yếu tố Hán Việt đa nghĩa (*biến*: (1) thay đổi; (2) biến cố, tai họa).

Lên lớp 9, vốn từ của HS được mở rộng hơn, HS sẽ gặp các yếu tố Hán Việt phức tạp hơn. Chẳng hạn, các yếu tố Hán Việt cùng có âm “đồng” nhưng nếu chữ Hán viết “童” có nghĩa “đứa trẻ”, chữ Hán viết “瞳” có nghĩa “con ngươi mắt”, chữ Hán viết “銅” thì có nghĩa “một loại kim loại (kí hiệu Cu)”, chữ Hán viết “同” thì có nghĩa “cùng, cùng nhau”. Nói cách khác, đây là các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa và trong SGK, các yếu tố này được định dạng như sau: *đồng*₁, *đồng*₂, *đồng*₃, *đồng*₄.

Tương tự như vậy, SGK trình bày các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa: *kì*₁, *kì*₂, *kì*₃, *kì*₄, *kì*₅. Các yếu tố cùng có âm “kì” nhưng nếu chữ Hán viết “奇” thì có nghĩa “không tầm thường, lạ lùng”, nếu chữ Hán viết “歧” thì có nghĩa “khác nhau, sai biệt”, nếu chữ Hán viết “期” thì có nghĩa “thời hạn, thời gian”, nếu chữ Hán viết “圻” thì có nghĩa “địa giới, cõi”, nếu chữ Hán viết “旗” thì có nghĩa “lá cờ”.

Cuối cùng, SGK đề cập đến các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa: *minh*₁, *minh*₂, *minh*₃, *minh*₄. Các yếu tố cùng có âm “minh”, nếu chữ Hán viết “明” thì có nghĩa “(1) sáng; (2) sáng suốt; (3) làm cho rõ”; nếu chữ Hán viết “冥” thì có nghĩa “(1) mù mịt, tối tăm; (2) âm phủ; (3) liên quan tới việc sau khi chết”; nếu chữ Hán viết “盟” thì có nghĩa “(1) thề; (2) có quan hệ tín ước”; nếu chữ Hán viết “銘” thì có nghĩa “ghi nhớ không quên”. Như vậy có thể thấy, yếu tố *minh*₁, *minh*₂, *minh*₃ là các yếu tố Hán Việt đa nghĩa.

GV cần giúp HS hiểu rằng: ngày nay, chúng ta không dùng chữ Hán nữa, nhưng hiện tượng đồng âm khác nghĩa và đa nghĩa khá phổ biến trong các yếu tố Hán Việt, cần phân biệt, nhận biết được điều này để vốn từ trở nên phong phú hơn, đồng thời tránh gây nhầm lẫn khi sử dụng.

Gợi ý về cách dạy

GV giúp HS phân biệt các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa và nhận biết được các nghĩa của cùng một yếu tố Hán Việt đa nghĩa bằng cách giải nghĩa từng từ,

cho HS đặt câu với những từ đã có trong phần *Tri thức tiếng Việt*, đồng thời có thể bổ sung thêm các ví dụ, tùy theo trình độ của HS. GV cũng có thể cho HS chia nhóm để thi xem với cùng một yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa, nhóm nào có thể đưa ra nhiều ví dụ minh họa hơn.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Kĩ năng đọc chính của bài này là kĩ năng suy luận và tưởng tượng. Đây là hai kĩ năng đã quen thuộc với HS vì đã được thực hành khá nhiều ở các lớp trước. Vì vậy, GV có thể nhắc lại cách thực hiện hai kĩ năng và hướng dẫn cách thực hiện kĩ năng trong trường hợp cần thiết.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: NỖ NHỚ THƯƠNG CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát	Câu 1, 4
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc	Câu 2, 5
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB	Câu 3, 6
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề	Câu 6, 7
Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học	Câu 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của câu hỏi *Chuẩn bị đọc* là kích hoạt kiến thức nền của HS về nỗi nhớ khi vắng người thân (đề tài của VB sẽ đọc). Với câu hỏi này, HS trả lời dựa trên trải nghiệm cá nhân. GV tổng kết các ý kiến trả lời của HS và dẫn dắt vào bài học.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB và trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* bằng cách thực hiện kĩ năng đọc. Chú ý sự liên hệ giữa câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* và câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* tương ứng:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i> tương ứng
Câu 1 (Suy luận)	Câu 2
Câu 2 (Tưởng tượng)	Câu 3

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: số chữ, số dòng, vần, nhịp trong một khổ thơ nhằm củng cố tri thức về thể loại thơ này. GV có thể dùng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp PHT để hướng dẫn HS trả lời.

Gợi ý trả lời:

Số chữ, số dòng	VB có bảy khổ thơ. Mỗi khổ thơ gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu – tám tiếng).
Vần	Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc). Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng). Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng). Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục. Ví dụ: <i>Thuở lâm hành oanh chưa bén liễu</i> (T), <i>Hỏi ngày về ước nẻo</i> (T) <i>quyên ca</i> (B). <i>Nay quyên đã giục oanh già</i> (B), <i>Ý nhi lại gáy trước nhà</i> (B) <i>lú lo</i> (B). <i>Thuở đăng đồ mai chưa</i> (B) <i>dạn gió</i> ,
Nhịp	Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4; dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2). Ví dụ: <i>Thuở lâm hành/ oanh chưa bén liễu,</i> <i>Hỏi ngày về/ ước nẻo quyên ca.</i> <i>Nay quyên/ đã giục/ oanh già,</i> <i>Ý nhi/ lại gáy/ trước nhà/ lú lo.</i>

Câu 2: Đây là câu giúp HS nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh. GV có thể cho HS làm việc theo nhóm đôi để trả lời câu hỏi. Ngoài ra, GV có thể thiết kế câu này thành PHT.

Phiếu học tập

Tìm hiểu nét độc đáo của đoạn trích thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh

1. Liệt kê những từ ngữ, hình ảnh cho biết lời hẹn lúc ra đi của người chinh phu và hoàn cảnh thực tế thông qua lời của người chinh phụ:

	Lời hẹn của người chinh phu	Hoàn cảnh thực tế
Ngày gặp gỡ	...	...
Nơi gặp gỡ	...	...

2. Theo em, các từ ngữ, hình ảnh chỉ thời gian và địa điểm gặp gỡ có vai trò gì trong việc bộc lộ tình cảm của người chinh phụ?

.....
.....

Gợi ý trả lời:

Phiếu học tập

Tìm hiểu nét độc đáo của đoạn trích thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh

1. Liệt kê những từ ngữ, hình ảnh cho biết lời hẹn lúc ra đi của người chinh phu và hoàn cảnh thực tế thông qua lời của người chinh phụ:

	Lời hẹn của người chinh phu	Hoàn cảnh thực tế
Ngày gặp gỡ	– ... ngày về ước nẻo quên ca. – ... ngày về chỉ độ đào bông.	– Nay quên đã giục oanh già/ Ý nhi lại gáy trước nhà lú lo. – Nay đào đã quyến gió đông/ Tuyết mai trắng bãi, phù dung đỏ bờ.
Nơi gặp gỡ	– ... Lũng Tây nam ấy. – ... Hán Dương cầu nọ.	– Sớm đã trông nào thấy hơi tăm/ Ngập ngừng lá rụng cành trâm/ Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn xao. – Chiều lại tìm, nào có tiêu hao/ Ngập ngừng gió thổi áo bào/ Bãi hôm tuôn dấy nước trào mệnh mông.

2. Những từ ngữ, hình ảnh chỉ thời gian và địa điểm lạnh lẽo, thê lương đã góp phần khắc sâu nỗi nhớ thương, mong ngóng của người chinh phụ, đồng thời, tô đậm nỗi thất vọng, đau khổ của nàng khi lời hẹn của người chồng và hoàn cảnh thực tế hoàn toàn sai biệt.

Câu 3: Câu hỏi này giúp HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người chinh phụ thể hiện qua VB. GV có thể bổ sung thêm hai yêu cầu như sau:

– Xác định tâm trạng của người chinh phụ thể hiện từ dòng 125 đến dòng 140.

– Tâm trạng của người chinh phụ từ dòng 141 đến dòng 152 có gì khác so với đoạn trước đó? Phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật miêu tả tâm trạng trong đoạn này.

Gợi ý trả lời: Tâm trạng chủ yếu của người chinh phụ từ dòng 125 đến dòng 140 là nỗi thất vọng vì người chồng đã sai lời hẹn ước (về ngày gặp gỡ và nơi gặp gỡ), tâm trạng ngóng trông mỗi mòn, tuyệt vọng. Tâm trạng chủ yếu từ dòng 141 đến dòng 152 là mong ngóng, đợi chờ xen lẫn trách hờn, xót xa cho người chinh phụ chinh chiến nơi “ải xa”.

Nét đặc sắc về nghệ thuật miêu tả tâm trạng: nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình ảnh mang tính ước lệ, tượng trưng để diễn tả nỗi nhớ thương, mong ngóng rồi thất vọng sâu sắc vì người chồng đi chinh chiến đã không trở về như lời hẹn ước; cách gieo vần, ngắt nhịp, nghệ thuật đối của thể thơ song thất lục bát được sử dụng nhuần nhuyễn để làm nổi bật hoàn cảnh đợi chờ trong khoảng thời gian đằng đẳng, nỗi nhớ mong triền miên, không dứt; phép điệp (điệp ngữ, điệp cấu trúc) được sử dụng để nhấn mạnh tâm trạng đau khổ, thất vọng; sự trách hờn nhẹ nhàng mà đầy chua xót của người chinh phụ.

Câu 4: Câu hỏi này giúp HS củng cố kiến thức về thi luật của thơ song thất lục bát: số chữ, số dòng, vần, nhịp của thơ song thất lục bát và tác dụng của phép điệp (điệp ngữ, điệp cấu trúc) trong việc biểu đạt tâm trạng, cảm xúc của người chinh phụ. GV hướng dẫn HS hoàn thành câu này dựa trên kết quả trả lời câu 1 và 3.

Gợi ý trả lời: Sự lặp lại có tính quy luật 7 – 7 – 6 – 8, vần, nhịp, đối và phép điệp (điệp ngữ như: *rêu xanh, bóng dương...* và điệp cấu trúc như: *thuở lâm hành..., thuở đăng đồ..., hỏi ngày về..., hẹn cùng ta..., hẹn nơi nao..., xót người...,...*) góp phần tô đậm nỗi nhớ thương, mong ngóng chồng của người chinh phụ; nỗi thất vọng, đau đớn vì sự sai hẹn của chồng so với buổi ra đi; sự trách móc *mười hẹn chín thường đơn sai* pha lẫn xót thương cho người *lên lữ ải xa, nương chốn Hoàng Hoa dặm dài*.

Câu 5: Câu này giúp HS xác định bố cục và mạch cảm xúc của VB. GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 125 đến dòng 140)	Nỗi thất vọng của người chinh phụ vì sự sai hẹn của người chồng từ buổi ra đi (sai hẹn cả thời gian gặp gỡ và địa điểm gặp gỡ)
Phần 2 (từ dòng 141 đến dòng 152)	Nỗi nhớ thương, mong ngóng xen lẫn trách hờn của người chinh phụ dành cho chồng

Câu 6: Câu này giúp HS nêu được chủ đề và phân tích một số căn cứ để xác định chủ đề, xác định cảm hứng chủ đạo của VB.

GV gợi ý HS xác định chủ đề (vấn đề chính mà VB nêu lên qua một hiện tượng đời sống) căn cứ vào nhan đề, tình cảm, cảm xúc của người chinh phụ,...; xác định cảm hứng chủ đạo (trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm thơ, tác động đến cảm xúc của những người tiếp nhận tác phẩm) căn cứ vào bố cục và mạch cảm xúc của VB.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề: nỗi nhớ thương của người chinh phụ đối với người chồng đi chinh chiến nơi ải xa.

– Cảm hứng chủ đạo: thể hiện niềm cảm thông sâu sắc với tình cảnh vò vố, cô đơn của người chinh phụ trẻ khi chồng phải chinh chiến nơi biên ải xa, qua đó, lên tiếng phê phán chiến tranh.

Câu 7: Đây là câu hỏi giúp HS xác định thông điệp của VB (điều mà tác giả muốn gửi đến người đọc qua hình tượng nghệ thuật của VB).

Gợi ý trả lời: Thông điệp của VB: chiến tranh luôn thù nghịch với hạnh phúc, tình yêu; hãy cảm thông với nỗi cô đơn của người chinh phụ, cảm thông với nỗi đau thương, bất hạnh của con người trong chiến tranh.

Câu 8: Đây là câu hỏi đáp ứng yêu cầu cần đạt liên hệ, so sánh, kết nối, giúp HS phát triển năng lực sáng tạo. GV cần hướng dẫn HS lựa chọn và thực hiện sản phẩm sáng tạo phù hợp. *Lưu ý:* GV cung cấp công cụ đánh giá sản phẩm trước khi HS thực hiện.

VĂN BẢN 2: HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát	Câu 1, 3
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc	Câu 2, 4
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB	Câu 2, 5
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề	Câu 5, 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục đích của phần *Chuẩn bị đọc* là giúp cho HS nắm được đề tài lịch sử mà Trần Tuấn Khải đã dùng để viết bài thơ *Hai chữ nước nhà*, đó là: Nguyễn Phi Khanh (cha của Nguyễn Trãi) bị giặc Minh bắt đưa sang Trung Quốc; Nguyễn Trãi đi theo từ biệt cha, nhưng tới biên giới, Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con quay về để lo tính việc trả thù nhà, đền nợ nước.

Sau khi HS chia sẻ các thông tin tìm hiểu được, GV giúp các em liên hệ với bối cảnh lịch sử khi bài thơ ra đời để nhận biết cảm hứng sáng tác của tác giả.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB và trả lời các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* bằng cách thực hiện kỹ năng đọc tương ứng. Chú ý đến sự liên hệ giữa câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB* với câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* tương ứng:

Câu hỏi <i>Trải nghiệm cùng VB</i>	Câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i> tương ứng
Câu 1 (Suy luận)	Câu 2
Câu 2 (Suy luận)	Câu 4
Câu 3 (Suy luận)	Câu 6

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: số chữ, số dòng, vần, nhịp trong một khổ thơ nhằm củng cố tri thức về thơ song thất lục bát. GV có thể dùng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp PHT để hướng dẫn HS trả lời như ở VB 1.

Gợi ý trả lời:

Số chữ, số dòng	VB có chín khổ thơ. Mỗi khổ thơ gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu – tám tiếng).
Vần	Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc). Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng). Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng). Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục. Ví dụ: <i>Cha xót phận tuổi già sức yếu (T), Lỡ sa cơ đành chịu (T) bó tay (B), Thân lươn bao quản vũng lầy (B), Giang san gánh vác sau này (B) cày con (B). Con nên nhớ tổ tôn (B) khi trước:</i>

Nhịp	Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4; dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2). Ví dụ: <i>Cha xót phận/ tuổi già sức yếu, Lỡ sa cơ/ đành chịu bó tay, Thân lươn/ bao quản/ vũng lầy, Giang san/ gánh vác/ sau này/ cậy con.</i>
------	--

Câu 2: Câu hỏi giúp HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh. Ở VB 1, với dạng câu hỏi này, GV đã cho HS làm việc theo nhóm đôi, với VB 2, GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó mời một số HS chia sẻ ý kiến của các em.

Gợi ý trả lời: Các từ ngữ có tác dụng tăng sức cảm hoá, thuyết phục như: *giang san gánh vác, cậy, ngọn cờ độc lập máu đào còn giây, ra tay buồm lái, xoay với cuồng phong, nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi, vì giống nòi huyết chiến bao phen, gươm reo chính khí, nước rền dư uy, sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng, hi sinh thân thể cũng vì nước non, bước cạnh tranh, há để nhường ai,...*

Các từ ngữ thể hiện tình cảm yêu nước nồng nàn, sâu sắc của người cha, cũng như cảm xúc trào dâng qua mỗi dòng thơ khi nhắc đến những tấm gương anh hùng trong lịch sử, mong muốn cổ vũ, khích lệ con tiếp bước cha ông trả thù nhà, đền nợ nước.

Câu 3: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời: Sự lặp lại có tính quy luật 7 – 7 – 6 – 8, vần, nhịp, đối và phép điệp (điệp ngữ như: *giang san này vẫn giang san, thời thế có anh hùng là thế,...* và điệp cấu trúc như: *kìa..., kìa..., con nên nhớ..., con nay cũng..., con đương độ...,...*) góp phần tô đậm những dấu ấn vàng son trong lịch sử, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc giúp nước nhà.

Câu 4: Câu này giúp HS xác định bố cục và mạch cảm xúc của VB. GV có thể hỗ trợ các em trả lời bằng bảng sau:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng ... đến dòng ...)	...
Phần 2 (từ dòng ... đến dòng ...)	...
Phần 3 (từ dòng ... đến dòng ...)	...

Gợi ý trả lời:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 29 đến dòng 32)	Nỗi đau xót, khắc khoải của người cha khi bị giặc bắt đưa sang Trung Quốc, không thể làm gì được, đành nhờ con thay mình làm tròn bốn phận với nước nhà
Phần 2 (từ dòng 33 đến dòng 48)	Niềm tự hào của người cha khi nhắc con về những chiến công hào hùng đánh giặc, giữ nước trong lịch sử và bốn phận giữ gìn giang sơn của mỗi thế hệ
Phần 3 (từ dòng 49 đến dòng 64)	Cảm xúc tha thiết, mãnh liệt khi nhấn mạnh trách nhiệm của con là trang nam nhi đầu đội trời chân đạp đất, phải sống sao cho không hổ thẹn với lịch sử, với tổ tiên, với đất sinh thành

Câu 5: GV gợi ý HS xác định chủ đề căn cứ vào nhan đề, tình cảm, cảm xúc của người cha,...; xác định cảm hứng chủ đạo căn cứ vào bố cục và mạch cảm xúc của VB.

Gợi ý trả lời:

- Chủ đề: lòng yêu nước và niềm đau đáu với vận mệnh dân tộc của người cha.
- Cảm hứng chủ đạo: ca ngợi tình cảm yêu nước, tự hào dân tộc và thể hiện sự đồng tình với quan niệm của người cha về bốn phận của kẻ làm trai đối với vận mệnh “nước nhà”.

Câu 6: GV gợi HS nhớ lại khái niệm “thông điệp” mà các em đã học ở Bài 5 để HS có cơ sở trả lời câu hỏi này: thông điệp là ý tưởng quan trọng nhất, là bài học, cách ứng xử mà tác giả muốn gửi đến người đọc.

Gợi ý trả lời: Thông điệp của VB là hãy sống xứng đáng với lịch sử oai hùng của dân tộc, kì vọng của đất sinh thành và trách nhiệm của mỗi con người (không phân biệt gái – trai) trong xã hội.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: BỨC THƯ TƯỢNG TƯỢNG

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB tùy bút.
- Liên hệ, kết nối với VB *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ* và VB *Hai chữ nước nhà* để hiểu hơn về chủ điểm *Những cung bậc tình cảm*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV cho HS đọc VB và trả lời các câu hỏi. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1: Một trong những yếu tố quyết định đường đời của nhân vật “tôi” là quyển sách có tựa Lê Giảng Cơ của tác giả là Ét-mông-đơ Đơ A-mi-xi, được Hà Mai Anh dịch là *Tâm hồn cao thượng*.

Câu 2: Nhân vật “tôi” bộc lộ trong bức thư tưởng tượng tình cảm yêu thương sâu sắc và lòng tự hào về người cha nghèo khó nhưng lương thiện, rất mực yêu thương và chăm sóc cho con của mình.

Câu 3: Tác giả “viết nó và giấu kín, để chỉ một mình tôi đọc” vì đây là những tâm sự, nỗi niềm sâu kín mà tác giả không muốn chia sẻ trực tiếp với ai.

Câu 4: GV hướng dẫn HS tự do trả lời câu hỏi dựa trên tính cách cá nhân.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV xem lại cách hướng dẫn ở phần hướng dẫn tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn*.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

- “đồng” (chữ Hán viết “同”), có nghĩa “cùng, cùng nhau”.
- “đồng” (chữ Hán viết “童”), có nghĩa “đứa trẻ”.

Bài tập 2:

Từ ngữ	Nghĩa	không tầm thường, lạ lùng	khác nhau, sai biệt	thời hạn, thời gian	địa giới, cõi	lá cờ
kì công		X				
quân kì						X
học kì				X		
kì thi			X			
Trung Kì (Trung Kỳ)					X	

Bài tập 3:

Từ ngữ	Nghĩa	sáng	làm cho rõ	sáng suốt	thể	ghi nhớ không quên
khắc cốt minh tâm						X
minh châu		X				
biện minh			X			
thệ hải minh sơn					X	
minh mắt				X		

GV yêu cầu HS đọc lại nội dung “Sự khác biệt về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt dễ gây nhầm lẫn” ở phần *Tri thức Ngữ văn* để có thể thực hiện yêu cầu này.

Yếu tố Hán Việt “minh” trong “minh châu, biện minh, minh mẫn” là yếu tố Hán Việt đa nghĩa với các nghĩa: “sáng; làm cho rõ; sáng suốt”. Trong phần *Tri thức Ngữ văn*, yếu tố này được định dạng là *minh₁*.

Trong khi đó, các yếu tố Hán Việt *minh₁* (trong *minh châu, biện minh, minh mẫn*); *minh₃* (trong *thệ hải minh sơn*); *minh₄* (trong *khắc cốt minh tâm*) là các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa.

Lưu ý: GV cần nói thêm cho HS: Nếu căn cứ vào phần *Tri thức Ngữ văn*, yếu tố *minh₃* cũng là yếu tố Hán Việt đa nghĩa với các nghĩa: *thề (thệ hải minh sơn)*; có quan hệ tín ước (*đồng minh, liên minh,...*).

Bài tập 4: Giải thích các từ ngữ Hán Việt:

– *Bình minh*: lúc trời vừa hừng sáng, còn gọi là rạng đông hay hừng đông. “Minh” ở đây mang nghĩa “sáng”.

– *Văn minh*: trạng thái tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá. “Minh” ở đây mang nghĩa “sáng”.

– *Hắc bạch phân minh*: “hắc” nghĩa là đen, “bạch” nghĩa là “trắng”, “phân” nghĩa là “phân biệt, phân định”, “minh” ở đây mang nghĩa “làm cho rõ”. Như vậy, “hắc bạch phân minh” được hiểu là “phân biệt cho rõ trắng đen”.

Bài tập 5: Phân biệt ý nghĩa của các cặp từ Hán Việt:

– *Tương đồng/ đồng thời*: cặp từ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “cùng, cùng nhau”. “Tương đồng” nghĩa là “giống nhau”, “đồng thời” nghĩa là “cùng một lúc”.

– *Đồng thoại/ đồng dao*: cặp từ này mỗi từ đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “đứa trẻ”. “Đồng thoại” chỉ truyện viết cho trẻ em nói chung trong đó loài vật và các vật vô tri đều được nhân cách hoá; “đồng dao” chỉ những bài hát, thơ ca dân gian truyền miệng của trẻ em, thường kèm một trò chơi nhất định.

– *Đồng bệnh tương lân/ đồng cam cộng khổ*: cặp từ ngữ này đều mang yếu tố “đồng” có nghĩa “cùng, cùng nhau”. “Đồng bệnh tương lân” (hay “đồng bệnh tương liên”) có nghĩa đen là “cùng có bệnh (giống nhau) thì thương xót lẫn nhau”, dùng để chỉ “trường hợp cùng chung một cảnh ngộ thì dễ đồng tình, cảm thông với nhau”. “Đồng cam cộng khổ” có nghĩa đen là “cùng hưởng vị ngọt, cùng nếm vị đắng”, dùng để chỉ ý “vui sướng cùng hưởng, khó khăn cùng chịu (trong mọi hoàn cảnh đều có nhau)”.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: *TÌ BÀ HÀNH*

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố về thi luật của thơ song thất lục bát như: vần, nhịp, số chữ, số dòng trong một khổ thơ; sự khác biệt so với thơ lục bát.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

2. Thực hành đọc

GV có thể tổ chức linh hoạt: cho HS thực hành đọc VB tại lớp hoặc chuẩn bị các câu hỏi tại nhà và đến lớp báo cáo sản phẩm đọc. Sau đây là gợi ý trả lời:

Câu 1:

a. Trong VB, người ca nữ đã đàn ba lần, mỗi lần thể hiện một cung bậc cảm xúc riêng. Nghệ thuật miêu tả tiếng đàn là thành tựu nổi bật nhất của *Tì bà hành*.

Lần thứ nhất, tiếng đàn được tả vắng vắng từ xa: *Đàn ai nghe vắng ven sông* và im bật khi có người hỏi thăm: *Dừng dây tơ nắn ná làm thinh*.

Lần thứ hai, khi người ca nữ được mời đến đàn, tiếng đàn đã gần kề ngay bên tai: *Vận đàn mấy tiếng dạo qua/ Dẫu chưa nên khúc tình đã thoảng bay*, đồng thời được miêu tả cụ thể, trực tiếp: *Ngón buông bắt khoan khoan đều đặn/ Trước Nghê thường sau thoát Lục yêu*. Tiếng đàn biến hoá linh hoạt không ngừng, lúc được ví như mưa rào, như câu chuyện thâm thì, như hạt châu nảy trên mâm ngọc, như tiếng chim hót, như nước suối tuôn; lúc lại như xé lụa: *Bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước/ Ngựa sắt giông, xô xát tiếng đao...* Tiếng đàn ấy “nào ruột”, muốn “giải bày hết nỗi trước sau muôn vàn”, trải lòng về một cuộc đời sóng gió, thăng trầm của người ca nữ. Những câu thơ miêu tả âm thanh nhưng lại tràn ngập hình ảnh, đắm đuối mê say, rung động lòng người. Cả người nghe lẫn người diễn tấu đều bị chinh phục bởi sức mạnh kì diệu của tiếng đàn.

Lần thứ ba, sau khi kể về cuộc đời mình, người ca nữ *Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây*, tiếng đàn lại vang lên *Nghe nào ruột khác tay đàn trước/ Khấp tiệp hoa suốt mướt lệ rơi*. Lúc này, cảm xúc của người ca nữ đã nhận được sự đồng cảm của Giang Châu Tư mã, tức tác giả Bạch Cư Dị. Cảm xúc của người diễn tấu và người nghe đã hoà làm một, đạt đến sự đồng điệu.

b. Phần trả lời trong câu a là nền tảng và sự dẫn dắt để trả lời cho câu b. GV giúp HS nhận ra các cung bậc cảm xúc thể hiện qua các từ ngữ, hình ảnh rõ nét bao nhiêu, HS càng dễ cảm nhận cảm xúc của người ca nữ cũng như của người nghe – tác giả bấy nhiêu. “Tri âm” chính là nghe tiếng đàn mà hiểu tiếng lòng của người chơi đàn. Tác giả – người nghe đã tiếp nhận tiếng đàn từ xa đến gần, tiếng đàn lúc đầu là đối tượng thưởng thức, sau đã trở thành sự đồng điệu, đồng cảm, hoà làm một với tâm tình của tác giả. Giang Châu Tư mã hiểu cuộc đời thăng trầm, vất vả của người ca nữ, rồi ngẫm đến cuộc đời cũng đầy gian truân, lận đận của bản thân. Bạch Cư Dị trông người mà ngẫm đến mình, không ngăn được nước mắt rơi. Đây cũng là ví dụ sinh động nhất minh họa cho cụm từ “đồng bệnh tương lân” mà HS đã được học ở trên.

Câu 2: Mạch cảm xúc của VB không tách khỏi bố cục của VB. GV có thể hỗ trợ HS trả lời bằng bảng biểu gợi ý sau:

Bố cục	Mạch cảm xúc
Phần 1 (từ dòng 1 đến dòng 12)	Nỗi buồn man mác trong khung cảnh đêm khuya trên bến Tầm Dương vắng vắng tiếng đàn
Phần 2 (từ dòng 13 đến dòng 40)	Cảm xúc trào dâng theo tiếng đàn nhiều cung bậc như chính cuộc đời ba chìm bảy nổi của người ca nữ
Phần 3 (từ dòng 77 đến dòng 88)	Cảm xúc lắng đọng của những người đồng điệu, tri âm

Câu 3:

- Chủ đề: sự đồng cảm với nỗi niềm và thân phận người ca nữ.
- Cảm hứng chủ đạo: cảm hứng về sự đồng điệu giữa những cảm xúc đẹp đẽ và sâu lắng giữa người chơi đàn và người nghe đàn.

Câu 4: Nghệ thuật cần có sự đồng cảm giữa nghệ sĩ và người nghe.

Câu 5: Đây là phần giúp HS củng cố kiến thức về thi luật thơ song thất lục bát, GV cho HS chọn một đoạn bất kì để phân tích thi luật, có thể làm theo nhóm trên lớp nếu thời gian cho phép, hoặc cho HS làm ở nhà.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được một VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Lưu ý sự phát triển về kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

Ở lớp 8, HS đã học kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học với yêu cầu cần đạt là: viết được bài phân tích tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của **một vài** nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm. Lên lớp 9, cũng với kiểu bài này, về chủ đề, CT đặt ra yêu cầu cao hơn ở chỗ HS phải phân tích nội dung chủ đề; về hình thức nghệ thuật, HS phải phân tích **những** nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và **hiệu quả thẩm mĩ** của nó. Như vậy, yêu cầu cần đạt của lớp 9 cao hơn lớp 8 về mặt kĩ năng: HS không chỉ phân tích tác dụng của một vài nét đặc sắc nghệ thuật mà còn phải phân tích, đánh giá được hiệu quả thẩm mĩ của chúng đối với tác phẩm.

Gợi ý cách dạy

HS đã được học cách viết kiểu bài nghị luận về một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó ở Bài 2 (*Giá trị của văn chương*). Do đó, GV có thể ôn lại kiến thức về kiểu bài cho HS bằng cách nêu câu hỏi về khái niệm kiểu bài, yêu cầu đối với kiểu VB và bố cục của bài viết. Để tăng sức hấp dẫn, GV có thể thiết kế các câu hỏi dưới dạng PHT, sơ đồ, bảng biểu để HS trả lời.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu tham khảo: *Bài văn phân tích, đánh giá tác phẩm “Trong lời mẹ hát” (Trương Nam Hương)*, đối chiếu với các khung chỉ dẫn kĩ năng viết ở bên phải VB để nhận diện đặc điểm của kiểu bài. Sau đó, trả lời các câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

– Luận đề: giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ *Trong lời mẹ hát* (Trương Nam Hương).

– Luận điểm:

+ Luận điểm 1: chủ đề ý nghĩa của lời ru và các khía cạnh nội dung của chủ đề.

+ Luận điểm 2: những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng đối với việc thể hiện chủ đề.

GV hướng dẫn HS tự xác định lí lẽ và bằng chứng đối với từng luận điểm; sau đó, vẽ sơ đồ.

Câu 2: Nhận xét về cách VB phân tích các khía cạnh nội dung của chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật: với luận điểm về chủ đề của tác phẩm, đầu tiên, người viết nêu chủ đề và một số căn cứ để xác định chủ đề; sau đó, lần lượt phân tích, làm rõ từng khía cạnh nội dung của chủ đề bằng cách đưa ra các lí lẽ và bằng chứng lấy từ tác phẩm. Tương tự, với luận điểm những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật, người viết cũng sử dụng lí lẽ và bằng chứng lấy từ tác phẩm để phân tích, đánh giá hiệu quả thẩm mĩ của hai nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ là hình ảnh thơ và âm hưởng toàn bài thơ.

Câu 3: GV có thể yêu cầu HS đọc lại ngữ liệu tham khảo *Bài văn phân tích, đánh giá truyện ngắn “Bồng chanh đỏ”* (ở Bài 2) để có cơ sở so sánh.

Về cơ bản, kiểu bài phân tích, đánh giá một số nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm thơ khác với tác phẩm truyện ở đặc điểm hình thức của thể loại. Đối với thơ, nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật thể hiện ở từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...; còn đối với truyện là cốt truyện, tình huống, nhân vật, ngôi kể, sự việc, chi tiết nghệ thuật,...

Câu 4: GV để HS tự do trả lời. GV lưu ý các em: khi viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ, cần chú ý phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

Vì HS đã học lí thuyết về quy trình viết kiểu bài này ở Bài 2 nên GV có thể ôn lại bằng cách dùng câu hỏi gợi mở hoặc cho HS hoàn thành sơ đồ tư duy hay bảng biểu về quy trình viết kiểu bài.

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

– Ở bước *Chuẩn bị trước khi viết*, khi xác định đề tài, GV có thể gợi ý cho HS một số bài thơ đã học ở lớp trước để các em lựa chọn.

– Hướng dẫn HS sử dụng phiếu tìm ý ở bước *Tìm ý, lập dàn ý*. Sau khi HS tìm ý xong, GV có thể nhắc lại sơ đồ dàn ý của kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học mà HS đã học ở Bài 2 để các em lập dàn ý cho bài viết.

– Trước khi cho HS viết bài, GV có thể sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ để HS hiểu rõ hơn về cách viết (chẳng hạn: cách phân tích các khía cạnh nội dung chủ đề, cách phân tích, đánh giá những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật,...).

– Ở bước *Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm*, GV tổ chức cho HS mang bài đến lớp, trao đổi bài viết với nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm ở phần *Viết* của Bài 2.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Hướng dẫn học sinh cách thực hiện quy trình thảo luận

Ở Bài 1, HS đã được học kĩ năng thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi. Trong bài này, GV hướng dẫn HS vận dụng những kĩ năng đã có để thảo luận về cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay trong giờ sinh hoạt lớp.

GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo hướng dẫn của SGK:

Bước 1: Chuẩn bị

GV yêu cầu HS đọc nhanh hướng dẫn trong SGK và trả lời câu hỏi liên quan đến những việc cần chuẩn bị trước khi thảo luận (cách thành lập nhóm, thống nhất mục tiêu và thời gian thảo luận, xác định đối tượng người nghe và lựa chọn cách nói phù hợp với những đối tượng đó, phân công công việc cho các thành viên). Sau đó, GV phát phiếu chuẩn bị thảo luận nhóm cho HS hoặc cho HS kẻ phiếu này vào vở.
Lưu ý: Phần I (các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng) cần được từng cá nhân chuẩn bị trước khi thảo luận nhóm.

PHIẾU CHUẨN BỊ THẢO LUẬN NHÓM

Chủ đề thảo luận: cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay.

I. CÁC Ý KIẾN, LÍ LẼ, BẰNG CHỨNG

Ý kiến của em	Lí lẽ	Bằng chứng
...	...	...
...	...	...

II. DỰ KIẾN CÁC Ý KIẾN TRÁI CHIỀU VÀ Ý KIẾN PHẢN HỒI

Ý kiến trái chiều	Phản hồi của em
...	...
...	...

Bước 2: Thảo luận

GV yêu cầu HS đọc kĩ hướng dẫn thảo luận trong nhóm nhỏ và thảo luận giữa các nhóm để trình bày ý kiến, phản hồi ý kiến và thống nhất ý kiến.

GV cũng có thể đặt câu hỏi về kinh nghiệm cho bước thảo luận mà HS đã thực hiện ở Bài 1 và lưu ý các em vận dụng những kinh nghiệm này cho buổi thảo luận.

Bước 3: Suy ngẫm và rút kinh nghiệm

GV đặt câu hỏi về cách suy ngẫm và rút kinh nghiệm mà HS đã thực hiện ở Bài 1. GV cũng có thể yêu cầu HS đọc hướng dẫn suy ngẫm và rút kinh nghiệm trong SGK để có định hướng thực hiện sau khi thực hiện thảo luận.

2.2. Tổ chức cho học sinh thực hành kĩ năng nói và nghe

GV tổ chức cho HS thực hành kĩ năng thảo luận về cách thể hiện bản thân của giới trẻ hiện nay như sau:

- Vòng 1: thảo luận trong nhóm nhỏ.
- Vòng 2: thảo luận giữa các nhóm.

2.3. Hướng dẫn học sinh trao đổi, rút kinh nghiệm

GV tổ chức cho các nhóm HS nhận xét lẫn nhau, GV nhận xét về phần thảo luận của các nhóm. Sau đó, GV hướng dẫn HS ghi lại những kinh nghiệm thu nhận được sau khi thảo luận theo hướng dẫn của SGK.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trên lớp, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1: GV hướng dẫn HS tự thực hiện dựa vào mục *Tri thức Ngữ văn* (phần tri thức về thơ song thất lục bát).

Câu 2: GV hướng dẫn HS tự thực hiện dựa vào kết quả đọc các VB đã học trong bài.

Câu 3: Nhận xét về vần, nhịp của đoạn trích: tuân thủ quy tắc về vần, nhịp của thể thơ song thất lục bát.

Ngập ngừng/ lá rụng cành **trâm** (B),
Buổi hôm nghe dậy/ tiếng **cầm** (B) xôn xao.
137. Hẹn nơi nao,/ Hán Dương cầu **nọ** (T),
Chiều lại tìm,/ nào có (T) tiêu **hao** (B)
Ngập ngừng/ gió thổi áo **bào** (B),
Bãi hôm tuôn dấy/ nước **trào** (B) mênh **mông** (B).

141.

Tin thường lại/ người **không** (B) thấy **lại** (T),

Hoa dương tàn/ đã **trải** (T) rêu **xanh** (B).

Rêu xanh/ mấy lớp chung **quanh** (B),

Chân đi một bước,/ trăm **tình** (B) ngẩn ngơ (B).

Câu 4:

Xác định ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa:

– Thần đồng, đồng tâm hiệp lực:

+ Yếu tố “đồng” trong “thần đồng” có nghĩa “đứa trẻ”, “thần đồng” chỉ đứa trẻ có khả năng vượt trội ở một lĩnh vực nào đó.

+ Yếu tố “đồng” trong “đồng tâm hiệp lực” có nghĩa “cùng, cùng nhau”, “đồng tâm hiệp lực” có nghĩa là “chung lòng góp sức lại với nhau để làm những việc lớn, đạt đến mục đích chung”.

– Đồng minh hội, tường minh:

+ Yếu tố “minh” trong “đồng minh hội” có nghĩa “thề, có quan hệ tín ước”, “đồng minh hội” dùng để chỉ “một tổ chức với các thành viên đã cùng thề, cùng giao ước/ thoả thuận/ cam kết với nhau”.

+ Yếu tố “minh” trong “tường minh” có nghĩa “làm cho rõ” nên “tường minh” có nghĩa là “(diễn đạt) trực tiếp, rõ ràng”.

Câu 5: Khi viết bài văn nghị luận phân tích một VB thơ: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó, cần chú ý phân tích chủ đề và các khía cạnh nội dung chủ đề; phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của VB thơ và đánh giá hiệu quả thẩm mỹ của chúng trong việc thể hiện nội dung chủ đề của VB.

Câu 6: GV hướng dẫn HS tự trả lời câu hỏi dựa vào kết quả thực hiện kĩ năng thảo luận về một vấn đề trong đời sống của bài này.

Câu 7: Chúng ta cần chia sẻ tình cảm của mình với người khác để được thấu hiểu, cảm thông; ngược lại, khi người khác chia sẻ cảm xúc, chúng ta cần thấu hiểu, tôn trọng cảm xúc để họ cảm thấy được an ủi, yêu thương.

Bài 9. NHỮNG BÀI HỌC TỪ TRẢI NGHIỆM ĐAU THƯƠNG

(Kịch – Bi kịch – 13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học.
- Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; biến đổi và mở rộng được cấu trúc câu trong giao tiếp.
- Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.
- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.
- Biết gìn giữ niềm tin và tình bạn trong sáng; nhận thức được hoàn cảnh sống của bản thân, gia đình, biết hành xử phù hợp.

Tùy vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV có thể kết hợp các phương pháp dạy học sau:

- Phương pháp thuyết trình.

- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp phân tích ngữ liệu tham khảo và kĩ thuật nói to suy nghĩ.
- Phương pháp trực quan.
- ...

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc thiết bị đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim chuyển thể từ các tác phẩm bi kịch trong bài học (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, bảng kiểm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dùng lời mở đầu trong SGK để giới thiệu bài học:

Để có được những bài học quý, con người thường phải nếm trải nhiều khó khăn, vượt qua nhiều thử thách, thậm chí lâm vào những tình huống, cảnh ngộ bi đát, phải trả giá đắt cho những sai lầm. Nhưng nhiều khi thất bại là điều kiện để thành công. Do vậy, ngay cả những trải nghiệm đau thương nhiều khi cũng rất hữu ích đối với chúng ta.

Trong bài học này, em sẽ được rèn luyện kĩ năng đọc hiểu một số VB thuộc thể loại bi kịch; qua đó, làm giàu thêm nhận thức, rút ra bài học về cách ứng xử trong cuộc sống.

GV cũng có thể hỏi HS về thể loại hài kịch mà các em đã được học ở lớp 8, sau đó dẫn vào thể loại bi kịch được học trong bài này.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Tri thức về thể loại bi kịch

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu, giải thích khái niệm bi kịch bằng bài tập điền khuyết:

Bi kịch là thể loại kịch tập trung khai thác những ... gay gắt giữa khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bi đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại hay cái chết của ... Từ kết cục bi thương đó, bi kịch thường mang đến cho người đọc những ... quý giá và tinh thần ...

Đáp án: xung đột, nhân vật, bài học, lạc quan.

GV nêu dẫn chứng các vở bi kịch nổi tiếng như *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, *Hăm-lét* (Sếch-xpia); *Âm mưu và tình yêu* (Si-le), *Vũ Như Tô* (Nguyễn Huy Tưởng),... để làm rõ khái niệm bi kịch.

– Sau đó, GV hướng dẫn HS tìm hiểu các yếu tố của bi kịch kết hợp liên hệ, củng cố những tri thức đã học về hài kịch.

– GV có thể hướng dẫn HS hệ thống hoá về bi kịch trong sự liên hệ với hài kịch bằng bảng đối chiếu dưới đây:

Khái niệm/ các yếu tố	Bi kịch	Hài kịch
Định nghĩa	Là thể loại kịch tập trung khai thác những xung đột gay gắt giữa khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bi đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại hay cái chết của nhân vật; thường mang đến cho người đọc những bài học quý giá và tinh thần lạc quan	Là thể loại kịch dùng biện pháp gây cười để chế giễu các tính cách và hành động xấu xa, lỗi bịch, lỗi thời của con người
Nhân vật	Hiện thân cho các thế lực đối lập trong xã hội; nhân vật chính trong bi kịch thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có thể có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trân trọng	Là đối tượng của tiếng cười, gồm những hạng người hiện thân cho các thói tật xấu hay những gì thấp kém trong xã hội; tính cách của nhân vật hài kịch được thể hiện qua những biến cố dẫn đến sự phơi bày, phê phán cái xấu

Xung đột	Là nhân tố tổ chức tác phẩm kịch, thể hiện sự va chạm, đấu tranh, loại trừ giữa các thế lực đối lập (các mặt khác nhau của cùng một tính cách, các tính cách nhân vật khác nhau, giữa tính cách nhân vật với hoàn cảnh); xung đột trong bi kịch thường nảy sinh giữa cái cao cả với cái cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kém	Do đặc điểm, tính chất của các nhân vật, xung đột trong hài kịch thường diễn ra giữa cái thấp kém với cái thấp kém; ví dụ: xung đột giữa những kẻ có mưu đồ đen tối với nhau hay xung đột giữa thói keo kiệt, bủn xỉn của một kẻ cho vay nặng lãi với nhu cầu tiêu pha lãng phí của những đứa con hư,...
Cốt truyện	Thường là một chuỗi các sự kiện, biến cố trong câu chuyện kịch tạo nên sự phát triển xung đột, cũng như sự phát triển hành động và tính cách của các nhân vật; thường dẫn đến những tổn thất, đau thương trong cuộc đời nhân vật chính	(Giống với bi kịch; khác ở tác dụng, hiệu quả tạo tiếng cười)
Hành động	Là toàn bộ hoạt động của các nhân vật thông qua lời thoại, ngữ điệu, cử chỉ, biểu cảm,... nhằm thể hiện thế giới nội tâm, tình cảm con người và kết nối sự kiện, làm nên sự phát triển của cốt truyện bi kịch; gồm: hành động bên ngoài (lời nói, cư xử, hoạt động,...) và hành động bên trong (sự chuyển biến nội tâm, các độc thoại nội tâm,...)	Là toàn bộ hoạt động của các nhân vật (bao gồm lời thoại, điệu bộ, cử chỉ,...) tạo nên nội dung của tác phẩm hài kịch; hành động thể hiện qua lời thoại dưới các dạng: tấn công – phản công; thăm dò – lảng tránh; chất vấn – chối cãi; thuyết phục – phủ nhận/ bác bỏ; cầu xin – từ chối;...
Lời thoại	Gồm đối thoại, độc thoại, bàng thoại; thường mang tính chất trang trọng, triết lí, thể hiện quan điểm, ý chí và hành động tranh đấu của nhân vật bi kịch	Là lời của các nhân vật hài kịch nói với nhau (đối thoại), nói với bản thân (độc thoại) hay nói với khán giả (bàng thoại), góp phần thúc đẩy xung đột hài kịch phát triển
Lời chỉ dẫn sân khấu	Những lời chú thích ngắn gọn của tác giả biên kịch (thường để trong ngoặc đơn) nhằm hướng dẫn, gợi ý về cách bài trí, xử lí âm thanh, ánh sáng, việc vào – ra sân khấu của diễn viên thủ vai nhân vật cùng trang phục, hành động, cử chỉ, cách nói năng của họ,...	

Vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học

– GV hướng dẫn HS hoàn thành các câu trắc nghiệm sau để tìm hiểu về nội dung này:

1. Dòng nào dưới đây giải thích **không đúng** về tác phẩm văn học theo quan điểm tiếp nhận văn học hiện đại?

Tác phẩm văn học là

a. loại sản phẩm tồn tại như những khả năng, những khơi gợi dưới hình thức VB ngôn từ.

b. sản phẩm được tạo nên bằng trí tưởng tượng và hiểu biết của người đọc.

c. sản phẩm của quá trình chủ động, tương tác tích cực giữa người đọc và VB.

d. sản phẩm chỉ thực sự tồn tại trong tâm thức của người tiếp nhận.

Đáp án: b.

2. Dòng nào dưới đây nêu **không đúng** các yếu tố tác động trực tiếp đến việc tiếp nhận của người đọc?

a. sức khơi gợi mà tác giả tạo ra dưới hình thức VB ngôn từ.

b. hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm đọc giả đọc tác phẩm.

c. hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm tác giả viết tác phẩm.

d. khả năng tiếp nhận văn học theo thể loại của người đọc.

Đáp án: c.

Sau đó, GV lấy một số ví dụ từ thực tế đọc hiểu VB (của HS, của GV và của những người đọc khác) để làm rõ vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc hiểu tác phẩm.

2. Tri thức tiếng Việt

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

GV hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng đọc: theo dõi, suy luận (VB 1); tưởng tượng, theo dõi, suy luận (VB 2).

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: PO-LIÊM, QUỶ RIẾP VÀ HA-NU-MAN

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại	Câu 1, 2, 3, 4, 6
Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học	Câu 4
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm	Câu 2, 3, 5
Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm về câu hỏi trong SGK hoặc GV kể câu chuyện dân gian mà mình biết về cuộc đấu tranh giữa người và quỷ để khơi gợi kiến thức nền cho HS.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS thực hiện kĩ năng theo dõi, đặc biệt là kĩ năng suy luận trong khi đọc VB 1. Cách thực hiện như với các VB trong các bài học trước.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1:

– Về yêu cầu tóm tắt: GV cho HS đọc lại phần tóm tắt trong khung giới thiệu tác phẩm *Nàng Si-ta*, cắt tỉa phần tóm tắt đúng với nội dung VB đọc hiểu, chỉnh sửa thành một đoạn tóm tắt hoàn chỉnh.

Gợi ý trả lời:

Có thể tóm tắt VB như sau:

Về lại kinh thành, trị vì vương quốc được một thời gian, Po-liêm tin lời dèm pha của quý Riếp, cho rằng Si-ta đã phản bội mình, phế ngôi hoàng hậu và ghẻ lạnh với nàng. Riếp biến thành Su-pa-kha, nhập vào hoàng cung, chiếm ngôi hoàng hậu; sai Ha-nu-man giết nàng Si-ta vì tội phản bội. Trong lúc nguy cấp, một thị nữ đã tình nguyện chết thay để cứu Si-ta. Bí mật được giữ kín. Si-ta sống ẩn náu trong rừng, sinh bé Si-la, con của Po-liêm. Tại kinh thành bấy giờ, Po-liêm sống trong tâm trạng dằn vặt, buồn phiền, cô độc, không nguôi thương nhớ Si-ta. Một lần Po-liêm thiết triều, trước mặt nhà vua và triều thần, Ha-nu-man vạch trần bộ mặt quý và âm mưu của Riếp, giúp Po-liêm tỉnh ngộ, trừ bỏ sự ghen tuông, ngờ vực. Sau đó, Ha-nu-man bày kế để nhà vua gặp Si-la, con trai chàng và hoàng hậu Si-ta. Tuy nhiên, bấy giờ Po-liêm và Si-ta đã thuộc về hai thế giới cách biệt.

– Về yêu cầu xác định xung đột/ kiểu xung đột: GV cho HS xem lại khái niệm xung đột và xung đột trong bi kịch, sau đó để các em thảo luận nhóm, xác định mâu thuẫn, xung đột trong đoạn trích này.

Gợi ý trả lời: VB xoay quanh xung đột giữa quý Riếp – hoàng hậu tiếm ngôi – Su-pa-kha, kẻ sàm tấu, lũng đoạn triều đình, tìm mọi cách hãm hại Si-ta cùng những người yêu quý bảo vệ Si-ta như Ha-nu-man, thị nữ của Si-ta.

GV lưu ý thêm: đằng sau xung đột đó là những xung đột bên trong của các nhân vật: Po-liêm (giữa tình yêu và sự ghen tuông, nghi kỵ, độc đoán), Ha-nu-man (khao khát làm một con người và sự giới hạn trong kiếp thú).

Các xung đột trên chủ yếu thuộc dạng xung đột giữa cái cao cả và cái thấp kém – một trong những dạng xung đột quen thuộc của bi kịch.

Câu 2:

– Tính cách của nhân vật Po-liêm: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, căn cứ vào khung giới thiệu tác phẩm và VB đọc hiểu, khái quát một số nét tính cách của nhân vật.

Gợi ý trả lời:

+ Các nét tính cách cần được nêu khái quát trong một vài cụm từ. Ví dụ: mắc sai lầm nghiêm trọng nên có lúc phải sống trong cô đơn, hối hận, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, biết lắng nghe điều phải, biết sửa sai để xứng đáng làm cha và làm đáng minh quân,...

+ Với mỗi nét tính cách khái quát, HS phải dựa trên các chi tiết tiêu biểu trong VB qua hành động, lời nói của Po-liêm và nhân vật khác nói về Po-liêm (như Si-ta, Ha-nu-man, quý Riếp). Ví dụ:

Nét tính cách	Hành động, lời nói của Pơ-liêm	Nhân vật khác nói về Pơ-liêm
Chứa đựng nhiều mâu thuẫn	– Yêu Si-ta nhưng vì ngờ vực, cả tin mà phụ bạc nàng, sau đó lại hối tiếc: <i>Ha-nu-man, nếu đúng như vậy thì đó là lỗi tại ta. Ta mang lỗi của con người mà sao trong tâm ta vẫn còn những điều tối tăm của kiếp thú. Ta như con cá bơi trong nước mà sao vẫn chịu khát. Bởi vì ta đã để mất đi những gì tốt đẹp nhất của đời ta. Khi ta bắt đầu thắng thì ta bắt đầu bại. Khi ta có trong tay tất cả thì lại là lúc ta mất dần tất cả,...</i> – Hành động, lời nói của Pơ-liêm có một nửa là thiện, một nửa là ác.	Si-ta: Ở Pơ-liêm tình yêu không thắng nổi nghi ngờ. Ha-nu-man: – Vậy còn một chút tâm hồn của con người hạ thần muốn gìn giữ nhưng hạ thần e rằng ở nơi triều chính này, hạ thần không giữ nổi.
Mắc sai lầm nên phải sống trong cô đơn, hối tiếc	<i>Đã hơn mười năm qua, hơn mười năm trôi qua, ta luôn nghĩ về nàng. Ta không thể nào quên được nàng. Ta linh cảm như nàng bị oan uổng. Đó là ta đã mắc phải mưu của quỷ Riếp. Ta đã hành hạ nàng. Ta đã nghi ngờ nàng. Ta cảm giác như mỗi bước đi của ta đều thấy hằn theo sát ta để hại ta, để phá ta! Su-pa-kha hay... nàng cũng là hiện thân của quỷ Riếp để lừa dối ta.</i>	Si-la: – Em nghe người ta nói rằng bóng tối buồn thảm đã toả ra từ chính cung điện của đức vua, đức vua luôn sống trong sự nghi ngờ, không muốn tin ai, không muốn gần ai. Ngay cả người vợ hiền của đức vua mà đức vua cũng còn nghi ngờ để rồi nàng phải chết.
Biết lắng nghe điều phải, biết sửa sai để xứng đáng làm cha và trở thành đấng minh quân	– Trừng trị cái ác: <i>Không, cái ác sẽ bị trừng trị. Ha-nu-man, hãy đưa cung cho ta (bắn Riếp). Ha-nu-man. Riếp chết hẳn chưa. Hẳn chết chưa?</i> – Trở lại với tình yêu, tình phụ tử, đấng trị vì vương quốc anh minh: <i>Trời ơi, Ha-nu-man ơi! Đúng con ta đây rồi, con ta thật đây rồi... Con hãy tha thứ cho cha... Con hãy đưa cha về gặp mẹ con ngay nào...; Ôi! Ha-nu-man, ngờ đâu chỉ có nhà ngươi là cứu vớt ta, cải tử hoàn sinh cho ta. Ta nghe nhà ngươi, ta đợi ở đây, hãy đi tìm nàng Si-ta về đây cho ta, hãy mang nàng về đây cho ta đi. Mau lên, Ha-nu-man.</i>	

Sau đó, GV hướng dẫn HS tổng hợp về tính cách của Pơ-liêm dựa vào bảng trên.

– Về nguyên nhân gây ra nỗi bất hạnh của Si-ta, Pơ-liêm và sự chia lìa giữa hai người ở phần cuối VB: GV cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm và lí giải nguyên nhân.

Gợi ý trả lời:

Từ sản phẩm của HS, có thể hướng đến nhận định chung: nguyên nhân trực tiếp gây ra nỗi bất hạnh của Si-ta, Pơ-liêm và sự chia lìa giữa hai người ở phần cuối VB là sự dèm pha, lũng đoạn của quý Riếp – Sa-pu-kha. Nhưng nguyên nhân sâu xa xuất phát từ chính mâu thuẫn bên trong con người Pơ-liêm khi ngự ở đỉnh cao quyền lực. Cuộc tranh chấp giữa phần thiện với phần ác, phần con người và ác quỷ bên trong nhà vua. Nhiều khi loay lổng, Pơ-liêm đã để cho cái ác (ở đây là sự hoài nghi, lòng ghen tuông mù tối) ám ảnh, do đó, quý Riếp mới có cơ hội xâm nhập và làm điều ác.

Câu 3: Hướng dẫn HS thảo luận, chỉ ra sự khác biệt trong tính cách giữa hai nhân vật Ha-nu-man và quý Riếp qua các mối quan hệ và điền vào bảng sau:

Mối quan hệ	Ha-nu-man	Quý Riếp
Với Si-ta	...	...
Với Pơ-liêm	...	...
Tính cách	...	...

Gợi ý trả lời:

Mối quan hệ	Ha-nu-man	Quý Riếp
Với Si-ta	Trân trọng, cảm thương; chấp nhận nguy hiểm khi cứu Si-ta	Hoá thân thành Su-pa-kha hãm hại Si-ta, tiếm ngôi hoàng hậu, lũng đoạn triều đình
Với Pơ-liêm	Ái ngại trước sai lầm của Pơ-liêm nhưng trung thành, tìm cách cho cha con Pơ-liêm đoàn tụ	Tìm cách lừa Pơ-liêm, gây nên sự ghen tuông mù quáng và mang lại những đau khổ cho chàng
→ Tính cách	Hiện thân cho khao khát làm người nhân hậu, trung thực, chuyên làm việc tốt	Hiện thân cho dục vọng xấu xa, không từ một mưu mô, hành động tàn ác nào

Pơ-liêm là hiện thân cho tính nhiều mặt phức tạp của con người. Để giữ gìn bản tính nhân hậu, trung thực, tốt đẹp của con người, sự sáng suốt, anh minh của một vị vua, Pơ-liêm phải đấu tranh loại bỏ phần đen tối, thấp kém trong con người mình như lòng ngờ vực, ghen tuông cùng những dục vọng đen tối do quý Riếp xui khiến.

Đó chính là cuộc đấu tranh giữa phần người (hiện thân là Si-ta, khát vọng làm người của Ha-nu-man) và phần ma quỷ (hiện thân là Riếp). Đây là hai mặt sáng – tối trong con người Po-liêm. Để thể hiện nhân vật Po-liêm cùng cuộc đấu tranh này, VB không thể thiếu hai nhân vật Ha-nu-man và Riếp.

Câu 4: GV hướng dẫn HS tìm, liệt kê theo nhóm một số lời thoại có tác dụng thể hiện tính cách của nhân vật Si-ta.

Gợi ý trả lời:

GV có thể gợi ý các em chọn phân tích ít nhất hai trong số các lời thoại của Si-ta dưới đây:

(1) – *Ha-nu-man*. Muộn rồi. Khi tình yêu không thắng nổi nghi ngờ thì mọi sự giải thoát cho giữa ta và chàng. *Ha-nu-man*, hãy giết ta đi...

(2) – *Ha-nu-man*, lòng chú trung hậu quá! Nhưng chú làm sao hiểu hết được những điều ngang trái của con người.

Thôi vĩnh biệt rồi. Đừng than khóc nữa.

Ha-nu-man ơi, người giết ta đi để ta sống làm gì. Ôi tình sao mà oan nghiệt. Hỡi thần Lửa thiêng liêng, hãy nói vì sao ta phải chết. Hỡi ngọn lửa thiêng liêng, hãy nói vì sao ta phải chết. Hỡi ngọn gió thiêng liêng hãy đưa ta về nơi cát bụi, nơi đã sinh ra ta từ lòng cây đất mẹ yêu thương.

(3) – *Ha-nu-man*. Không cứu vãn nổi đâu, chàng đã bị quỷ Riếp ám ảnh. Nỗi hoài nghi đang vò xé trái tim chàng. Vả lại nàng *Su-pa-kha*, ta biết lắm, nếu người không giết ta thì người sẽ bị chết...

(4) – Không... không được. Ta không muốn con ta khi sinh ra phải sống trên cõi đời đau thương này.

(5) – *Kìa em... Trời ơi... vì ta mà em phải chết...*

Các lời thoại trên đã góp phần thể hiện tính cách của Si-ta. Chẳng hạn:

Lời thoại (1), (2) cho thấy: Si-ta là người bất hạnh, nạn nhân của lòng ngờ vực; dù đau xót bị chồng phụ rẫy, kẻ xấu hãm hại, nàng vẫn tỉnh táo nhận ra tình thế khó cứu vãn của mình và nguyên nhân dẫn đến tình huống ấy; tỉnh táo nhận ra cái thiện, cái ác,...

Các lời thoại (3), (4), (5) cho thấy: Si-ta hiểu rõ kẻ thù của mình là ai, tàn bạo đến mức nào, đồng thời nàng can đảm chấp nhận cái chết, vì lòng nhân hậu không nỡ để phiền lụy đến những người hầu cận có lòng tốt như *Ha-nu-man*, thị nữ.

Câu 5: GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm và nêu chủ đề.

Gợi ý trả lời: Chủ đề có thể được HS diễn đạt khác nhau, nhưng cần nêu được các ý: cuộc đấu tranh với quỷ Riếp và sự thức tỉnh của vua Pơ-liêm.

Câu 6: GV hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm của các yếu tố thuộc thể loại bi kịch ở phần *Tri thức Ngữ văn* để điền vào cột 2 trong bảng sau, sau đó, tìm các yếu tố trong VB và điền vào cột 3 để giải quyết yêu cầu của câu hỏi này:

Yếu tố	Trong bi kịch	Trong VB Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man
Nhân vật	...	...
Xung đột	...	...
Cốt truyện	...	...
Lời thoại	...	...

Gợi ý trả lời:

Lưu ý: Tên thể loại của bài học này là “kịch – bi kịch”. VB *Nàng Si-ta* tuy là kịch bản văn học của một vở chèo hiện đại nhưng rất gần với kịch nói và giàu chất bi kịch. Mục tiêu của bài này là dạy HS cách đọc hiểu VB bi kịch và VB kịch có yếu tố bi kịch. Do vậy, hoạt động này không nhằm hướng đến kết luận vở *Nàng Si-ta* là bi kịch mà chỉ ra một số yếu tố mang đặc điểm thường thấy ở bi kịch. Tuy vậy, GV chỉ nên yêu cầu HS tìm biểu hiện của một số yếu tố có tính chất bi kịch dễ thấy nhất. Ví dụ:

Yếu tố	Trong bi kịch	Trong VB Pơ-liêm, quỷ Riếp và Ha-nu-man
Nhân vật	Nhân vật chính trong bi kịch thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có thể có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trân trọng	– Pơ-liêm vốn là hoàng tử có bản chất tốt đẹp nhưng có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt và mất đi những gì mình trân trọng – Si-ta, Ha-nu-man là hiện thân cho những phẩm chất tốt đẹp
Xung đột	Thường nảy sinh giữa cái cao cả với cái cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kém	Xung đột giữa cái cao cả (hướng thiện) với cái thấp kém (sự ghen tuông, ngờ vực, cái ác)

Cốt truyện	Thường dẫn đến những tổn thất, đau thương trong cuộc đời nhân vật chính	Tổn thất, đau thương gắn với nỗi bất hạnh của Si-ta, mất mát của Pơ-liêm
Lời thoại	Thường mang tính chất trang trọng, triết lí, thể hiện quan điểm, ý chí và hành động tranh đấu của nhân vật bị kịch	Nhiều lời thoại của Ha-nu-man, Si-ta,... thể hiện đặc điểm này

Câu 7: GV hướng dẫn HS tìm hiểu tác động của vở kịch *Nàng Si-ta* đối với người đọc/ người xem thời nay. Khi đưa ra ý kiến (đồng ý/ không đồng ý với nhận định), HS cần giải thích được lí do. Để hỗ trợ HS trong khi trao đổi, thảo luận, GV có thể nêu vấn đề rõ hơn bằng một số câu hỏi gợi mở:

– Câu chuyện tuy đã được đặt ra từ “một thời đã xa”, viết phỏng theo văn học dân gian, nhưng qua *Nàng Si-ta*, các vấn đề được đặt ra trong VB như: cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác; khát vọng làm người chân chính; sự bất hạnh của người phụ nữ; sự tan vỡ, mất mát trong tình yêu, hạnh phúc gia đình do hiểu lầm, nghi kỵ;... ngày nay có còn giá trị đối với người đọc/ người xem hiện đại hay không? Vì sao?

– Bản thân em khi tìm hiểu câu chuyện, nhân vật trong tác phẩm có thấy thương xót cho số phận của Si-ta; có xúc động trước cách hành xử trung hậu, chân tình của Ha-nu-man; có ái ngại trước sự nghi kỵ vợ vô cớ của Pơ-liêm; có thấy phẫn nộ trước hành động thâm độc của quỷ Riếp – Sa-pu-kha hay không? Giải thích vì sao em có (những) cảm xúc như vậy.

VĂN BẢN 2: TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại	Câu 2, 4, 5, 7
Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học	Câu 1, 6
Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm	Câu 3, 5, 7
Nhận biết được vai trò của người đọc và bối cảnh tiếp nhận đối với việc đọc hiểu tác phẩm văn học	Câu 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK hoặc chiếu một đoạn trích về bộ phim / kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS rèn luyện kĩ năng đọc theo câu hỏi trong các khung tưởng tượng, theo dõi, suy luận,... Cách thực hiện như với các bài trước.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Hướng dẫn HS thảo luận với bạn kế bên để xác định đề tài và nội dung bao quát của VB.

Gợi ý trả lời:

- Đề tài: tình yêu và thù hận.
- Nội dung bao quát: câu chuyện Rô-mê-ô, Giu-li-ét gặp nhau, chủ động bày tỏ tình yêu của mình, bất chấp uy quyền và sự ngăn cấm của dòng họ.

Câu 2: Câu này gồm hai yêu cầu: nêu được ví dụ về lời đối thoại và lời độc thoại của nhân vật Rô-mê-ô, Giu-li-ét; nêu được tác dụng của các lời độc thoại trong việc thể hiện hành động, tâm lí của nhân vật.

Gợi ý trả lời:

- Ví dụ về lời đối thoại và lời độc thoại của nhân vật Rô-mê-ô, Giu-li-ét:

Nhân vật	Lời đối thoại	Lời độc thoại
Giu-li-ét	<i>Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, mà tôi làm gì thế? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.</i>	<i>Ôi, Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô! Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ? Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thể là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu của nhà Ca-piu-lét nữa.</i>
Rô-mê-ô	<i>Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu; mà cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm; vậy người nhà em ngăn sao nổi tôi.</i>	<i>Nàng lên tiếng! Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi! Bởi đêm nay, nàng toả ánh hào quang, trên đầu ta, như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cười những áng mây lững lờ lướt nhẹ trong không trung, khiến những kẻ trần tục phải cố ngược đôi mắt trắng dã lên mà chiêm ngưỡng.</i>

– Tác dụng:

+ *Lời đối thoại*: Rô-mê-ô và Giu-li-ét nói với nhau là giao tiếp, giải bày cho đối phương biết rõ tình cảm, thái độ của mình về tình yêu, về ý chí vượt qua những thế lực cản trở tình yêu và nghịch cảnh. Dĩ nhiên trong màn kịch này cũng như trong các vở kịch nói chung, đối thoại luôn là chủ yếu, chiếm tỉ lệ cao trong tổng số các lượt thoại.

+ *Lời độc thoại*: khi Rô-mê-ô bí mật vượt tường vào vườn nhà Ca-piu-lét, ngắm nhìn Giu-li-ét xuất hiện bên khung cửa sổ, từ xa chàng “nói riêng” những cảm xúc si mê, choáng ngợp trước vẻ đẹp của Giu-li-ét; khi Giu-li-ét chưa biết sự có mặt Rô-mê-ô trong vườn nhà, nàng cũng “nói riêng” để bộc lộ những băn khoăn hồn nhiên về dòng họ của Rô-mê-ô và những tư tưởng về chàng. Đó là những tình huống cần đến lời độc thoại, hành động “nói riêng”.

– *Sự kết hợp đối thoại và độc thoại*: đối thoại là lời nói hướng đến người nghe, độc thoại là lời nói với chính mình; sự kết hợp đối thoại và độc thoại vừa giúp thể hiện được cả hành động lẫn nội tâm của nhân vật, qua đó thể hiện tính cách nhân vật một cách đầy đặn, đa dạng vừa dẫn dắt xung đột kịch phát triển.

Câu 3: Tổ chức cho các nhóm HS thảo luận, điền vào bảng, sau đó, chia sẻ kết quả với cả lớp:

Nhân vật	Lời thoại về người yêu, tình yêu	Lời thoại về thế lực ngăn cản tình yêu	Thái độ, hành động được thể hiện
Rô-mê-ô	...	...	...
Giu-li-ét	...	...	...

Gợi ý trả lời:

Nhân vật	Lời thoại về người yêu, tình yêu	Lời thoại về thế lực ngăn cản tình yêu	Thái độ, hành động được thể hiện
Rô-mê-ô	Có phải nàng nói với ta đâu, chẳng qua hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng, đã thiết tha nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về.	– Hồi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó... – Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu,... – Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu.	– Khẳng định sức mạnh của tình yêu; sẵn sàng đối mặt, bất chấp thế lực ngăn cản tình yêu – Sẵn sàng vượt “bức tường”, đón nhận “hàng chục lưỡi kiếm” để đánh đổi ánh mắt yêu thương của người yêu

Giu-li-ét	Vậy nếu chàng Rô-mê-ô chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa, thì mười phân chàng vẫn cứ vẹn mười...	– Ôi, Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô! Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ? Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thể là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu của nhà Ca-piu-lét nữa. – Tường vườn này cao, rất khó trèo qua; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây. – Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh.	– Sẵn sàng từ bỏ những cái tên thù nghịch của dòng họ để đón nhận tình yêu – Tỏ rõ sự lo lắng, cảnh giác
-----------	---	---	--

Từ bảng trên, HS rút ra một số điểm tương đồng, khác biệt giữa Rô-mê-ô, Giu-li-ét trong cách thể hiện tình yêu và cách đấu tranh khẳng định tình yêu. Chẳng hạn:

Điểm tương đồng: hai nhân vật đều tươi trẻ, mang trong tâm hồn tình yêu hồn nhiên, say đắm, trân trọng người yêu; bất đắc dĩ, họ sẵn sàng thay tên, đổi họ để khẳng định, bảo vệ người yêu, tình yêu.

Điểm khác biệt:

– Rô-mê-ô bộc lộ tình yêu say đắm, mãnh liệt, táo bạo.

– Giu-li-ét bộc lộ tình yêu gắn với những băn khoăn, dự cảm về thử thách đang chờ đón khi nàng nhắc nhiều đến hình ảnh “bức tường”, “họ” và khả năng “họ mà gặp anh họ sẽ giết chết anh”,...

– Sự khác biệt làm cho nhân vật hiện lên có nét riêng và sinh động hơn.

Câu 4: Hướng dẫn HS đọc lại nội dung *Xung đột trong bi kịch* (phần *Tri thức Ngữ văn*), trên cơ sở đó, xác định xung đột trong VB kịch.

Gợi ý trả lời: Xung đột kịch ở đây là xung đột giữa tình yêu trong sáng, hồn nhiên của đôi trẻ với lòng thù hận lâu đời giữa hai dòng họ. Tuy nhiên, VB đặc biệt tập trung vào những biểu hiện cụ thể của xung đột giữa những cảm xúc yêu thương mãnh liệt với niềm dự cảm, lo ngại tình yêu có thể bị cấm đoán, cản trở một cách ngang trái.

Kiểu xung đột: giữa cái cao cả (tình yêu) với cái thấp kém (hận thù dòng họ).

Câu 5: Hướng dẫn HS đọc lại nội dung *Lời thoại trong bi kịch* (phần *Tri thức Ngữ văn*), trên cơ sở đó, phân tích lời độc thoại mà HS cho là đặc sắc, thú vị.

Gợi ý trả lời: Trong VB, nhiều lời thoại của Rô-mê-ô hoặc Giu-li-ét (nhất là của Rô-mê-ô) sôi nổi, tha thiết, gợi hình, gợi cảm và giàu chất thơ.

Với Rô-mê-ô, GV có thể gợi ý cho HS chọn đoạn độc thoại đắm say của nhân vật: “Đây là phương đông ... để được mon trón gò má ấy!”; cũng có thể chọn đoạn độc thoại ngắn hơn tiếp theo sau đó.

Với Giu-li-ét, GV có thể gợi ý cho HS chọn đoạn thoại: “Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu ... thì mười phen chàng vẫn cứ vẹn mười...”.

GV cho HS tự chọn lời thoại để phân tích. Điều quan trọng là chỉ ra được một vài điểm đặc sắc, thú vị trong lời thoại. Ví dụ: lời thoại giàu hình ảnh gợi tả, gợi cảm hoặc giàu chất thơ, thể hiện tâm hồn tươi trẻ, hồn nhiên, sôi nổi của nhân vật.

Câu 6: Hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi, điền vào bảng sau:

Nhân vật	Ngôn ngữ độc thoại, đối thoại	Biểu hiện phù hợp với nội dung câu chuyện
Rô-mê-ô	...	...
Giu-li-ét	...	...

Gợi ý trả lời: Nội dung toàn bộ vở kịch nói về mối tình trong trắng, chân thành giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong sự xung đột với hận thù của hai dòng họ. Song, trong VB (trích), xung đột này không nổi lên là bình diện chính mà chỉ là tình yêu của đôi trẻ bất chấp thù hận. Do vậy, ngôn ngữ đối thoại và độc thoại của nhân vật cần phải phù hợp nhằm tập trung thể hiện việc Rô-mê-ô, Giu-li-ét gặp nhau và chủ động bày tỏ tình yêu, bất chấp uy quyền, sự ngăn cấm của dòng họ.

Ví dụ về sự phù hợp giữa ngôn ngữ đối thoại, độc thoại của nhân vật với nội dung câu chuyện:

Nhân vật	Ngôn ngữ độc thoại, đối thoại	Biểu hiện phù hợp với nội dung câu chuyện
Rô-mê-ô	Lời độc thoại: Ấy, khe khẽ chú! Ánh sáng nào vừa loé trên cửa sổ kia? Đây là phương đông, và nàng Giu-li-ét là Mặt Trời! – Vùng dương đẹp tươi ơi, hãy hiện lên đi, và giết chết ả Hằng Nga đố kị, héo hon và nhợt nhạt vì đau khổ khi thấy cô hầu của ả lại đẹp hơn ả rất nhiều. ...	Ngôn ngữ độc thoại với ngôn từ mượt mà, cách nói ví von, so sánh cho thấy tâm trạng vui sướng, rạo rực của người đang yêu

	Lời đối thoại: Tôi không biết xưng danh cùng em thế nào. Nàng tiên yêu quý của tôi ơi, tôi thù ghét cái tên tôi, vì nó là kẻ thù của em. Nếu chính tay tôi đã viết tên đó, thì tôi xé nát nó ra... Hỡi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó. ...	Ngôn ngữ đối thoại cho thấy Rô-mê-ô dứt khoát khẳng định tình yêu với Giu-li-ét, sẵn sàng từ bỏ dòng họ và tên tuổi của mình
Giu-li-ét	Lời độc thoại: Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu thì chàng vẫn cứ là chàng. Môn-ta-ghiu là cái gì nhỉ? Đó đâu phải là bàn tay, hay bàn chân, hay cánh tay, hay mặt mũi, hay một bộ phận nào đấy của cơ thể con người. Chàng ơi! Hãy mang tên họ nào khác đi! Cái tên nó có nghĩa gì đâu? ...	Ngôn ngữ độc thoại cho thấy Giu-li-ét đã yêu say đắm Rô-mê-ô, việc thổ lộ tình yêu qua sự chất vấn rồi tự trả lời cho thấy sự hồn nhiên, trong sáng khi đến với tình yêu, với Rô-mê-ô
	Lời đối thoại: – Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, mà tới làm gì thế? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây... – Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh. ...	Ngôn ngữ đối thoại cho thấy sự ngạc nhiên, vui sướng của Giu-li-ét khi gặp Rô-mê-ô, đồng thời thể hiện nỗi lo cho sự an nguy của người yêu nếu họ hàng bắt gặp; hình ảnh bức tường, nơi “tử địa” trong lời Giu-li-ét đã cảnh báo về thế lực ngăn cản tình yêu của họ

Câu 7: Hướng dẫn HS dự đoán nghĩa dựa trên ngữ cảnh câu văn, sau đó, suy luận về tác dụng của chúng.

Gợi ý trả lời:

- Ý nghĩa ẩn dụ, biểu tượng của các từ ngữ “bức tường”, “lưỡi kiếm”:
- + “Bức tường” vừa là vật thể thực vừa mang nghĩa biểu tượng về vùng cấm, đường biên ngăn cách giữa hai dòng họ và giữa đôi trẻ Rô-mê-ô, Giu-li-ét.
- + “Lưỡi kiếm” vừa là vật thể thực vừa mang nghĩa biểu trưng cho hình phạt, sự trả giá đau thương nếu vi phạm đường biên, vùng cấm, bất chấp hận thù.
- Tác dụng trong việc thể hiện xung đột kịch của các từ ngữ “bức tường”, “lưỡi kiếm”:

Các từ ngữ “bức tường”, “luối kiếm” thể hiện xung đột và những lời nguyền lâu đời, bất khả giải giữa hai dòng họ. Cả Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã nhận ra sự phi lý của “bức tường”, “luối kiếm” giữa hai dòng họ. Giu-li-ét hồn nhiên tự vấn: “Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Nếu chẳng phải là người họ Môn-ta-ghiu thì chàng vẫn cứ là chàng. Môn-ta-ghiu là cái gì nhỉ? Đó đâu phải là bàn tay, hay bàn chân, hay cánh tay, hay mặt mũi, hay một bộ phận nào đấy của cơ thể con người. Chàng ơi! Hãy mang tên họ nào khác đi! Cái tên nó có nghĩa gì đâu? Bông hồng kia, giá chúng ta gọi bằng một tên khác thì hương thơm cũng vẫn ngọt ngào. Vậy nếu chàng Rô-mê-ô chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa, thì mười phân chàng vẫn cứ vẹn mười... Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy vứt bỏ tên họ của chàng đi; chàng hãy đem tên họ ấy, nó đâu phải xương thịt của chàng, đổi lấy cả em đây!”.

Rô-mê-ô thì đồng dạc khẳng định: “Hỡi nàng tiên kiều diễm, chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu, nếu em không ưa tên họ đó”.

Điều đó tất yếu làm nảy sinh, thúc đẩy xung đột bi kịch giữa tình yêu của Rô-mê-ô, Giu-li-ét với luật lệ, quy ước bất khả xâm phạm của hai dòng họ. Nó dự báo những thách thức bi kịch mà hai nhân vật phải đối mặt cũng như hứa hẹn những trắc trở, chông gai mà họ phải vượt qua.

Câu 8: GV lưu ý HS: câu chuyện thể hiện sự việc và con người trong thời quá khứ, do vậy cần quan tâm đến yếu tố lịch sử, văn hoá thời nhân vật sống khi nhận xét về ứng xử của nhân vật. Đồng thời, dựa vào sự cảm nhận cá nhân khi đọc VB, HS đưa ra quan điểm riêng và giải thích vì sao lại cho là như vậy.

Câu trả lời của HS cần nêu được một số ý chính:

– Dòng họ Môn-ta-ghiu (phía nhà Rô-mê-ô) và Ca-piu-lét (phía nhà Giu-li-ét) vốn có sự thâm thù “không đội trời chung” lâu đời, con cháu của họ cũng vương “lời nguyền” không được lấy nhau. Dưới thời của Rô-mê-ô và Giu-li-ét, vấn đề tự do cá nhân chưa được khẳng định, đề cao; sự chi phối của dòng họ đối với cá nhân rất lớn; hành động của mỗi cá nhân có thể ảnh hưởng đến danh dự của dòng họ. Do vậy, việc khẳng định tình yêu của hai nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét bị xem là chống lại dòng họ của mình.

– Nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã vượt qua cấm đoán của dòng họ để yêu nhau. Trong câu chuyện, hai nhân vật này có những ứng xử đầy chủ kiến, táo bạo, xuất phát từ niềm tin vào tình yêu.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: CÁI ROI TRE

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung của bài thơ.
- Liên hệ, kết nối với VB *Po-liêm*, *quỷ Riếp* và *Ha-nu-man*; Tình yêu và thù hận để hiểu hơn về chủ điểm *Những bài học từ trải nghiệm đau thương*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: Gợi ý trả lời:

Có mấy lưu ý sau:

– Cách quan sát, miêu tả của nhân vật “tôi” bắt đầu bằng việc tập trung vào hình ảnh người thân trong nhà (*người đứng, người trông*), nhất là hình ảnh lo lắng, bất an của người bà (*Bà ngồi than thở, trời không ngớt nồm...*). Tiếp đến là hệ quả của việc ông ốm, thiếu bàn tay săn sóc vườn tược của ông: chỉ mới mười hôm mà *rễ tre, rễ mít đã chồm ra sân*; bầy gà như cũng vì ông ốm mà tần ngần, ngẩn ngơ, quanh quẩn: *đứng một chân, con bên thành giếng, con gần đồng rơm*. Đặc biệt, có những thay đổi cảm nhận bằng khứu giác, xúc giác, cảm giác: *Hoa nhài nở chẳng còn thơm/ Ấm trà nguội ngắt, bữa cơm vội vàng...*

– Như vậy, nhân vật “tôi” đã quan sát, cảm nhận, miêu tả sự thay đổi của con người, loài vật, đồ vật xung quanh khi ông ốm nặng bằng tổng hoà các giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác, cảm giác và bằng cả tấm lòng thương yêu dành cho ông, bằng cả sự lo lắng, bất an trước sự việc rất hệ trọng là ông mình bị ốm.

Về cách thực hiện, GV có thể cho HS đọc diễn cảm đoạn thơ, đặc biệt lưu ý từ dòng ba đến dòng mười; nêu một số câu hỏi phụ như: Nhân vật “tôi” quan sát, miêu tả những ai, những sự vật nào; quan sát, cảm nhận, miêu tả bằng các giác quan nào?

Câu 2: Hình ảnh “cái roi tre” xuất hiện trong nhan đề bài thơ và được nhắc lại ba lần ở dòng thơ thứ nhất (*Bố tôi vớ cái roi tre*), dòng thơ thứ mười bốn (*Nỗi đau đâu cứ phải là roi tre?*) và thứ mười sáu (*Bố tôi quăng cái roi tre lên trời*). Sự lặp lại hình ảnh cái roi tre trong VB và trong cấu tứ của bài thơ giúp tô đậm nghĩa biểu tượng của hình ảnh: trong tâm trí của nhân vật “tôi”, có một “nỗi đau” kiểu “roi tre” – nỗi đau cảm nhận bằng da thịt, cảm nhận tình thương và sự nghiêm khắc của người bố muốn con chăm chỉ học hành; nhưng qua trải nghiệm, nhân vật “tôi” vỡ lẽ ra rằng: *Nỗi đau đâu cứ phải là roi tre* bởi đã trải nghiệm một nỗi đau khác: nỗi đau trong lòng trước sự mất mát, khi tai hoạ, bệnh tật ập đến với người thân. Khi đó, không cần “roi tre”, không cần ai đánh mà vẫn đau.

Câu 3: Chủ đề của bài thơ là nỗi đau, nỗi bất an trong tâm hồn khi chứng kiến người thân lâm trọng bệnh.

Những dòng thơ mở đầu và những dòng thơ kết thúc tạo ra sự đối lập:

Bố tôi vớ cái roi tre

Khi tôi bỏ học, chạy về thăm ông

...

Chiều nay bỏ học tôi về

Bố tôi quăng cái roi tre lên trời.

Sự đối lập ấy, nhất là cách phản ứng khác nhau của người cha đối với việc “bỏ học” của người con ở dòng thơ đầu và dòng thơ cuối có tác dụng tô đậm nỗi đau, nỗi bất an trong tâm hồn của cả người cha lẫn nhân vật “tôi” khi chứng kiến cha, ông mình lâm trọng bệnh.

Câu 4: Thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc qua hai câu thơ cuối là: có những nỗi đau sâu kín được cảm nhận bằng tâm hồn nhiều khi còn thấm thía, đáng sợ hơn nỗi đau cảm nhận bằng thân thể.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của việc biến đổi và mở rộng cấu trúc câu; biến đổi và mở rộng được cấu trúc câu trong giao tiếp.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV cho HS tìm hiểu nội dung *Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu: đặc điểm và tác dụng ở phần Tri thức Ngữ văn*; sau đó thực hiện các yêu cầu:

- Trình bày mục đích của việc biến đổi, mở rộng cấu trúc câu.
- Nêu một số cách thức biến đổi và mở rộng cấu trúc câu.
- Lấy thêm ví dụ về biến đổi và mở rộng cấu trúc câu (ngoài SGK) và phân tích cách thức biến đổi/ mở rộng cấu trúc câu qua (các) ví dụ đó.

GV cần lưu ý HS: các thành phần biệt lập như thành phần gọi – đáp, thành phần cảm thán có thể tách ra, tạo thành một câu đặc biệt và ngược lại, các câu đặc biệt dùng để gọi – đáp, bộc lộ cảm xúc có thể gộp với câu phía sau để tạo thành một cấu trúc lớn hơn.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Nhận xét được sự khác biệt giữa cấu trúc các câu a_1 và a_2 , b_1 và b_2 , c_1 và c_2 trong đề bài và nêu được tác dụng của cấu trúc câu trong từng trường hợp.

Gợi ý trả lời:

– Cặp câu $a_1 - a_2$: Ở câu a_1 , phần trạng ngữ “để có được những bài học quý” được đặt ở đầu câu, có tác dụng nhấn mạnh thông tin; trong khi đó, ở câu a_2 , phần thông tin này được đặt ở cuối câu.

– Cặp câu $b_1 - b_2$: Bộ ngữ ở câu b_2 được đảo vị trí lên đầu câu ở câu b_1 với mục đích nhấn mạnh thông tin.

– Cặp câu $c_1 - c_2$: So với câu c_2 , câu c_1 có thêm thành phần trạng ngữ “trong y phục của một người hành hương” với mục đích cung cấp thêm thông tin. Ngoài ra, trạng ngữ “tại buổi dạ hội đó” được đưa lên đầu câu c_1 nhằm nhấn mạnh thông tin về địa điểm.

Bài tập 2: Mở rộng được cấu trúc câu bằng cách thêm các thành phần phụ (trạng ngữ, thành phần phụ chú, thành phần tình thái,...) vào câu đã cho trong đề bài: “Anh ấy đã xem bộ phim *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*”; đồng thời nêu được sự khác biệt về ý nghĩa giữa câu trong đề bài và (các) câu vừa viết.

Dưới đây là đáp án gợi ý:

a. Một số câu đã mở rộng cấu trúc:

(1) *Tối hôm qua, anh ấy đã xem bộ phim “Rô-mê-ô và Giu-li-ét”.*

(2) *Anh ấy đã xem bộ phim “Rô-mê-ô và Giu-li-ét” – một bộ phim chuyển thể từ vở bi kịch cùng tên của nhà văn Sếch-xpia.*

(3) *Ái chà, tối hôm qua, anh ấy đã xem bộ phim “Rô-mê-ô và Giu-li-ét”.*

b. Sự khác biệt về ý nghĩa giữa câu trong đề bài và các câu vừa viết:

Ở câu (1), việc thêm thành phần trạng ngữ “tối hôm qua” có tác dụng bổ sung thông tin về thời gian (so với câu trong đề bài).

Ở câu (2), việc thêm thành phần phụ chú “một bộ phim chuyển thể từ vở bi kịch cùng tên của nhà văn Sếch-xpia” có tác dụng bổ sung thông tin về bộ phim *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (so với câu trong đề bài).

Ở câu (3), việc thêm thành phần cảm thán “ái chà” có tác dụng bổ sung cảm xúc của người nói đối với thông tin được đề cập trong câu, còn việc thêm thành phần trạng ngữ “tối hôm qua” có tác dụng bổ sung thông tin về thời gian (so với câu trong đề bài).

Bài tập 3: Bài tập này có hai yêu cầu: a. đưa ra được nhận xét về cấu trúc của câu được in đậm trong đoạn thoại đã cho; b. nêu được tác dụng của việc sử dụng cấu trúc câu ấy.

Gợi ý trả lời:

a. Nhận xét: câu *Gặp ta có việc gì?* là một câu rút gọn.

b. Tác dụng: việc sử dụng cấu trúc câu rút gọn trong trường hợp này giúp câu ngắn gọn hơn, khiến cho nhịp độ của cuộc đối thoại nhanh hơn.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS đọc lời thoại đã cho và thực hiện các yêu cầu.

a. GV yêu cầu HS phân tích cấu trúc các câu được in đậm trong lời thoại đã cho:

(1) *Trời ơi!* là câu đặc biệt dùng để bộc lộ cảm xúc của người nói.

(2) *Hỡi chàng trai* (thành phần gọi – đáp), *em* (CN) / *hãy nói nữa đi, nói cho ta nghe nhiều nữa đi* (VN).

b. GV yêu cầu HS viết lại lời thoại bằng cách tách/ gộp câu.

Gợi ý: *Trời ơi, đến hôm nay ta mới được nghe một lời nói, lời nói của chàng trai trẻ. Hỡi chàng trai! Em hãy nói nữa đi, nói cho ta nghe nhiều nữa đi.*

GV cần lưu ý cho HS: các thành phần biệt lập như thành phần gọi – đáp, thành phần cảm thán có thể tách ra tạo thành một câu đặc biệt (*Hỡi chàng trai! Em hãy nói nữa đi, nói cho ta nghe nhiều nữa đi.*) và ngược lại, các câu đặc biệt dùng để gọi – đáp, bộc lộ cảm xúc có thể gộp với câu phía sau để tạo thành một cấu trúc lớn hơn (*Trời ơi, đến hôm nay ta mới được nghe một lời nói, lời nói của chàng trai trẻ.*).

c. GV hướng dẫn HS nhận xét sự khác biệt giữa cấu trúc của phần lời thoại đã cho và phần lời thoại do HS viết.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: CÁI BÓNG TRÊN TƯỜNG

1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của bi kịch như: xung đột, hành động, cốt truyện, nhân vật, lời thoại.

– Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.

2. Thực hành đọc

Câu 1: GV hướng dẫn HS dựa vào các yếu tố của bi kịch (trong bảng đã thực hiện khi tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn*) như xung đột, nhân vật, cốt truyện,... để tìm các dấu hiệu của thể loại bi kịch trong VB *Cái bóng trên tường*.

Câu 2:

– Tóm tắt cốt truyện kịch: *Cái bóng trên tường* là chi tiết quan trọng trong một truyện kể dân gian về nỗi oan khuất của nàng Vũ Thị Thiết, sau được Nguyễn Dữ viết thành truyện truyền kì nổi tiếng: *Chuyện người con gái Nam Xương* (xem Bài 4 –

Con người trong thế giới kì ảo); nhà văn Nguyễn Đình Thi viết thành vở kịch một màn với nhan đề *Cái bóng trên tường*. Vở kịch gồm các nhân vật: người chồng (họ Trương), người vợ, tiếng người chồng, tiếng đứa con (tên Đản), bóng người vợ. Nội dung tóm tắt như sau:

Người chồng đi lính nơi biên ải tưởng đã chết, bỗng trở về gặp lại vợ con. Trong lúc đi thăm mộ mẹ, anh ta nghe tiếng đứa con nói về một người bố khác, đêm nào cũng đến với hai mẹ con. Người chồng nghĩ rằng vợ mình đã thay lòng đổi dạ, theo người đàn ông khác nên mắng nhiếc thậm tệ, một mực đuổi vợ đi. Người vợ mang nỗi oan ra đi và gieo mình xuống sông. Biết tin, người chồng rất ngạc nhiên, thương xót và có phần hối hận vì đã nặng lời với vợ. Khi đêm xuống, thắp đèn lên, đứa con tên Đản chỉ lên cái bóng người chồng trên tường mà gọi bố, nói rằng đó mới chính là bố Đản. Người chồng vỡ lẽ ra rằng: hoá ra vợ mình vẫn một lòng nuôi con, rất mực chịu thương chịu khó, chung thủy với chồng. Biết vợ đã vì mình mà chết oan, Người chồng ngã vật xuống, ngất đi. Trong con mê của anh, bóng người vợ hiện lên an ủi chồng và nói rằng vẫn ở bên anh qua cái bóng trên tường mỗi đêm, khi anh thắp đèn lên.

– Xác định xung đột/ kiểu xung đột kịch: xung đột của vở kịch *Cái bóng trên tường* là xung đột giữa thói ghen tuông hồ đồ của người chồng với lòng thủy chung của người vợ. Đây là kiểu xung đột giữa cái cao cả với cái thấp kém, tạo nên tính bi kịch của tác phẩm.

Câu 3: GV hướng dẫn HS lưu ý hai yêu cầu của câu này:

– Với yêu cầu thứ nhất: cần tìm ra các chi tiết thể hiện thái độ, cách ứng xử của nhân vật người chồng và nhân vật người vợ trong VB. Có thể dùng bảng để so sánh, đối chiếu.

– Với yêu cầu thứ hai, lưu ý hai vấn đề: (1) trong tác phẩm văn học, nhất là với kịch, hành động của các nhân vật thường có tác động qua lại; do vậy, có thể tìm nguyên nhân thay đổi thái độ, cách ứng xử của người chồng từ thái độ, cách ứng xử của người vợ; (2) sự thay đổi nhận thức và tình ngộ của chính nhân vật người chồng.

Câu 4: Từ nhan đề và các lời thoại nêu trong đề bài, có thể rút ra nghĩa thực và nghĩa biểu tượng của hình ảnh “cái bóng trên tường”.

Nghĩa thực: bóng các nhân vật (người vợ, người chồng) do ánh đèn hắt lên trên tường, mỗi khi đêm đến.

Nghĩa biểu tượng: GV có thể gợi ý cho HS tìm kiếm nhiều ý nghĩa:

– “Cái bóng trên tường” là ảo ảnh, như hiện thân của một sự ngộ nhận sai lầm, đáng tiếc, khó lòng sửa chữa của những người ứng xử hồ đồ, ghen tuông mù quáng.

– “Cái bóng trên tường” như là hình ảnh thân thiết, đầm ấm của người vợ, người mẹ độ lượng, tiếp thêm sức sống cho chồng, con.

– ...

Câu 5: Với yêu cầu thứ nhất, GV hướng dẫn HS đọc, đối chiếu một số đoạn cụ thể của hai tác phẩm để chỉ ra sự khác biệt về cốt truyện, nhân vật. Với yêu cầu thứ hai, GV lưu ý HS chú ý đến sự khác biệt do yêu cầu thể loại, nhận thức của tác giả gắn với các thời đại, thời kì lịch sử khác nhau,...

Câu 6: *Gợi ý trả lời:*

Chủ đề: sự hồ đồ dẫn đến kết cục bi thương và hậu quả đáng tiếc trong cuộc sống gia đình.

Thông điệp: cần cẩn trọng khi nhìn nhận, xét đoán người khác, đồng thời hãy sống độ lượng và biết tha thứ.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV cho HS làm một số bài tập để củng cố lại tri thức về kiểu bài – kiểu bài này đã được học ở phần *Viết*, Bài 6 (*Những vấn đề toàn cầu*). Chẳng hạn:

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn tất đoạn văn sau:

Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết thuộc kiểu bài nghị luận xã hội, trong đó, người viết nêu lí lẽ, bằng chứng để ... một vấn đề cần giải quyết, từ đó, đưa ra những ... khả thi, thuyết phục cho vấn đề.

Đáp án: *phân tích; giải pháp.*

2. Lập bảng tóm tắt yêu cầu về nội dung/ hình thức đối với kiểu VB nghị luận về một vấn đề cần giải quyết:

Nội dung/ hình thức	Yêu cầu
Nội dung	...
Hình thức	...

Đáp án:

Nội dung/ hình thức	Yêu cầu
Nội dung	Xác định, phân tích được vấn đề cần giải quyết và đề xuất những giải pháp phù hợp, khả thi, thuyết phục
Hình thức	Lập luận chặt chẽ, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm; các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí

3. Phân tích kiểu văn bản

GV hướng dẫn HS đối chiếu VB Phòng ngừa “bệnh” nói, viết sáo rỗng với mục Yêu cầu đối với kiểu VB (xem phần Viết của Bài 6) để trả lời sáu câu hỏi nêu trong SGK.

Gợi ý trả lời:

Đối với các câu 1, 2, 5, 6, GV tự hướng dẫn để các em trả lời.

Câu 3: GV có thể cho HS lập bảng để chỉ ra một số lí lẽ, bằng chứng. Chẳng hạn:

Luận điểm	Lí lẽ (ví dụ)	Bằng chứng (ví dụ)
1	...	...
2	...	...
...	...	...

Câu 4: Tác giả VB đã nêu hai giải pháp bổ sung cho nhau:

- Tự trang bị, cập nhật tri thức, tránh chạy theo đám đông.
- Thường xuyên học hỏi, trau dồi khả năng sử dụng tiếng Việt.

4. Viết theo quy trình

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Vì vấn đề cần giải quyết trong đời sống khá đa dạng, GV gợi ý cho HS chọn một vấn đề không quá phức tạp mà phải gần gũi, phù hợp để trình bày trong bài viết. Chẳng hạn, HS có thể chọn một trong những vấn đề sau:

- Xây dựng thói quen ứng xử lịch sự, văn minh nơi công cộng.
- Rèn luyện thói quen đọc sách và nâng cao chất lượng đọc sách.
- Tổ chức cho lớp, nhóm dã ngoại, trải nghiệm sao cho an toàn, hiệu quả.
- ...

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho việc bàn luận về vấn đề dựa trên các câu hỏi gợi ý ở phần này trong SGK. Các câu hỏi này xoay quanh hai nội dung:

– Tìm ý giải thích, phân tích vấn đề (với các câu hỏi “... là gì?”; “... thế nào?”; “tại sao ...?”).

– Tìm ý cho việc đề xuất giải pháp về vấn đề (“giải pháp thế nào?”; “mang lại ích lợi gì/ ra sao?”; “... dựa trên cơ sở nào?”).

Lập dàn ý

– GV cho HS dựa vào nội dung phần *Viết* của Bài 6 để xác định lại yêu cầu về bố cục trước khi thực hiện khâu lập dàn ý:

Các phần	Ví dụ cách triển khai dàn ý ở một bài viết tham khảo
Mở bài	– Giới thiệu vấn đề cần giải quyết – Nêu tầm quan trọng của việc giải quyết, khắc phục vấn đề
Thân bài	1. Giải thích vấn đề 2. Phân tích vấn đề: – Thực trạng – Nguyên nhân – Hậu quả 3. Nêu giải pháp khắc phục vấn đề: – Giải pháp 1 ... – Giải pháp ...
Kết bài	– Khẳng định lại ý nghĩa của việc khắc phục, giải quyết vấn đề – Rút ra bài học cho bản thân

Bước 3: Viết bài

HS viết bài ở nhà, trên lớp, GV có thể dành thời gian cho các em luyện tập viết đoạn văn (một trong các đoạn thân bài có nêu lí lẽ và bằng chứng).

GV nên đưa ra một số dạng cấu trúc đoạn văn nghị luận để HS luyện tập. Dưới đây là hai dạng cấu trúc để HS tham khảo:

Đoạn [1] có cấu trúc đan xen lí lẽ – bằng chứng – lí lẽ.

Đoạn [2] có cấu trúc lí lẽ – bằng chứng – bằng chứng.

Đoạn văn	Lí lẽ	Bằng chứng
[1] Tin giả gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc mưu sinh của mọi người. Năm 2013, tin đồn thất thiệt về việc có chuột cống trong nôi hủ tiếu đã khiến những người bán hủ tiếu rơi vào cảnh lao đao, chật vật. Một tin đồn thất thiệt trên mạng xã hội có thể gây hoang mang, mất trật tự trị an. Trong đợt phòng chống dịch Covid-19 vừa qua, những tin đồn thất thiệt về tình hình dịch bệnh đã khiến nhiều người thêm lo lắng, căng thẳng và gây nhiều khó khăn cho các cơ quan chức năng đang nỗ lực phòng chống dịch.	– Tin giả gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc mưu sinh của mọi người. – Một tin đồn thất thiệt trên mạng xã hội có thể gây hoang mang, mất trật tự trị an.	– Năm 2013, tin đồn thất thiệt về việc có chuột cống trong nôi hủ tiếu đã khiến những người bán hủ tiếu rơi vào cảnh lao đao, chật vật. – Trong đợt phòng chống dịch Covid-19 vừa qua, những tin đồn thất thiệt về tình hình dịch bệnh đã khiến nhiều người thêm lo lắng, căng thẳng và gây nhiều khó khăn cho các cơ quan chức năng đang nỗ lực phòng chống dịch.
[2] Có lẽ, “bệnh” sáo rỗng thời nay dễ thấy nhất là hầu như đi đâu, chỗ nào người ta cũng nói đến từ “4.0” như một thứ mới thời thượng. Trong hội nghị, trên diễn đàn, ở VB báo cáo, thậm chí cả lúc trà dư tửu hậu, người ta liên tục nhắc đến đủ thứ “4.0”. Không chỉ “trí thức 4.0”, “doanh nghiệp 4.0”, “doanh nhân 4.0”, “lãnh đạo 4.0”, “quản lí 4.0”, “trường học 4.0”,... mà còn “công nhân 4.0”, “nông dân 4.0”, “trồng rau 4.0”, “nuôi cá 4.0”,... thậm chí là “bảo mẫu 4.0”, “ô sin 4.0”, “lao công 4.0”,...	Có lẽ, “bệnh” sáo rỗng thời nay dễ thấy nhất là hầu như đi đâu, chỗ nào người ta cũng nói đến từ “4.0” như một thứ mới thời thượng.	– Trong hội nghị, trên diễn đàn, ở VB báo cáo, thậm chí cả lúc trà dư tửu hậu, người ta liên tục nhắc đến đủ thứ “4.0”. – Không chỉ “trí thức 4.0”, “doanh nghiệp 4.0”, “doanh nhân 4.0”, “lãnh đạo 4.0”, “quản lí 4.0”, “trường học 4.0”,... mà còn “công nhân 4.0”, “nông dân 4.0”, “trồng rau 4.0”, “nuôi cá 4.0”,... thậm chí là “bảo mẫu 4.0”, “ô sin 4.0”, “lao công 4.0”,..

GV hướng dẫn HS dùng bảng kiểm dưới đây để tự đánh giá, chỉnh sửa đoạn văn:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn nghị luận trình bày một vấn đề cần giải quyết trong đời sống

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Các câu tập trung vào chủ đề/ý chính	Đoạn văn gồm ít nhất hai câu		
	Có chủ đề, ý chính		
	Các câu được kết nối phù hợp thành đoạn văn		
Có câu nêu lí lẽ và câu nêu bằng chứng	Có ít nhất một câu nêu lí lẽ (có thể là câu mang chủ đề)		
	Lí lẽ thuyết phục		
	Có ít nhất một câu nêu bằng chứng		
	Bằng chứng tiêu biểu		
Diễn đạt	Viết câu đúng ngữ pháp và đúng yêu cầu nghị luận		
	Sử dụng từ ngữ, khái niệm chuẩn xác		
	Sử dụng dấu câu phù hợp		

Chân trời sáng tạo

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự.

2. Thực hành nói và nghe

Bước 1: Xác định đề tài, mục đích, thời gian và không gian nói

Lưu ý trong khâu xác định đề tài: GV hướng dẫn HS đọc đề, đánh dấu từ ngữ quan trọng trong đề bài thực hành và giải thích nhanh các cụm từ:

- “Sự việc có tính thời sự”: sự việc mới xảy ra trong thời gian gần nhất.
- “Bạn quan tâm”: cho phép lựa chọn sự việc theo sự quan tâm của cá nhân nhưng cũng có thể được nhiều bạn khác quan tâm.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

GV hướng dẫn HS tìm ý cho bài nói bằng cách trả lời các câu hỏi được nêu trong SGK:

- Sự việc có tính thời sự mà em sẽ trình bày là sự việc nào?
- Quan điểm, ý kiến của em (đồng tình/ phản đối) về sự việc?
- Bài học, giải pháp rút ra từ sự việc là gì?

GV hướng dẫn HS chọn lọc và sắp xếp các ý tìm được thành một dàn ý sơ lược cho bài nói theo các bước nêu trong SGK:

- Nêu tóm tắt sự việc cần trình bày: Việc gì? Liên quan đến ai? Họ đã làm gì? Ở đâu? Khi nào? Nguyên nhân của sự việc là gì?
- Trình bày ý kiến về sự việc (đồng tình/ phản đối): Những lí lẽ và bằng chứng nào có thể làm sáng tỏ luận điểm?
- Nêu ý nghĩa/ bài học rút ra từ sự việc: Sự việc mang lại ý nghĩa/ bài học gì về nhận thức, về hành động thực tiễn,...?

GV hướng dẫn HS dự kiến sử dụng một số phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ bài trình bày; chuẩn bị phần mở đầu và kết thúc hấp dẫn, thuyết phục; dự kiến trước phần phản biện của người nghe và chuẩn bị câu trả lời.

Bước 3 và bước 4: GV hướng dẫn HS thực hiện như phần *Nói và nghe* của Bài 6. Tuy nhiên, để HS có công cụ tự đánh giá kĩ năng nói và nghe sát với bài học, GV cần cung cấp bảng kiểm cho HS. Ví dụ:

Bảng kiểm kĩ năng trình bày một vấn đề cần giải quyết trong đời sống

Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
Bài trình bày có đủ các phần mở đầu, nội dung chính, kết thúc		
Mở đầu thu hút		
Kết thúc ấn tượng		
Chọn vấn đề có ý nghĩa đối với đời sống		
Nêu được giải pháp phù hợp, khả thi		
Đưa ra lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ vấn đề và giải pháp		
Kết hợp hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ		

Trả lời lịch sự, thoả đáng câu hỏi và các ý kiến phản biện của người nghe		
Trình bày tự tin, nói năng lưu loát		
Đảm bảo thời gian quy định		

ÔN TẬP

Câu 1: GV hướng dẫn HS dựa trên kết quả thực hiện các câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* từ VB 1, VB 2, VB 4 để hoàn tất bảng. Chẳng hạn:

Yếu tố	<i>Pơ-liêm, quý Riếp và Ha-nu-man</i>	<i>Tình yêu và thù hận</i>	<i>Cái bóng trên tường</i>
Xung đột/ hành động	- Xung đột giữa cái cao cả (con người) với cái thấp kém (ác quỷ) - Biểu hiện: xung đột giữa quý Riếp – hoàng hậu tiếm ngôi – Su-pa-kha, kẻ sàm tấu, lũng đoạn triều đình, tìm mọi cách hãm hại Si-ta cùng những người yêu quý, bảo vệ Si-ta như Ha-nu-man, thị nữ của Si-ta	- Xung đột giữa cái cao cả (tình yêu) với cái thấp kém (hận thù dòng họ) - Biểu hiện: xung đột giữa tình yêu trong sáng, hồn nhiên của đôi trẻ với lòng thù hận lâu đời giữa hai dòng họ; xung đột giữa những cảm xúc yêu thương mãnh liệt với niềm dự cảm, lo ngại tình yêu có thể bị cấm đoán	- Xung đột giữa cái cao cả (sự thủy chung, độ lượng) với cái thấp kém (sự bất cần, hồ đồ, ghen tuông mù quáng) - Biểu hiện: xung đột giữa thói hồ đồ, ghen tuông mù quáng của người chồng với lòng thủy chung của người vợ
Đối thoại, độc thoại	VB dùng đối thoại không dùng độc thoại; nhiều lượt thoại giàu kịch tính hoặc tính triết lí	VB sử dụng nhiều đoạn độc thoại biểu đạt những rung động trong tình yêu của đôi trẻ, giàu hình ảnh, chất thơ	VB sử dụng hình ảnh biểu tượng, tiếng nói ẩn hình, hình bóng của nhân vật, tạo dư âm của các lời thoại
Nội dung câu chuyện	Câu chuyện về sự bại lộ âm mưu của quý Riếp và cuộc đoàn tụ của cha con hoàng đế Pơ-liêm	Câu chuyện về cuộc gặp mặt để giải bày tình yêu giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét	Câu chuyện oan tình liên quan đến những cái bóng trên tường

Câu 2:

– GV có thể dùng bảng đối chiếu dưới đây để hướng dẫn HS tìm một số điểm giống nhau giữa hai nhân vật *Po-liêm* trong *Po-liêm, quý Riếp và Ha-nu-man* với nhân vật người đàn ông trong *Cái bóng trên tường*:

Qua cách ứng xử	Po-liêm trong <i>Po-liêm, quý Riếp và Ha-nu-man</i>	Người đàn ông trong <i>Cái bóng trên tường</i>
Cách ứng xử với vợ	– Chịu sự xui khiến của quý và lòng ghen tuông hồ đồ, đối xử bất công, vô lí với vợ (nàng Si-ta) – GV dẫn chi tiết minh họa	– Vì ghen tuông hồ đồ, mù quáng, đối xử độc đoán, lạnh lùng với vợ (người đàn bà) – GV dẫn chi tiết minh họa
Cách ứng xử với bản thân	– Lúc tỉnh ngộ, phải ân hận, trả giá cho sai lầm của mình – GV dẫn chi tiết minh họa	– Lúc tỉnh ngộ, phải ân hận, trả giá cho sai lầm của mình – GV dẫn chi tiết minh họa

– GV cho HS thảo luận nhóm để trả lời vế sau của câu hỏi: những điểm giống nhau ấy giữa hai nhân vật có phải là dấu hiệu nhận biết nhân vật bi kịch không, giải thích lí do.

Câu trả lời đã rõ khi HS nhắc lại đặc điểm của nhân vật bi kịch, nhất là nhược điểm: “Nhân vật chính trong bi kịch thường có bản chất tốt đẹp, có khát vọng vượt lên và thách thức số phận, nhưng cũng có thể có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt, thậm chí bằng cả cuộc đời của mình và những gì mình trân trọng.”.

Po-liêm trong *Po-liêm, quý Riếp và Ha-nu-man* và nhân vật người đàn ông trong *Cái bóng trên tường* đều là những nhân vật mang nhược điểm thường gặp nói trên của nhân vật chính trong bi kịch.

Câu 3: GV gợi ý HS trả lời dựa vào kết quả sau khi thực hiện câu hỏi 3, câu hỏi 5 của VB 2, từ đó bổ sung khái quát để đáp ứng yêu cầu của câu hỏi ôn tập này.

Câu 4: GV yêu cầu HS đặt hai câu đơn đầy đủ thành phần, sau đó biến đổi hoặc mở rộng cấu trúc câu và chỉ ra cách biến đổi/ mở rộng cấu trúc câu mà HS đã sử dụng.

Câu đơn đầy đủ thành phần:

(1a) *Tôi đi học.*

(2a) *Mưa rơi tí tách.*

Câu mở rộng thành phần:

(1b) *Tối nay, tôi đi học ngoại ngữ.*

(2b) *Ngoài sân, từng giọt mưa rơi tí tách.*

So với câu 1a, câu 1b được mở rộng cấu trúc bằng cách thêm thành phần trạng ngữ (“tối nay”); mở rộng thành phần vị ngữ bằng cách sử dụng một cụm động từ (“đi học ngoại ngữ”) có cấu trúc phức tạp hơn cụm động từ làm vị ngữ ở câu 1a.

So với câu 2a, câu 2b được mở rộng cấu trúc bằng cách thêm thành phần trạng ngữ (“ngoài sân”); được mở rộng thành phần chủ ngữ bằng cách sử dụng một cụm danh từ (“từng giọt mưa”) làm chủ ngữ.

Câu 5: GV lưu ý HS thực hiện đủ, đúng hai yêu cầu của câu này.

Riêng với yêu cầu thứ hai, dù minh hoạ bằng bài viết của bản thân hay bài *Phòng ngừa “bệnh” nói, viết sáo rỗng* ở phần *Viết*, HS đều phải dựa vào bố cục chung của kiểu bài (với yêu cầu của các phần mở bài, thân bài, kết bài) để thuyết minh.

Câu 6: GV hướng dẫn HS có thể dựa vào các bước trong quy trình nói để nêu một số lưu ý, không nhất thiết nêu đủ lưu ý của tất cả các bước. Đặc biệt, HS cần nêu được lưu ý trong việc xác định đề tài. Chẳng hạn, sự việc được lựa chọn trình bày cần phải:

- Mới xảy ra trong thời gian gần nhất (có tính thời sự).
- Thu hút sự quan tâm của em, các bạn và mọi người.

Câu 7: GV cho HS thảo luận nhóm, sau đó phát biểu để giải thích lí do theo yêu cầu của câu hỏi. GV có thể gợi ý trả lời theo hướng:

Đối với mỗi chúng ta, các bài học trong học tập và đời sống thường được đúc rút bằng nhiều cách, từ nhiều tình huống khác nhau. Tuy nhiên, nhiều bài học sâu sắc, quý giá thường được đúc rút ra từ trải nghiệm thực tế đời sống bởi nhiều lí do. Chẳng hạn, thực tế đời sống sinh động luôn mang lại những tình huống, môi trường tự học cho mỗi người; nhiều bài học từ thực tế đời sống không có trong sách vở, không được dạy qua trường lớp,...

Bài 10. TIẾNG VỌNG NHỮNG NGÀY QUA

(Thơ – 11 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 6 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại.
- Nhận biết và phân tích được sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới.
- Viết được bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử; có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự; nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.
- Trân trọng kỉ ức và gìn giữ niềm tin trong cuộc sống.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

Bài dạy cần được thực hiện trên cơ sở phối hợp nhiều phương pháp/ kĩ thuật dạy học:

– Phương pháp đàm thoại – vấn đáp gợi mở: thực hiện trong dạy đọc, viết, nói và nghe.

– Phương pháp nêu vấn đề: thực hiện trong một số trường hợp liên quan đến việc tổ chức cho HS khám phá, giải quyết vấn đề liên quan đến cách lựa chọn kết cấu thể loại trong các VB thơ.

– Phương pháp trực quan: sử dụng trực quan một số tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu, trình chiếu nội dung bài học hoặc khi cần nêu vấn đề bằng tranh ảnh, sơ đồ,...

– Phương pháp đọc diễn cảm: qua đọc diễn cảm để HS nhận biết, đánh giá về tác dụng của các yếu tố hình thức như vần, nhịp của các thể thơ; biện pháp tu từ trong VB thơ.

– Phương pháp làm mẫu trong dạy đọc, dạy viết, nói và nghe: sử dụng để hướng dẫn HS thực hiện một số kĩ năng đọc (các câu hỏi *Trải nghiệm cùng VB*).

– Phương pháp diễn giảng, thuyết trình, GV giới thiệu bài học, tác phẩm, tác giả, tổng hợp, khái quát vấn đề sau khi HS trình bày sản phẩm.

Bài học được thực hiện trong 11 tiết, GV tùy nội dung cụ thể của tiết dạy để sử dụng phương pháp dạy học chính cho phù hợp.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, SGV.

– Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.

– Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim liên quan đến nội dung các VB (nếu có).

– Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.

– PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành PHT.

– Sơ đồ, bảng biểu.

– Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dùng đoạn mở đầu trong SGK hoặc dùng hình ảnh liên quan đến các VB trong bài học để giới thiệu bài học này.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức đọc hiểu

Về nội dung và hình thức của VB văn học, GV cho HS dựa vào các mục từ liên quan ở phần *Tri thức Ngũ văn* để liệt kê nhanh các yếu tố theo bảng tham khảo sau:

Loại yếu tố	Yếu tố cụ thể
Các yếu tố nội dung của tác phẩm văn học	Đề tài, chủ đề, xung đột, hoàn cảnh, tính cách, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp,...
Các yếu tố hình thức của tác phẩm văn học	Thể loại, bố cục, ngôn từ và các biện pháp nghệ thuật,...

Sau đó, GV cho các em thảo luận:

(1) Chọn một tác phẩm đã học, tìm một vài ví dụ về nội dung và hình thức của tác phẩm đó.

(2) Làm rõ vai trò của hình thức và mối quan hệ giữa hình thức với nội dung của VB văn học trong tác phẩm đã chọn (GV lưu ý HS đọc cước chú 1, SGK tr. 119, trích ý kiến của Bi-e-lin-xki).

2. Tri thức tiếng Việt:

Xem mục **Tìm hiểu tri thức tiếng Việt** phía dưới.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Hướng dẫn các kĩ năng đọc đã trình bày trong khung của phần *Trải nghiệm cùng VB*, bao gồm các kĩ năng: theo dõi, tưởng tượng, suy luận (VB 1); theo dõi, suy luận (VB 2).

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: NHỚ RỪNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học	Câu 2a, 3, 8
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB	Câu 1, 2b, 4
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề	Câu 2b, 6
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ	Câu 3, 5
Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK và chia sẻ trong nhóm để kích hoạt kiến thức nền, chuẩn bị cho việc đọc hiểu VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS thực hiện kĩ năng trong khi đọc như với các bài trước, ở đây là thực hiện kĩ năng: theo dõi, tưởng tượng, suy luận.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV cho HS thảo luận nhóm đôi, sau đó trình bày sản phẩm.

Gợi ý trả lời: Các ý chính mà HS cần khái quát được là:

– Hoàn cảnh nhớ rừng: thực tế cuộc sống hiện tại của con hổ chẳng khác nào tù ngục (nhân vật con hổ bị bắt nhốt trong rừng bách thú, tách biệt với thế giới tự do ở chốn đại ngàn).

– Lí do nhớ rừng: chán ghét cảnh sống tù túng, giả tạo; tiếc nuối một thời sống tự do, “oanh liệt”, từng là chúa tể rừng xanh.

Câu 2: GV cho HS lập bảng, liệt kê các chi tiết mang tính tương phản; sau đó nhận xét về hình thức nghệ thuật. Ví dụ:

Cuộc sống hiện tại: “nay”	Cuộc sống “những ngày xưa”
...	...
Nhận xét: ...	

Gợi ý trả lời:

a.

Cuộc sống hiện tại: “nay”	Cuộc sống “những ngày xưa”
<i>Tù túng, vô vị, nhục nhằn, tiếc nuối:</i> Ví dụ: HS nêu được một số ví dụ trong số các chi tiết sau: + Ở trong cũi sắt: <i>sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,...</i> + Buộc phải: <i>làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi,...</i> + Bị hạ thấp vị trí, quyền uy: <i>chịu ngang bầy... bọn gấu dờ hơi, cặp báo vô tư lự, gặm một khối căm hờn, nằm dài, trông ngày tháng dần qua, trong tình thương nỗi nhớ,...</i>	<i>Tung hoành, vẻ vang, lẫm liệt:</i> Ví dụ: HS nêu được một số ví dụ trong số các chi tiết sau về thời hoàng kim của chúa tể rừng xanh: <i>ta biết ta chúa tể cả muôn loài, giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi, cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già, với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi, thét khúc trường ca dữ dội, ta bước chân lên, đông dạc, đường hoàng, lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng, vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc; trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,...</i>

Nhận xét:

Nghệ thuật thể hiện sự khác biệt đến mức đối lập:

– Cách kết hợp miêu tả, biểu cảm giúp tô đậm sự khác biệt giữa hai không gian sống.

– Nghệ thuật đối lập giúp tô đậm sự khác biệt về vị thế, cảnh sống của nhân vật con hổ giữa hiện tại và quá khứ.

– Nghệ thuật sử dụng hình ảnh, vần, nhịp, ngắt dòng: dòng thơ tám chữ đuôi dài theo nhịp 3/5 đều đặn, tạo âm điệu bi tráng bằng cách phát huy tác dụng của cách gieo vần chân và vần liền, điệp đối theo từng cặp vần luân phiên bằng – trắc.

b. GV có thể tiếp tục cho HS lập bảng để chỉ ra một số điểm liên quan đến niềm yêu quý và khinh ghét của nhân vật con hổ:

Niềm yêu quý	Niềm khinh ghét
– Vị thế: chúa tể, có một không hai – Tự do: không gian lớn lao, khoáng đạt, đại ngàn <i>chốn thảo hoa không tên, không tuổi</i> – Quá khứ: oanh liệt	– Cảnh sa sút, mất vị thế chúa tể: <i>chịu ngang bầy...; lệ thuộc lũ người ngạo mạn, ngẩn ngơ</i> – Cảnh sống tù hãm, nhục nhằn – Hiện tại: tầm thường, giả dối

Câu 3: GV cho HS làm việc nhóm (4 – 5 em/ nhóm):

– Đọc diễn cảm và hình dung về bức tranh đại ngàn trong sự đối lập với vườn bách thú.

– Tìm các hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ có tác dụng thể hiện bức tranh thiên nhiên và tâm sự, cảm xúc của con hổ; sau đó trình bày sản phẩm.

Gợi ý trả lời:

– Nghệ thuật miêu tả bức tranh đại ngàn:

+ Không gian đại ngàn trong đoạn thơ có hai đặc điểm quan trọng: 1. được miêu tả qua nỗi nhớ của con hổ, một đại ngàn đã thuộc về quá khứ, đối lập với hiện tại; 2. hình ảnh không gian đại ngàn được miêu tả trong sự đối lập với không gian của “vườn bách thú”. Hai đặc điểm nêu trên với sự đối lập gay gắt (đối lập quá khứ tự do, oanh liệt và hiện tại tù ngục, bi thảm; đối lập đại ngàn hùng vĩ, tráng lệ với vườn bách thú chật hẹp, giả tạo) làm cho bức tranh đại ngàn càng trở nên tráng lệ hơn: *những đêm vàng bên bờ suối; những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn; những bình minh cây xanh nắng gội; những chiều lênh láng máu sau rừng;...* Con hổ gọi đó là “thời oanh liệt”.

+ Biện pháp tu từ điệp từ ngữ, điệp cấu trúc câu, các hình ảnh ẩn dụ, nhân hoá, câu thơ tám chữ,... đã góp phần làm cho bức tranh đại ngàn trong kí ức thêm rực rỡ, tráng lệ hơn.

– Nghệ thuật thể hiện cảm xúc của con hổ:

+ Cũng với sự đối lập giữa quá khứ tự do, oanh liệt và hiện tại tù ngục, bi thảm; đối lập giữa đại ngàn (hùng vĩ, tráng lệ) với vườn bách thú (chật hẹp, giả tạo), đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ tiếc – “nhớ rừng” – càng sâu sắc, mãnh liệt và thấm thía.

+ Nỗi “nhớ rừng” trở nên thiết tha, cháy bỏng với những câu hỏi tu từ trùng điệp: *Nào đâu những đêm vàng..., Đâu những ngày mưa..., Đâu những chiều...* và đặc biệt là lời than tiếc được nhấn mạnh, tách riêng thành lời thoại dưới hình thức câu hỏi tu từ: – *Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

Câu 4: Đây là câu hỏi liên quan đến ý nghĩa ẩn dụ/ phúng dụ của bài thơ. GV có thể gợi ý câu hỏi để HS thảo luận: Trong thực tế, loài vật khó có được đời sống tinh thần (nhận thức, khát vọng, tâm sự, yêu ghét, thương nhớ, khao khát,...) như con người, vậy chuyện con hổ thực chất là chuyện của ai? Dựa vào đâu để khẳng định như vậy? “Nhớ rừng”, thực chất là nhớ về những điều gì?

Gợi ý trả lời:

Từ câu trả lời của HS, GV hướng dẫn các em đi đến nhận định:

– Ấn sau nỗi nhớ của con hổ là nỗi nhớ của con người, của tác giả bài thơ và là nỗi nhớ của tất cả những ai có cùng cảnh ngộ, tâm sự trong đời sống (như con hổ bị cách biệt rừng xanh, bị đẩy vào vườn bách thú mua vui cho thiên hạ).

– “Nhớ rừng” thực chất là nhớ quá khứ vàng son: thời oanh liệt; nhớ những gì tốt đẹp đã có bị mất đi,... cũng chính là nhớ mong cuộc sống tự do: được tự do sống, tự do thể hiện mình trong một môi trường không gian lớn lao, khoáng đạt của đại ngàn, giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.

Câu 5: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm, sau đó, trình bày kết quả.

Gợi ý trả lời:

Hình tượng con hổ “nhớ rừng” trong bài thơ là hình tượng được xây dựng bằng nghệ thuật phóng dụ: xây dựng, kiến tạo một hình ảnh ẩn dụ mang tính biểu tượng bao trùm toàn bộ tác phẩm. Tuy nhiên, với HS lớp 9, chúng ta chỉ nên sử dụng các khái niệm quen thuộc như biện pháp nhân hoá/ biện pháp ẩn dụ.

– Biện pháp nghệ thuật: biện pháp xây dựng hình tượng nhân hoá/ ẩn dụ (nếu HS chỉ ra một trong hai biện pháp nhân hoá/ ẩn dụ và có nêu được căn cứ xác định đều có thể chấp nhận; nhân hoá: biện pháp làm cho loài vật cũng có tâm sự, tính cách như con người; ẩn dụ: biện pháp so sánh ngầm, mượn nỗi “nhớ rừng” của con hổ để nói về niềm thương tiếc quá khứ oanh liệt của con người).

– Tác dụng: biện pháp nghệ thuật này làm cho nhân vật con hổ cũng mang số phận, cảnh ngộ, tâm trạng như con người, giúp tác giả thể hiện được những vấn đề sâu kín thuộc về đời sống của con người.

Câu 6: GV sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn để tổ chức cho các nhóm thảo luận.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề: sự chán ghét thực tại tầm thường và niềm khao khát tự do mãnh liệt.

– Cảm hứng chủ đạo: thể hiện tiếng nói thông cảm sâu xa đối với nỗi đau buồn trước thực tại tù túng và niềm khao khát tự do của những ai lâm vào cảnh ngộ như con hổ trong vườn bách thú.

– Thông điệp: mất tự do và những gì tốt đẹp là bi kịch đau thương của con người; hãy biết quý trọng, bảo vệ tự do và những gì tốt đẹp; đừng để phải than van, tiếc nuối như con hổ nhớ rừng.

Câu 7: GV cho HS chia sẻ cảm nhận của bản thân về: a. cách xưng hô của nhân vật con hổ; b. tình cảm, cảm xúc của con hổ qua âm điệu của thể thơ tám chữ.

Gợi ý trả lời:

Yêu cầu đối với câu trả lời: HS xác định được đại từ nhân xưng của con hổ; so sánh được sắc thái biểu cảm của việc xưng “tôi” và xưng “ta”. Từ đó nhận biết được:

con hổ trong bài thơ tự xưng bằng đại từ ngôi thứ nhất nhưng không xưng “tôi” mà xưng “ta” (*ta nằm dài, ta bước lên,...*). Đây là cách xưng hô của nhân vật biết và ý thức rõ mình là ai, không ngang bằng mà đứng cao hơn nhiều những “bọn gấu dở hơi”, thậm chí trên cả “lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ”, với đối tượng xung quanh.

GV hướng dẫn HS: ôn lại cách gieo vần, ngắt nhịp, ngắt dòng tạo nên âm điệu riêng của thể thơ tám chữ; đọc diễn cảm / đọc thầm để lắng nghe âm điệu, cảm xúc trong một vài đoạn thơ, câu thơ đặc sắc; nêu cảm nhận kèm dẫn chứng khi cần. Nội dung cảm nhận có thể là:

– Con hổ có nhiều tình cảm, cảm xúc: tùy từng đoạn có những cung bậc tình cảm, cảm xúc ít nhiều khác nhau nhưng nổi bật là niềm kiêu hãnh gắn với nỗi buồn tiếc khi gọi nhắc về quá khứ oanh liệt.

– Thể thơ tám chữ với cách gieo vần chân theo từng cặp vần bằng – trắc luân phiên (*tan – ngàn, mới – gôi, bình – rìng, gắt – mật*); giọng thơ, nhịp thơ vừa tha thiết vừa khoẻ khoắn, khoan thai; cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh kì vĩ, tráng lệ (*những đêm vàng bên bờ suối; những bình minh cây xanh nắng gôi; những chiều mưa chuyển động bốn phương ngàn;...*);... Tất cả đã góp phần khơi sâu những tình cảm, cảm xúc, niềm kiêu hãnh gắn với nỗi buồn tiếc khi gọi nhắc về quá khứ oanh liệt.

Câu 8: Đây là yêu cầu có tính khái quát, có thể tổng hợp từ nội dung trả lời của các câu trước để chỉ ra sự phù hợp giữa các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung của tác phẩm. GV cho HS làm việc nhóm, hướng dẫn các em xem những gợi ý trong bảng (SGK, tr. 123) để điền đặc điểm của các yếu tố hình thức và ghi lại nhận xét về sự phù hợp của chúng trong việc biểu đạt nội dung vào ô phù hợp.

Gợi ý trả lời:

GV có thể giải thích, gợi ý thêm, ví dụ, về “thể thơ”, đặc điểm: các dòng thơ tám chữ, gieo vần thành từng cặp liên tiếp,... rất phù hợp để biểu đạt tính chất bi tráng của hình ảnh, cảm xúc (*bi*: nỗi buồn chán của con hổ về cuộc sống tù hãm, tầm thường trong hiện tại; *tráng*: hồi ức đầy kiêu hãnh về vị thế quyền uy, oanh liệt và những hình ảnh tráng lệ chốn rừng thiêng).

VĂN BẢN 2: MÙA XUÂN CHÍN

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi
Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học	Câu 3, 7
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB	Câu 2, 4
Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề	Câu 6
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ	Câu 3, 5
Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do VB đã học mang lại	Câu 1, 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi trong SGK dựa trên trải nghiệm cá nhân.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS rèn luyện kỹ năng trong khi đọc như với các VB trước, ở VB này là các kỹ năng: tưởng tượng, suy luận.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: GV cho HS tìm các chi tiết tiêu biểu để hình dung về bức tranh mùa xuân của làng quê được gọi tả ở khổ thơ thứ nhất. Sau đó, GV hướng dẫn HS nhận xét, nêu cảm nhận của bản thân về bức tranh thiên nhiên mùa xuân ở khổ thơ đầu.

Gợi ý trả lời: Các chi tiết về cảnh vật như: *nắng, khói, mái nhà tranh, giàn thiên lí, bóng xuân,...*; về màu sắc như: *nắng ửng, khói mơ tan, lấm tấm vàng, tà áo biếc*; về âm thanh, cử chỉ như: *sột soạt gió trên tà áo biếc,...*

– Cảm nhận: HS có thể trả lời là quen thuộc hoặc mới lạ hoặc vừa quen thuộc vừa mới lạ và diễn giải nhận xét, cảm nhận của mình.

Câu 2: Tổ chức cho HS đọc diễn cảm khổ thơ thứ hai và thảo luận nhóm về câu hỏi.

Gợi ý trả lời:

– Có thể hiểu hai dòng thơ là lời của chủ thể trữ tình – nhân vật “khách xa”, cũng có thể hiểu là lời trên đũa của thiên nhiên mùa xuân (cũng như “gió” đã “trên tà

áo biếc”, mùa xuân đang trôi đưa các cô thôn nữ trong “cuộc chơi” của tuổi thanh xuân cùng trang lứa).

– Dù là lời của ai thì hai dòng thơ cũng thể hiện quy luật của tạo hoá, đời người, cũng như búp phải nở thành hoa, trái xanh thành trái chín rồi rơi rụng, lìa cành,... không ai có thể cưỡng lại.

Câu 3: GV có thể hướng dẫn HS chỉ ra tác dụng của cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ,... trong việc gọi tả cảnh sắc thiên nhiên và hình ảnh con người theo từng khổ thơ:

Gợi ý trả lời:

Khổ 1: gọi tả mùa xuân bằng màu sắc, âm thanh, hình ảnh nhân hoá: *sột sọt gió trôi tà áo biếc*.

Khổ 2: cách quan sát, gọi tả bức tranh xuân rộng lớn, giàu sức sống làm nền cho sự xuất hiện của các cô thôn nữ xuân xanh; nêu dự cảm, dự báo (– *Ngày mai ... theo chồng bỏ cuộc chơi...*).

Khổ 3: gọi tả những dấu hiệu “chín” của mùa xuân qua tiếng hát của tâm hồn bằng việc lắng nghe, gọi tả bằng loạt từ láy độc đáo: *Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi/ Hồn hển như lời của nước mây/ Thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc/ Nghe ra ý vị và thơ ngây*.

– Cho HS nhận xét riêng về vần, nhịp: vần bằng: *tan – vàng – sang; trời – đôi – chơi; mây – ngây; ngắt nhịp 4/3* quen thuộc của thể thơ bảy chữ, nhưng co lại với cách ngắt câu đột ngột bằng dấu chấm giữa dòng cuối khổ 1; ngân nga, trải ra theo không gian xa rộng ở khổ 2; lắng lại theo chiều sâu và dư âm của tiếng hát tâm hồn ở khổ 3 với các từ láy tượng hình (*vắt vẻo*), tượng thanh (*hồn hển, thăm thĩ*).

Câu 4: Để HS có ý thức bám sát VB thơ khi phân tích tâm trạng, cảm xúc của nhân vật “khách xa” được thể hiện trong khổ thơ thứ tư, GV có thể khơi gợi bằng một số câu hỏi phụ, ví dụ:

– Thế nào là “sực nhớ...”? Điều gì khiến cho “khách xa” “sực nhớ làng” và nhớ “chị ấy...”?

– Giữa “khách xa” (chủ thể của “nhớ”) với “làng”, “chị ấy” (đối tượng được “nhớ”) có khoảng cách như thế nào về không gian, thời gian?

– Em có nhận xét, cảm nhận gì về hình ảnh “làng” và “chị ấy” trong hai dòng thơ cuối?

– Theo em, hai dòng thơ là lời của ai nói với ai?

– Về hình thức, giữa hai dòng thơ cuối khổ thứ tư với hai dòng thơ cuối khổ thứ hai có gì tương đồng/ khác biệt? Về nội dung, giữa chúng có mối liên hệ gì?

Gợi ý trả lời: Nỗi nhớ “chị ấy” gắn liền với nỗi nhớ “làng”, hình ảnh người phụ nữ “gánh thóc” “dọc bờ sông trắng nắng chang chang” chọt bùng lên trong tâm hồn “khách xa” – hiện thân của tác giả. Theo đó, khung cảnh làng quê cũng bùng sáng lên với màu sáng trắng; từ “còn...” trong câu hỏi tu từ thể hiện niềm “bâng khuâng” nhớ nhung, tiếc nuối; cảm xúc được thể hiện bằng cả giác quan (thị giác, xúc giác) mang lại ấn tượng sâu sắc.

Câu 5: GV có thể gợi dẫn HS thực hiện yêu cầu với các câu hỏi phụ như:

– Nhan đề của một tác phẩm được xem là phù hợp thì cần phải đáp ứng được những yêu cầu/ tiêu chí nào?

– *Mùa xuân chín* là nhan đề đã đáp ứng được những yêu cầu/ tiêu chí đó như thế nào?

(GV có thể cung cấp bài thơ *Mùa xuân xanh* của Nguyễn Bính để các em so sánh, bình luận thêm).

Câu 6: GV sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn để mỗi HS có cơ hội trình bày ý kiến cá nhân, sau đó, chia sẻ trong nhóm để các em học hỏi lẫn nhau.

Gợi ý trả lời:

– Ở ba khổ thơ đầu, cảnh vật được quan sát chủ yếu từ thời điểm hiện tại (tuy cũng có lúc dự báo tương lai: *Ngày mai trong đám xuân xanh ấy...*), người quan sát hoặc đang ngắm nhìn cảnh (*Sột soạt gió treu tà áo biếc/ Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang*), hoặc đứng ở một vị trí có thể bao quát cả một bức tranh rộng lớn (*Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời/ Bao cô thôn nữ hát bên đồi; Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi;...*). Đồng thời, người quan sát cảm nhận bức tranh mùa xuân bằng nhiều giác quan: thị giác cảm nhận màu sắc, đường nét (*nắng ửng, khói mờ, lấm tấm vàng, sóng cỏ xanh tươi,...*), thính giác cảm nhận âm thanh (*sột soạt, bao cô thôn nữ hát,...*) và tổng hoà nhiều giác quan khác để cảm nhận (*Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi/ Hồn hể như lời của nước mây/ Thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc/ Nghe ra ý vị và thơ ngây*).

– Ở khổ thơ cuối, vào thời điểm “mùa xuân chín” tự xưng là “khách xa”, người quan sát, từ một bối cảnh xa quê, nhìn vào tâm tưởng (*lòng trí bâng khuâng*) để nhớ và thao thức cùng không gian làng quê của mình, xa xôi, nhưng ấm áp, thân thuộc: – *Chị ấy năm nay còn gánh thóc/ Dọc bờ sông trắng nắng chang chang*. Đây là hình ảnh làng quê và “chị ấy” trong quá khứ hay hiện tại? Trong sự tương chiếu với câu thơ dự cảm ở khổ thứ hai: *Ngày mai ... có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi*, hai dòng thơ cuối thể hiện cảm xúc phức tạp của người khách xa, vừa là tiếc nuối, vừa là mong mỏi.

– Như vậy, có sự thay đổi vị trí, thời điểm quan sát, miêu tả “mùa xuân chín” của tác giả trong khổ thơ cuối so với ba khổ thơ đầu. Điều này một mặt cho thấy sự

thay đổi của bức tranh thiên nhiên mùa xuân cùng hình ảnh con người – những nàng xuân nữ, mặt khác thể hiện tâm trạng, cảm xúc băng khuâng, nuối tiếc của tác giả.

Câu 7: Câu này có tính chất tổng hợp, tương tự câu 8 của VB *Nhớ rừng*. GV hướng dẫn HS củng cố *Tri thức Ngữ văn*; phân biệt các yếu tố thuộc hình thức và các yếu tố thuộc nội dung của VB văn học. Sau đó, GV cho HS làm việc nhóm để chỉ ra một trong những biểu hiện về sự phù hợp của các yếu tố hình thức trong việc biểu đạt nội dung của VB, chọn một biểu hiện đặc sắc và rõ nhất để phát biểu.

Câu 8: GV gợi ý cho HS nhận xét về cách tác giả cảm nhận bước đi của thời gian qua hai loại hình ảnh có quan hệ mật thiết với nhau trong bài thơ.

Gợi ý trả lời:

– Qua hình ảnh thiên nhiên (năm dòng thơ đầu), mùa xuân không tĩnh lặng mà nhịp bước theo thời gian qua “bóng xuân sang”: bước đi trong *làn nắng ửng, trong khói mơ tan, sột soạt, trêu*; các tính từ: *lấm tấm vàng, tà áo biếc, sóng cỏ xanh tươi*;...

– Qua hình ảnh con người (mười một dòng thơ còn lại) – *Bao cô thôn nữ hát trên đồi*: tiếng ca của các thôn nữ thanh xuân đã đến độ chín, ca hát nhiệt tình trong đám chơi xuân bởi biết đâu ngày mai cũng thành kẻ “theo chồng bỏ cuộc chơi”. Tiếng ca dường như cũng ẩn chứa trong đó bước đi gấp gáp, khác thường của thời gian qua hình ảnh mùa xuân, hình ảnh con người với thể chất và tâm hồn đang chín. Bởi “hát trên đồi”, trên cao nên tạo được âm thanh *vất vẻo lưng chừng núi*: nửa đang ở bên này, nửa đã sang bên kia, nửa bên này cũng sắp “bị kéo tuột” sang bên kia theo bước đi của thời gian; hỗn hển như lời hò hẹn, hoà âm của nước mây; thâm thĩ: là thâm thì nhưng to nhỏ không đều, như có đối thoại ở bên trong; trong sáng: ý vị và thơ ngây.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: KÍ ỨC TUỔI THƠ

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng được kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB thông tin.
- Liên hệ, kết nối được với VB *Nhớ rừng*, *Mùa xuân chín* để hiểu hơn về chủ điểm của bài học *Tiếng vọng những ngày qua*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: GV có thể hướng dẫn HS thực hiện nhanh một số hoạt động giúp các em nêu được nội dung bao quát của VB:

- Đọc VB, kết nối nội dung các đoạn trong VB với nhau.
- Thảo luận nhóm đôi.

– Nêu nội dung bao quát và xác định được bố cục của VB.

Nội dung bao quát có thể diễn đạt bằng nhiều cách nhưng cần nêu được ý chính: VB trình bày nhận thức của người viết về kí ức tuổi thơ và ý nghĩa của kí ức tuổi thơ trong cuộc sống của mỗi người.

Câu 2: Dựa vào VB, GV hướng dẫn HS có thể tóm lược hai nội dung (cũng có thể bổ sung cách hiểu của mình, nếu cần) theo hai câu hỏi:

– Kí ức tuổi thơ là gì? Chia sẻ một kỉ niệm đáng nhớ về kí ức tuổi thơ của em. HS không nhất thiết phải đưa ra một định nghĩa mà có thể chỉ liệt kê một số ví dụ, tương tự cách trình bày của tác giả VB.

– Kí ức tuổi thơ có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống tinh thần của mỗi người?

GV gợi ý HS dựa vào một số câu, đoạn cụ thể trong VB để trả lời câu hỏi này. Ví dụ:

– [...] *mỗi khi hồi tưởng lại, tâm hồn ta trở nên dịu dàng, nhẹ nhõm, càng thêm yêu thương, trân quý hơn những kỉ niệm một thời.*

– *Kí ức tuổi thơ sẽ luôn được gói ghém, gìn giữ cẩn thận và mang theo trên hành trình cuộc đời mỗi người. Mỗi kí ức sẽ là tấm gương soi chiếu để chúng ta luôn tự nhắc nhở mình phải biết nghĩ và sống cho những điều tốt đẹp; biết vượt lên vấp ngã, sai lầm và không ngừng nỗ lực, hoàn thiện bản thân.*

– *Kí ức tuổi thơ giống như một liều thuốc an thần giúp mỗi người vượt qua những khoảnh khắc khổ đau, mất mát; những chèn vênh, tuyệt vọng nhất trong cuộc đời. Đây cũng là nguồn cảm hứng tuyệt vời cho những sáng tạo nghệ thuật trong thơ ca, nhạc, hoạ,...*

– *Có được những kí ức tuổi thơ tươi đẹp trong cuộc đời chẳng khác nào ta như được tắm trong dòng suối mát lành, được an trú dưới bầu trời ngập tràn niềm vui!*

Câu 3: GV dành ít phút cho HS nhớ lại kỉ niệm đáng nhớ về tuổi thơ của bản thân, sau đó mời một vài em thuật lại kỉ niệm của mình trước lớp.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết và phân tích được sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy đơn vị kiến thức *Sự phát triển của ngôn ngữ: từ ngữ mới và nghĩa mới* bằng cách cho HS đọc nội dung này trong SGK và yêu cầu các em vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Sau đó, GV sử dụng phương

pháp thuyết trình để giới thiệu với HS về sự phát triển của ngôn ngữ, về từ ngữ mới và nghĩa mới.

GV cần lưu ý ở bài học này, chúng ta chỉ bàn đến sự phát triển của ngôn ngữ ở phương diện từ vựng. Sự phát triển của từ vựng thường diễn ra theo hai cách sau: 1. xuất hiện từ ngữ mới; 2. xuất hiện nghĩa mới.

Sau khi tìm hiểu tri thức tiếng Việt, HS cần chỉ ra được những cách thức tạo ra từ ngữ mới, nghĩa mới và nêu được ví dụ minh họa.

3. Thực hành tiếng Việt

GV tổ chức các hoạt động cho HS vận dụng tri thức về *Sự phát triển của ngôn ngữ* để làm các bài tập. Sau đây là đáp án gợi ý:

Bài tập 1:

Các từ ngữ được cấu tạo theo mô hình $X + \text{thông minh}$: *điện thoại thông minh, lớp học thông minh, giàn phơi thông minh,...*

Bài tập 2:

Mô hình cấu tạo các từ ngữ mới tương tự mô hình $X + \text{thông minh}$:

- $X + \text{nhanh}$: *trí tuệ nhân tạo, mặt trời nhân tạo, đám mây nhân tạo,...*
- $X + \text{ảo}$: *lớp học ảo, không gian ảo, tiền ảo,...*
- ...

Bài tập 3:

GV hướng dẫn HS xác định nghĩa của các từ ngữ được in đậm trong các trường hợp đã cho, sau đó, yêu cầu các em chỉ ra trường hợp nào từ ngữ được dùng theo nghĩa mới.

Nghĩa của các từ ngữ được in đậm:

– Trong câu a_1 : *cóc* (*Con cóc là cậu ông trời/ Hễ ai đánh cóc thì trời đánh cho.*): động vật thuộc loài ếch, mõm ngắn, da xù xì, thường ở cạn, di chuyển bằng cách nhảy.

– Trong câu a_2 : *cóc* (*Chúng tôi thích la cà ở những quán cóc bên hè phố.*): (khẩu ngữ) nhỏ và không cố định ở một chỗ, có thể thay đổi địa điểm nhanh (ví như lối nhảy của con cóc).

– Trong câu b_1 : *chữa cháy* (*Nó trót làm sai nên bây giờ phải tìm cách chữa cháy.*): giải quyết việc cấp bách, cốt để tạm thời đối phó, chưa giải quyết vấn đề một cách căn bản.

– Trong câu b_2 : *chữa cháy* (*Lúc xảy ra hỏa hoạn, đội cứu hỏa đã đến kịp thời để chữa cháy.*): dập tắt lửa của đám cháy để ngăn hỏa hoạn.

Trong các trường hợp trên, a_2 và b_1 là các trường hợp từ ngữ được dùng theo nghĩa mới.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS chỉ ra sự độc đáo trong cách kết hợp từ ở các trường hợp đã cho:

a. **uống ánh trắng tan:** ánh trắng được miêu tả như một loại chất lỏng, có thể uống được. Cách kết hợp từ ngữ ở đây vô cùng độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho người đọc.

b. **Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời:** sóng vốn dùng để chỉ hiện tượng mặt nước dao động, dâng lên hạ xuống trông như đang di chuyển, chủ yếu do gió gây nên (sóng biển, mặt hồ gợn sóng,...). Tuy nhiên, ở đây, sóng được dùng với nghĩa “hiện tượng cả một khối lớn vận động, di chuyển trên một phạm vi rộng theo kiểu làn sóng” (sóng cỏ). Phạm vi chuyển động của làn sóng cỏ xanh tươi được mở rộng đến mức tối đa (gợn tới trời), vì thế câu thơ gợi nhiều cảm xúc cho người đọc.

c. **mùa xuân chín:** chín vốn được dùng để miêu tả quả, hạt,... ở giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc vàng, có hương thơm, vị ngon (vườn cam chín, lúa chín,...); tuy nhiên, trong trường hợp này, chín lại dùng để miêu tả mùa xuân. Cách kết hợp từ ngữ đặc biệt này tạo ra liên tưởng thú vị cho người đọc.

d. **Sóng Đáy chảy vào đời tôi:** đời tôi không phải là một vùng không gian, vật chứa,... vì vậy, cách kết hợp chảy vào và đời tôi rất độc đáo, gợi ra những liên tưởng mới mẻ cho độc giả.

Bài tập 5: GV yêu cầu HS nhận xét về những cách kết hợp từ được đề cập đến trong bài tập 4 xem có phải là cách diễn đạt mới của cộng đồng hay không. GV có thể lưu ý HS: những cách kết hợp từ được đề cập đến ở bài tập 4 là sáng tạo của cá nhân các nhà thơ, không phải là cách diễn đạt mới của cả cộng đồng. GV có thể nói thêm: mặc dù ở trường hợp 4b, sóng cỏ không hẳn là cách kết hợp từ quá độc đáo (vì một trong các nghĩa (đã được ghi vào từ điển) của từ “sóng” là “hiện tượng cả một khối lớn vận động, di chuyển trên một phạm vi rộng theo kiểu làn sóng” và chúng ta có kết hợp từ “sóng lúa”) nhưng việc kết hợp sóng cỏ xanh tươi và gợn tới trời vẫn rất đặc biệt. Như trên đã nói, trong câu thơ này, phạm vi chuyển động của làn sóng cỏ xanh tươi được mở rộng đến mức tối đa (gợn tới trời), vì thế, có thể gợi nhiều cảm xúc cho người đọc.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: SÓNG ĐÁY

1. Yêu cầu cần đạt

Thực hiện theo các yêu cầu cần đạt như đối với VB 1 và VB 2, nhưng đặc biệt lưu ý yêu cầu đọc hiểu VB thơ theo đặc điểm thể loại: nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.

2. Thực hành đọc

Câu 1: GV cho HS thảo luận nhóm đôi và nêu nội dung bao quát của bài thơ. Nội dung bao quát của bài thơ *Sông Đáy* có thể được diễn đạt khác nhau, nhưng bảo đảm được ý chính: hình ảnh Sông Đáy và hình ảnh người mẹ trong tâm hồn nhà thơ.

Câu 2: *Gợi ý trả lời:* Một số đặc điểm về hình thức của bài thơ:

– Thể thơ tự do rất gần với “thơ văn xuôi”; không vần, ngắt nhịp phóng túng theo dòng cảm xúc.

– Từ ngữ chọn lọc nhiều khi được kết hợp mới lạ (*Sông Đáy chảy vào đời tôi; lưng người (mẹ) đắm mồ hôi mát một mảnh sông đêm;...*).

– Hình ảnh ví von được sáng tạo dựa trên các liên tưởng bất ngờ (*Năm tháng sống xa quê tôi như người bước hụt/ Con mơ vang lên tiếng cá quẫy tuột câu như một tiếng nấc/ Âm thầm vỡ trong tôi, âm thầm vỡ cuối nguồn hoặc đời mất nhớ thương của tôi như hai hốc đất ven bờ, nơi những chú bóng đến làm tổ được giàn giữa nước mưa sông*); điều này giúp tác giả ghi lại được những ấn tượng sâu đậm của mình về Sông Đáy và về người mẹ.

– Biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong nhiều dòng thơ; từ ngữ cảm thán, hô ngữ xuất hiện ở nhiều vị trí của bài thơ giúp thể hiện được tình cảm triu mến, thiết tha của tác giả.

– GV cho HS đánh dấu những vị trí ngắt nhịp trong một số dòng thơ; so sánh với cách ngắt nhịp trong một số thể thơ truyền thống như thơ năm chữ, bảy chữ, thơ lục bát, thơ thất ngôn bát cú,... để xác định đặc điểm về cách ngắt nhịp; cho HS thử tìm vần trong bài thơ và đưa ra nhận xét.

Câu 3: *Gợi ý trả lời:* Con sông gắn với tuổi thơ, gắn với hình ảnh người mẹ vất vả, lam lũ.

Câu 4: *Gợi ý trả lời:*

– Tình cảm, cảm xúc của tác giả dành cho dòng sông quê hương (Sông Đáy) là những ân nghĩa sâu xa đối với dòng sông – cũng là với người mẹ tần tảo đã nuôi dưỡng, bồi đắp yêu thương, bồi đắp tâm hồn tác giả.

– Mối liên hệ giữa hình ảnh dòng sông và người mẹ là hình ảnh song hành, soi chiếu vào nhau làm nổi bật những phẩm chất tương đồng: đời sông và đời mẹ; phù sa của dòng sông và “phù sa” của lòng mẹ,... Trong bài thơ, Sông Đáy và mẹ được gọi nhớ sóng đôi rồi hoà nhập làm một (*Sông Đáy chảy vào đời tôi/ Như mẹ tôi gánh nặng rẽ vào ngõ sau mỗi buổi chiều đi làm về vất vả/ Tôi dụi mặt vào lưng người đắm mồ hôi mát một mảnh sông đêm* hoặc: *Toả mát xuống con đau tôi là tóc mẹ bến mồn đứng đợi*), vì thế, thương nhớ nhìn thấy hình ảnh dòng sông cũng là mong được nhìn thấy mẹ

(Những chiều xa quê tôi mong dòng sông dâng lên ngang trời cho tôi được nhìn thấy/ Cho đôi mắt nhớ thương của tôi như hai hốc đất ven bờ, nơi những chú bóng đến làm tổ được giàn giữa nước mưa sông). Cuối bài thơ, “tôi” trò chuyện với Sông Đáy cũng là cách “tôi” gửi thương nhớ đến mẹ mình. Có thể nói kí ức về mẹ của tác giả hoà vào kí ức về Sông Đáy.

Câu 5: Gợi ý trả lời:

Chủ đề: bài thơ thể hiện những tình cảm, cảm xúc của nhà thơ dành cho con sông quê hương và người mẹ của mình.

Một số căn cứ để xác định chủ đề:

– Nhan đề (*Sông Đáy*); hình ảnh, biểu tượng con Sông Đáy, người mẹ trở đi trở lại trong suốt bài thơ; các chi tiết nghệ thuật quan trọng như hình ảnh so sánh, liên tưởng, gợi nhắc về mẹ từ hình ảnh Sông Đáy;...

– Những từ ngữ thể hiện kí ức, ấn tượng sâu sắc về quê hương qua hình ảnh Sông Đáy và người mẹ; tình cảm, cảm xúc thương nhớ con sông và người mẹ của chủ thể trữ tình xưng “tôi”.

– Các ý liên quan khi trả lời câu 3.

Câu 6: Gợi ý trả lời:

Thông điệp: hãy trân trọng, gìn giữ kí ức của tuổi thơ trong tâm hồn, nhất là khi kí ức ấy gắn với quê hương và với người mẹ sinh thành của ta.

Lưu ý: Trước khi nêu thông điệp, GV cần yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Thông điệp là gì? Nêu một ví dụ về thông điệp đã xác định được từ các VB trước, bài trước.

Câu 7: GV nêu một số lưu ý cho HS khi đọc hiểu ở nhà để tìm ý tưởng phát biểu cảm nhận/ kỉ niệm về hình ảnh một con sông (trong thực tế hoặc trong văn học) đã để lại cho bản thân những ấn tượng khó quên: có thể phát biểu trong nhóm học tập, có thể phát biểu bằng cách viết một đoạn văn ngắn.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử (có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa).

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Lưu ý về sự phát triển đối với kĩ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

Ở Bài 3 (*Những di tích và danh thắng*), HS đã học kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. Ở bài học này, các em tiếp tục rèn luyện và hoàn thiện kĩ năng viết kiểu bài ấy, tuy nhiên, tập trung vào việc viết bài thuyết minh về một di tích lịch sử. Ngoài ra, với bài học này, GV cần chú ý đến sự phát triển kĩ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử ở HS như sau: lựa chọn được (những) thông tin quan trọng thể hiện nét độc đáo, đặc sắc, tiêu biểu của di tích lịch sử hoặc danh lam thắng cảnh về mặt kiến trúc hoặc giá trị lịch sử, văn hoá. Chính những thông tin ấy góp phần tạo nên điểm nhấn cho bài viết.

Gợi ý cách dạy

GV gợi nhắc yêu cầu về kiểu bài bằng kĩ thuật K-W-L hoặc yêu cầu HS thảo luận nhóm và hoàn thành bảng sau:

Yêu cầu của kiểu bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

Câu hỏi gợi ý	Câu trả lời của HS
Mục đích viết là gì?	...
Cấu trúc của bài viết gồm mấy phần? Nội dung cụ thể của từng phần là gì?	...
Cần lưu ý gì về các yếu tố hình thức của bài viết?	...
Trình bày thông tin theo những cách nào?	...
Cần sử dụng kết hợp các yếu tố nào khi thuyết minh? Vì sao?	...
Thông tin trình bày trong bài viết cần đảm bảo những yêu cầu gì?	...

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

GV hướng dẫn HS đọc VB *Bài văn thuyết minh về Lăng Lê Văn Duyệt*, chú ý đến các khung chỉ dẫn kĩ năng viết ở bên phải và trả lời các câu hỏi bên dưới VB này.
Gợi ý trả lời:

Câu 1: Bố cục của bài viết và nội dung chính của từng phần:

- Mở bài: giới thiệu khái quát về di tích lịch sử Lăng Lê Văn Duyệt.
- Thân bài: lần lượt trình bày các thông tin về đặc điểm như vị trí toạ lạc, lịch sử hình thành, đặc điểm kiến trúc, giá trị văn hoá, lịch sử của Lăng Lê Văn Duyệt.
- Kết bài: đánh giá khái quát về Lăng Lê Văn Duyệt, đưa ra lời mời gọi tham quan.

Câu 2: Bài viết đã sử dụng các cách trình bày thông tin sau: trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả (thông tin giải thích về các tên gọi của Lăng, nhất là tên thường gọi Lăng Ông Bà Chiểu), trình bày thông tin theo trật tự không gian kết hợp với theo các đối tượng phân loại. Tác dụng: giúp người đọc hiểu rõ hơn về ý nghĩa của các tên gọi của Lăng; hình dung rõ hơn về bố cục không gian của di tích và làm rõ đặc điểm kiến trúc của ba bộ phận quan trọng làm nên giá trị của khu di tích (nhà bia, phần mộ, khu miếu thờ).

Câu 3: Trong bài viết, người viết đã sử dụng loại phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh. Vai trò của phương tiện này (hình ảnh) trong bài viết: minh hoạ trực quan cho thông tin được trình bày trong VB (nội dung về phần mộ và khu miếu thờ). Ngoài ra, người viết còn sử dụng kết hợp một số dấu hiệu hình thức như in nghiêng, in đậm,... để làm nổi bật các thông tin quan trọng.

Câu 4: Người viết chọn thuyết minh chi tiết một số yếu tố sau trong quần thể di tích: đặc điểm kiến trúc và vị trí của hai ngôi mộ, nét đặc sắc về mặt kiến trúc làm nên sức hấp dẫn và vẻ đẹp cổ kính của khu miếu thờ (như được chạm khắc gỗ, đá, khảm sành sứ tinh xảo, màu sắc chủ đạo là đỏ và vàng),... Từ đó, HS có thể rút ra một số lưu ý về cách lựa chọn, trình bày thông tin đối với kiểu bài thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, chẳng hạn như:

- Chọn kết hợp nhiều cách trình bày thông tin để đạt được mục đích viết.
- Xác định điểm độc đáo, đặc sắc, tiêu biểu của di tích lịch sử hay danh lam thắng cảnh để tìm kiếm thông tin có liên quan và thuyết minh về khía cạnh đó nhằm tạo điểm nhấn cho bài viết.

Câu 5: Các yếu tố miêu tả, biểu cảm (nếu có) được sử dụng trong bài viết: *càng đi sâu vào trong, vẻ đẹp cổ kính của khu di tích càng hiện ra một cách rõ rệt; cả hai mộ được đặt song song, có hình dạng giống nhau, như hai con rùa đang nằm úp trên bề mặt hình chữ nhật; chạm khắc gỗ, đá, khảm sành sứ tinh xảo; hai màu sắc chủ đạo của khu vực này là đỏ và vàng; điều đáng quý là cho đến tận hôm nay, những nét cổ xưa ấy vẫn còn được lưu giữ, bảo tồn;...* Tác dụng của việc sử dụng kết hợp các yếu tố ấy: giúp việc cung cấp thông tin trở nên sinh động, hấp dẫn hơn, người đọc dễ hình dung hơn về đặc điểm kiến trúc và các giá trị văn hoá, lịch sử của di tích, qua đó bộc lộ thái độ, sự đánh giá của người viết với khu di tích.

4. Viết theo quy trình

4.1. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

GV hướng dẫn HS đọc SGK và tóm tắt các bước của quy trình viết bằng hình thức sơ đồ, bảng biểu. GV lưu ý:

– Làm rõ những thao tác HS còn lúng túng, gặp khó khăn hoặc chưa hoàn thiện khi viết kiểu bài này ở Bài 3.

– Nếu cần thiết, GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu và kĩ thuật nói to suy nghĩ để minh hoạ cách thực hiện một số thao tác trong các bước của quy trình viết mà HS còn gặp khó khăn để hướng dẫn các em thực hiện.

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào phần tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết mà các em đã thực hiện theo SGK. Sau đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Dựa vào đề bài, GV hướng dẫn HS chỉ ra tình huống giao tiếp, xác định yêu cầu và mục đích viết cần thực hiện. Lưu ý HS dung lượng bài viết khoảng 600 chữ.

Xem lại cách hướng dẫn thu thập tư liệu đã được trình bày ở Bài 3 để thực hiện. GV có thể giao cho HS chuẩn bị tìm kiếm tư liệu cho bài viết trước khi đến lớp. Đến lớp, GV có thể tổ chức cho HS trình bày kết quả tư liệu thu thập được. Trên cơ sở đó, GV đánh giá chất lượng, số lượng tư liệu và kĩ năng thu thập tư liệu của các em.

Sau đó, GV có thể chốt với HS một số lưu ý sau khi tìm kiếm tư liệu:

– Chú ý tìm nguồn tư liệu đáng tin cậy, thông tin được cập nhật. Cần chú ý đối chiếu tư liệu ở nhiều nguồn khác nhau để kiểm chứng tính chính xác của thông tin. Nếu cần thiết và trong điều kiện có thể, HS nên trực tiếp đến tham quan di tích lịch sử hoặc danh lam thắng cảnh để thu thập và kiểm chứng tính chính xác của thông tin.

– Lựa chọn những thông tin thể hiện nét độc đáo, đặc sắc, tiêu biểu của di tích lịch sử về mặt kiến trúc, giá trị lịch sử, văn hoá. HS có thể xác định biểu tượng của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử (nếu có) và thuyết minh về yếu tố ấy.

– Việc tìm kiếm sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh hoạ,... liên quan đến danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử cần đảm bảo tính chính xác, cập nhật số liệu mới, rõ nét và tôn trọng bản quyền khi sử dụng (nếu có).

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

GV có thể trình chiếu lại *Phiếu thu thập thông tin về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử* và sơ đồ dàn ý đã được gợi ý ở Bài 3 để hướng dẫn HS tìm ý, lập dàn ý.

Bước 3: Viết bài

GV nhắc HS đọc lại một số lưu ý khi viết bài trong SGK. Lưu ý: GV cần hướng dẫn HS xem lại *Bảng kiểm kĩ năng viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử* ở Bài 3 trước khi các em viết bài. GV cũng nhắc các em thường

xuyên đối chiếu bài viết với bảng kiểm nhằm điều chỉnh kịp thời bài viết của mình. Bước này HS có thể thực hiện ở nhà.

Khi tìm hiểu các tiêu chí đánh giá bài viết, GV lưu ý HS cần chú ý thêm việc lựa chọn thông tin quan trọng để làm nổi bật nét độc đáo của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử. Đây là biểu hiện cho việc phát triển về kỹ năng viết kiểu bài này so với kỹ năng đã học ở Bài 3.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này có thể được thực hiện trên lớp. GV tổ chức cho HS dùng bảng kiểm để tự đánh giá bài viết hoặc đánh giá bài viết cho nhau. Ngoài ra, GV cũng có thể sử dụng bảng kiểm để nhận xét bài làm của HS, hướng dẫn các em hoàn thiện bài viết tốt hơn. GV chú ý hướng dẫn HS tự đánh giá về những điều đã học được từ việc thực hiện viết kiểu bài này lần thứ hai.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT SỰ VIỆC CÓ TÍNH THỜI SỰ; NGHE VÀ NHẬN BIẾT TÍNH THUYẾT PHỤC CỦA MỘT Ý KIẾN

1. Yêu cầu cần đạt

Trình bày được ý kiến về một sự việc có tính thời sự; nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Hướng dẫn học sinh cách thực hiện kỹ năng

Trước khi bắt đầu bài học, GV tổ chức ôn tập cách thực hiện kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự đã học ở Bài 6 (*Những vấn đề toàn cầu*) và Bài 9 (*Những bài học từ trải nghiệm đau thương*), kỹ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến đã học ở Bài 2 (*Giá trị của văn chương*) bằng cách liệt kê vào bảng sau:

Kỹ năng	Làm thế nào để thực hiện tốt kỹ năng?	Cần được hỗ trợ thêm thao tác nào khi thực hiện kỹ năng?
Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự	...	...
Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến	...	...

Sau đó, GV yêu cầu HS đọc SGK và tóm tắt quy trình thực hiện nói và nghe về một sự việc có tính thời sự theo gợi ý dưới đây; GV nhắc HS lưu ý ghi chép tóm tắt những việc cần thực hiện có ý nghĩa với chính bản thân các em:

Quy trình thực hiện	Trong vai trò người nói	Trong vai trò người nghe
Bước 1	...	...
Bước 2	...	...
Bước 3	...	...

Tiếp theo, GV nhắc HS xem lại *Bảng kiểm kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* (Bài 6) và *Bảng kiểm kỹ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* (Bài 10) trước khi thực hành kỹ năng nói và nghe.

2.2. Tổ chức cho học sinh thực hành kỹ năng nói và nghe

GV tổ chức cho HS thực hành kỹ năng nói và nghe (có thể sử dụng nhiệm vụ nói và nhiệm vụ nghe được nêu trong SGK). Khi HS thực hành trong nhóm hay trước lớp, GV cần giao rõ nhiệm vụ cho các em thực hiện vai người nói và vai người nghe, nêu rõ yêu cầu về sản phẩm cụ thể đối với từng vai trò, chẳng hạn như:

– Vai người nói: sản phẩm học tập là kết quả chuẩn bị trước khi nói (câu trả lời về đề tài, mục đích nói, người nghe, không gian và thời gian nói, dàn ý bài nói,...), phần trình bày ý kiến, nội dung và thái độ trao đổi, tương tác với người nghe.

– Vai người nghe: sản phẩm học tập là nội dung tìm hiểu trước/ hiểu biết nền liên quan đến vấn đề thời sự sẽ nghe, các vật dụng cần chuẩn bị, nội dung ghi chép trong khi nghe, ý tưởng/ câu hỏi muốn trao đổi lại với người nói, nội dung và thái độ khi nhận xét, trao đổi với người nói.

2.3. Hướng dẫn học sinh đánh giá, rút kinh nghiệm

GV hướng dẫn HS sử dụng *Bảng kiểm kỹ năng trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự* (Bài 6) để trao đổi, đánh giá bài nói dưới vai trò người nói và người nghe. Sau đó, GV hướng dẫn HS dùng *Bảng kiểm kỹ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến* (Bài 10) để tự đánh giá kỹ năng nghe của bản thân và các bạn cùng nhóm/ lớp.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập ở nhà*. Trên lớp, GV nên dành một tiết để HS chia sẻ kết quả chuẩn bị ở nhà.

GV hướng dẫn HS lần lượt giải quyết từng câu hỏi ôn tập. *Gợi ý trả lời:*

Câu 1: GV có thể cho HS dùng bảng để liệt kê một số biểu hiện về sự phù hợp giữa hình thức và nội dung của một trong các VB: *Nhớ rừng*, *Mùa xuân chín*, *Sông Đáy*.

VB	Đặc điểm các yếu tố hình thức	Sự phù hợp trong việc thể hiện nội dung
<i>Nhớ rừng</i>	- Hình ảnh nhân hoá, ẩn dụ xuyên suốt toàn bài thơ - Kết cấu đối lập hiện tại – quá khứ - Cách gieo vần, ngắt nhịp ngắt dòng theo thể thơ tám chữ - Cách sử dụng hình ảnh, từ ngữ tráng lệ. - Câu hỏi tu từ, cảm thán	Phù hợp để thể hiện niềm cảm thông của tác giả đối với nỗi nhớ rừng của con hổ; qua đó thể hiện tâm sự của con người
<i>Mùa xuân chín</i>	- Cách đặt nhan đề và thể hiện hình tượng “mùa xuân chín” - Cách quan sát, miêu tả, thể hiện bước đi của thời gian - Cách sử dụng từ láy, từ ngữ chỉ màu sắc - Cách đưa lời thoại vào khổ thơ thứ hai và khổ thơ thứ tư	Phù hợp trong việc miêu tả bức tranh thiên nhiên mùa xuân, sự đổi thay mang tính quy luật của con người
<i>Sông Đáy</i>	- Cách sử dụng câu thơ tự do gần với văn xuôi - Cách sử dụng hình ảnh, từ ngữ mới lạ - Cách gắn kết hình ảnh Sông Đáy với hình ảnh người mẹ - Cách kết hợp gợi nhắc hình ảnh Sông Đáy trong quá khứ với hiện tại	Phù hợp trong việc gợi nhắc kí ức, những suy tư, tình cảm yêu thương tác giả dành cho con sông quê hương và người mẹ của mình

Câu 2: GV giúp HS phân biệt tình cảm, cảm xúc của người viết và cảm hứng chủ đạo trong VB. *Lưu ý:* Trong thơ, tình cảm, cảm xúc là những cung bậc tâm trạng cụ thể, thường thay đổi qua các đoạn/ khổ thơ; cảm hứng chủ đạo là tình cảm bao trùm và được thể hiện một cách nồng nhiệt trong VB thơ.

Có thể kẻ bảng sau vào vở và điền một số nội dung như sau:

VB	Tình cảm, cảm xúc của người viết	Cảm hứng chủ đạo
<i>Nhớ rừng</i>	Niềm cảm thông của người viết đối với nỗi chán chường, buồn tiếc của con hổ khi phải sống tù hãm trong vườn bách thú	Thể hiện tiếng nói thông cảm sâu xa đối với nỗi đau buồn trước thực tại tù túng và niềm khao khát tự do của những ai lâm vào cảnh ngộ như con hổ trong vườn bách thú

<i>Mùa xuân chín</i>	Niềm bâng khuâng của người viết trước sự đổi thay của con người, cái đẹp theo thời gian	Thể hiện niềm trân trọng mùa xuân, tuổi xuân
<i>Sông Đáy</i>	Niềm thương nhớ con Sông Đáy và người mẹ	Thể hiện tình yêu tha thiết đối với quê hương, với kí ức tuổi thơ về con sông quê hương và hình ảnh người mẹ lam lũ

Câu 3: GV có thể cho HS thực hiện theo các bước:

– Nhắc lại cách hiểu về kí ức và vai trò của kí ức tuổi thơ trong VB *Đọc kết nối chủ điểm (Kí ức tuổi thơ)*.

– Chỉ ra ý nghĩa/ vai trò của kí ức đối với nhân vật con hổ và nhà thơ Thế Lữ khi ông viết *Nhớ rừng*; đối với nhân vật “khách xa” và Hàn Mặc Tử khi ông viết *Mùa xuân chín*; đối với nhà thơ Nguyễn Quang Thiều khi ông viết *Sông Đáy*.

– Nêu nhận định chung về ý nghĩa/ vai trò của kí ức trong đời sống của mỗi người và trong công việc sáng tác của nhà văn, nhà thơ.

Câu 4: GV hướng dẫn HS: nhắc lại một số ví dụ về từ ngữ mới và nghĩa mới đã tìm được ở phần *Thực hành tiếng Việt* trong bài học; nêu thêm một số ví dụ khác về từ ngữ mới và nghĩa mới.

Câu 5: GV hướng dẫn HS tự trả lời trên kết quả rèn luyện kĩ năng viết. GV có thể hỗ trợ các em thực hiện nhiệm vụ học tập bằng những câu hỏi gợi mở sau: Theo em, sự hấp dẫn, thu hút người đọc của một bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử được tạo nên từ (những) yếu tố nào? Làm thế nào để thực hiện/ thể hiện được những yếu tố ấy trong bài viết?

Câu 6: GV hướng dẫn HS tự trả lời trên kết quả rèn luyện kĩ năng nói và nghe. Với câu này, HS có thể chỉ rõ sự tiến bộ hoặc kinh nghiệm mới về hai kĩ năng nói và nghe mà em đã thu hoạch từ bài học này trong sự so sánh với Bài 6 và Bài 9.

Câu 7: GV có thể cho HS dựa vào kết quả trả lời ở câu 3 để viết đoạn văn theo yêu cầu của câu 7, nhưng lưu ý các em chỉ tập trung vào vai trò của kí ức trong sáng tác thơ ca.

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

Phần *Ôn tập cuối học kì II* nhằm hỗ trợ HS ôn tập, củng cố, hệ thống hoá các kiến thức đã học, để từ đó nắm vững bài học, thực hành các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe một cách hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cần đạt của CT Ngữ văn ở lớp 9. GV có thể giao cho HS trả lời câu hỏi trong phần *Ôn tập* theo nhóm nhỏ hoặc cá nhân ở nhà và báo cáo sản phẩm ở lớp. Để tăng tính hấp dẫn, GV có thể tổ chức trò chơi, cuộc thi giữa các nhóm,...

I. ĐỌC

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại *Tri thức Ngữ văn* ở Bài 6 (*Những vấn đề toàn cầu*) để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời: Khi đọc VB nghị luận, người đọc cần liên hệ ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội để hiểu thêm về mục đích viết và nội dung của VB.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại *Tri thức Ngữ văn* ở Bài 7 (*Hành trình khám phá sự thật*) để hoàn thành yêu cầu.

Gợi ý trả lời:

STT	Yếu tố	Đặc điểm
1	Không gian, thời gian	– Không gian trong truyện trinh thám là nơi diễn ra hoặc lưu giữ các manh mối về vụ án; nơi diễn ra các hoạt động điều tra, khám phá những sự thật về vụ án – Thời gian trong truyện trinh thám là thời gian diễn ra các hoạt động điều tra, từ lúc khởi đầu cuộc điều tra cho đến khi các nhà điều tra chính thức đưa ra bằng chứng, phân tích, lí giải thuyết phục và kết luận về vụ án; thường có giới hạn trong một vài tuần hoặc vài ngày, thậm chí vài giờ
2	Cốt truyện, sự kiện	– Cốt truyện của truyện trinh thám thường xoay quanh quá trình điều tra, làm sáng tỏ vụ án như sau: vụ án xảy ra → người điều tra tiến hành điều tra → tình huống phức tạp bất ngờ xuất hiện → cuộc điều tra gặp nhiều bế tắc → thủ phạm cùng quá trình gây án bị vạch trần – Những bí mật về thủ phạm được giữ kín đến cùng, tạo nên sự hấp dẫn, luôn luôn khiến người đọc ở trong trạng thái căng thẳng
3	Nhân vật, nhân vật chính	Truyện trinh thám thường có những kiểu nhân vật quen thuộc: kẻ gây án giấu mặt, nạn nhân, cảnh sát, thám tử,... trong đó nhân vật chính là thám tử (chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư) – người có kĩ thuật điều tra vượt trội; có khả năng quan sát tinh tường; khả năng phân tích, suy luận, đánh giá sắc bén

4	Chi tiết	Chi tiết trong truyện trình thám gắn với các tình huống có tác dụng gợi mở phán đoán đối với hoạt động điều tra. Mỗi chi tiết như một bằng chứng hoặc manh mối quan trọng trong quá trình điều tra
5	Lời người kể chuyện	Trong truyện trình thám, lời của người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất) gồm lời kể, miêu tả, phân tích, bình luận, thường được kết hợp với lời của những nhân vật khác, nhất là lời của nhân vật thám tử, nhằm tái hiện một cách sinh động, hấp dẫn quá trình điều tra, khám phá vụ án

Câu 3: A

Câu 4:

Hình thức của VB văn học	Nội dung của VB văn học
Quy cách của thể loại	Đề tài
Bố cục	Chủ đề
Ngôn từ	Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội
Các biện pháp nghệ thuật	Tư tưởng
...	Cảm hứng
...	Thông điệp
...	...

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học: đây là hai phương diện không tách rời nhau của VB văn học: các yếu tố thuộc nội dung trong VB văn học đều phải được thể hiện qua các yếu tố hình thức của tác phẩm và ngược lại, mọi yếu tố hình thức đều phải phù hợp, góp phần thể hiện nội dung. Sự thống nhất giữa hình thức và nội dung tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm văn học.

GV cho HS tự lấy ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VB văn học rồi nhận xét ví dụ của HS.

Câu 5:

1. Sai. Vì kết cục của nhân vật chính có thể là sự thảm bại hay cái chết của nhân vật, chứ không phải “luôn luôn là cái chết”.

2. Đúng.

3. Đúng.

4. Đúng.

Câu 6: 1 – b; 2 – c; 3 – a; 4 – d.

Câu 7: GV hướng dẫn HS xem lại phần *Đọc* của Bài 6, 7, 8, 9, 10 (đặc biệt là khung hướng dẫn *Đọc mở rộng theo thể loại* và các câu hỏi yêu cầu rút kinh nghiệm về kĩ năng đọc một loại VB hay thể loại ở phần *Ôn tập* của mỗi bài).

Gợi ý trả lời:

STT	Thể loại	Bài học kinh nghiệm về cách đọc
1	VB nghị luận	- Nhận biết và phân tích luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu - Nhận xét, đánh giá tính đúng – sai của vấn đề được đặt ra trong VB - Liên hệ ý tưởng, thông điệp trong VB với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội khi VB ra đời và bối cảnh hiện tại
2	Truyện trinh thám	- Xác định bối cảnh (thời gian, không gian) xảy ra sự kiện, câu chuyện - Tóm tắt cốt truyện - Phân tích vai trò của một số chi tiết có tác dụng làm mạnh mối cho cuộc điều tra - Phân tích quá trình phá án, khả năng quan sát, lập luận logic của nhân vật chính (thám tử)
3	Thơ song thất lục bát	- Xác định và phân tích một số yếu tố thi luật của thơ song thất lục bát - Làm rõ nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc - Xác định và phân tích tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, chủ đề, tư tưởng, thông điệp của VB thông qua hình thức nghệ thuật
4	Bi kịch	- Tìm các dấu hiệu nhận biết thể loại của VB - Tóm tắt câu chuyện, xác định xung đột/ kiểu xung đột kịch - Tìm hiểu, phân tích hành động, tích cách của nhân vật kịch - Khái quát chủ đề, tư tưởng của VB kịch
5	Thơ	- Xác định thể thơ, nội dung bao quát và bố cục của VB - Tìm hiểu tác dụng của các yếu tố như hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ, nhịp thơ,... trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả - Xác định chủ đề, thông điệp của bài thơ

II. TIẾNG VIỆT

Câu 1:

a.

Câu rút gọn:

– *Bỏ các thứ ấy rồi đi đi.* (Lược bỏ chủ ngữ).

- *Đi đâu?* (Lược bỏ chủ ngữ).
- *Muốn đi đâu thì đi.* (Lược bỏ chủ ngữ).

Câu đặc biệt: *Ô hay!* (Bộc lộ cảm xúc).

Dấu hiệu để phân biệt hai kiểu câu này: câu rút gọn là loại câu bị lược bỏ một hoặc một vài thành phần câu nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn nhờ ngữ cảnh. Còn câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ mà chỉ có một nòng cốt đặc biệt. Loại câu này do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ – vị) cấu tạo thành.

b. Gọi ý trả lời: *Có lẽ bây giờ, bỏ các thứ ấy rồi đi đi.*

Nhận xét: Trong ví dụ trên, câu được bổ sung một số thành phần phụ: thành phần tình thái (*có lẽ*), thành phần trạng ngữ (*bây giờ*). Do đó, câu này được bổ sung thông tin về thời gian, về cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

c. Phân tích cấu trúc cú pháp của các câu được in đậm:

(1) *Em* (CN) / *mua được đủ các thứ rồi đây.* (VN)

(2) *Các ông, các bà ấy* (CN 1) / *cứ xúm lại hỏi thăm anh* (VN 1), *ai* (CN 2) / *cũng mừng cho mẹ con em.* (VN 2)

(3) *Tôi* (CN) / *không muốn nhìn thấy cô nữa!* (VN)

Câu đơn: (1), (3).

Câu ghép: (2).

Tác dụng của việc lựa chọn các kiểu câu:

- Câu (1) và (3) biểu thị một phán đoán đơn.
- Câu (2) biểu thị một thông báo có tính chất phức hợp (“các ông, các bà ấy cứ xúm lại hỏi thăm anh” và “ai cũng mừng cho mẹ con em”).

Câu 2:

a. Yếu tố Hán Việt “minh” trong từ “chứng minh” có nghĩa là “làm cho rõ”.

b. Yếu tố Hán Việt “minh” trong từ “bình minh” có nghĩa là “sáng”.

Câu 3:

a. *Lướt sóng*: môn thể thao dùng ván lướt đi trên sóng nhờ vào lực đẩy của sóng biển.

b. *Lướt sóng*: (hình thức đầu tư) ngắn hạn, tận dụng những “đợt sóng” biến động của thị trường trong khoảng thời gian ngắn để thu lại lợi nhuận tức thì.

Ở trường hợp b, từ “lướt sóng” được dùng theo nghĩa mới.

III. VIẾT

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại các kiểu bài viết đã học trong học kì II để hoàn thành bảng tóm tắt yêu cầu đối với các kiểu bài (làm vào vở).

Câu 2: Đối với VB quảng cáo hoặc tờ rơi về một sản phẩm hay hoạt động, cần kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh, biểu tượng, sơ đồ,...) để biểu đạt nội dung quảng cáo; tác động mạnh đến thị giác, thính giác của người đọc, người xem nhằm làm rõ tính ưu việt, hữu ích của sản phẩm/ dịch vụ/ hoạt động.

Đối với bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, cần sử dụng kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh, biểu tượng,...) để minh họa và làm nổi bật thông tin, hệ thống những thông tin quan trọng trong VB.

Câu 3: GV hướng dẫn HS đọc lại các bài viết đã viết trong học kì II, các bảng kiểm đánh giá bài viết mà HS đã thực hiện sau mỗi bài viết để tóm tắt kinh nghiệm các em tích lũy được khi viết một số kiểu bài.

IV. NÓI VÀ NGHE

Câu 1: Một số cách thuyết phục người nghe khi trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự:

- Trình bày sự việc có tính thời sự một cách rõ ràng, toàn diện.
- Nêu rõ ý kiến đồng tình/ phản đối về sự việc; đưa ra lí lẽ, bằng chứng phù hợp, thuyết phục để làm sáng tỏ ý kiến; nêu bài học rút ra từ sự việc một cách thuyết phục.
- Sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ; phần mở đầu, kết thúc hấp dẫn; trả lời lịch sự, thoả đáng câu hỏi và các ý kiến phản biện của người nghe.

Câu 2: Cách thức để kể câu chuyện tưởng tượng hấp dẫn, sinh động, thu hút người nghe:

- Lên, xuống giọng, điều chỉnh cảm xúc trong khi nói để phù hợp với diễn biến của sự kiện và suy nghĩ, tình cảm, hành động của các nhân vật, giúp người nghe dễ dàng phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời đối thoại và lời độc thoại.
- Nhấn mạnh sau các chi tiết miêu tả đặc sắc, các câu văn biểu cảm, lời đối thoại, lời độc thoại.
- Sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh liên quan đến nhân vật hoặc các chi tiết tiêu biểu, sơ đồ tóm tắt cốt truyện, nhạc nền, đoạn phim,...).

Câu 3: GV hướng dẫn HS xem lại hoạt động thảo luận nhóm về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống đã thực hiện để rút ra một số kinh nghiệm và chia sẻ với các bạn cùng lớp.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ

Sửa bản in: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGŨ VẦN 9 – TẬP HAI – SÁCH GIÁO VIÊN (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số: G2HG9V002M24

In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:

Cơ sở in:

Số ĐKXB: 06-2024/CXBIPH/73-2346/GD

Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 202...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-40367-4

Tập hai: 978-604-0-40368-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 9 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|---|---|
| 1. NGỮ VĂN 9, TẬP MỘT
Sách giáo viên | 11. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
Mô đun Nông nghiệp 4.0
Sách giáo viên |
| 2. NGỮ VĂN 9, TẬP HAI
Sách giáo viên | 12. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
Mô đun Cắt may
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 9
Sách giáo viên | 13. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 9
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 9
Friends Plus – Teacher's Guide | 14. ÂM NHẠC 9
Sách giáo viên |
| 5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9
Sách giáo viên | 15. MĨ THUẬT 9 (1)
Sách giáo viên |
| 6. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9
Sách giáo viên | 16. MĨ THUẬT 9 (2)
Sách giáo viên |
| 7. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9
Sách giáo viên | 17. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 9 (1)
Sách giáo viên |
| 8. TIN HỌC 9
Sách giáo viên | 18. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 9 (2)
Sách giáo viên |
| 9. CÔNG NGHỆ 9 – Định hướng nghề nghiệp
Sách giáo viên | |
| 10. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp
Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà
Sách giáo viên | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

ISBN 978-604-0-40368-1



9 786040 403681

Giá: 28.000đ